

## Chương 3: Dự án

### 3.1 Mục tiêu Dự án và cách tiếp cận Cơ bản

#### 3.1.1 Mục tiêu chung và các mục tiêu dự án

Các mục tiêu tổng thể của dự án là: i) tăng cường chức năng rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển; ii) phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học; và iii) giảm nghèo ở các vùng miền núi. Để đạt được những mục tiêu tổng thể, Dự án đặt mục tiêu trước mắt sau đây:

- a. để phục hồi và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển ở 12 tỉnh;
- b. để tăng cường năng lực của chính quyền địa phương và các chủ rừng phòng hộ; và
- c. để cải thiện sinh kế của cộng đồng những người sẽ quản lý bảo vệ rừng.

#### 3.1.2 Những cách tiếp cận và những đặc tính Dự án Cơ bản

- (1) Tạo thuận lợi cho cộng đồng tham gia trong các dự án

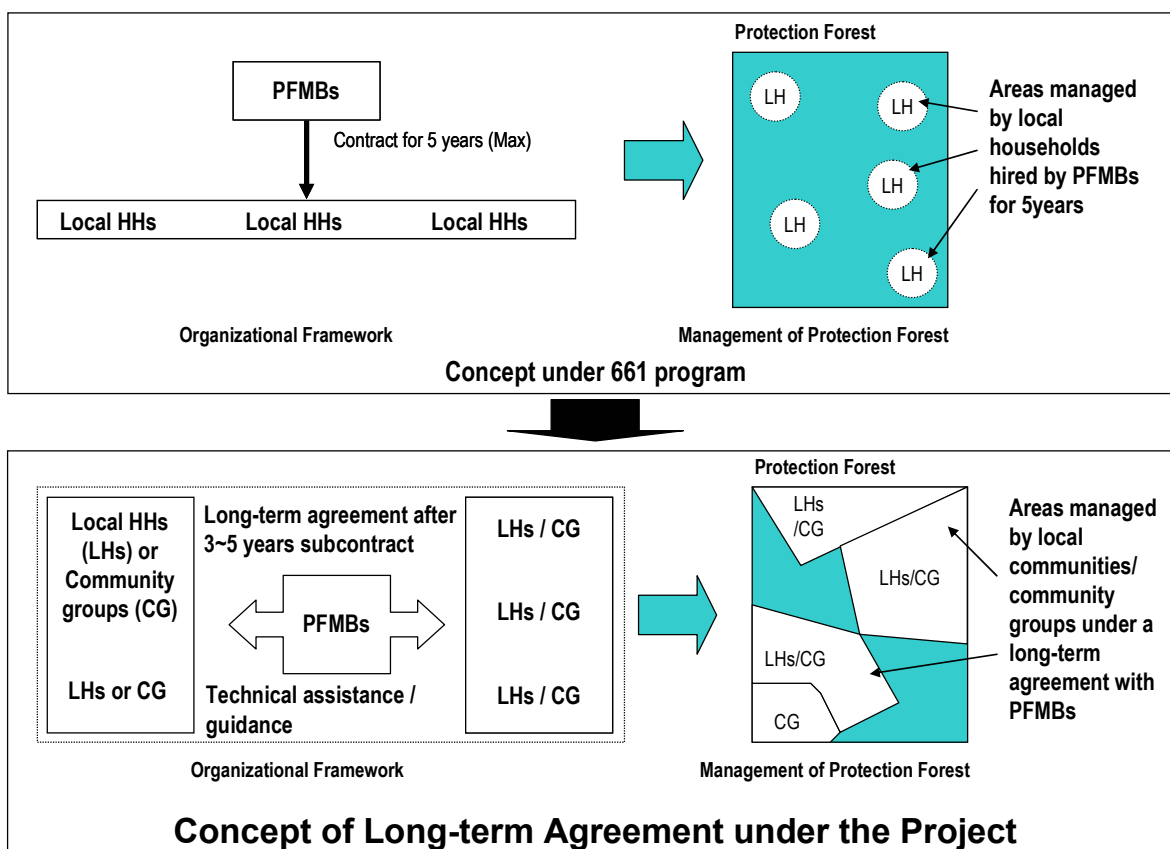
Dự án sẽ liên quan đến cộng đồng địa phương sống trong và xung quanh các khu rừng phòng hộ mục tiêu như là thực hiện thực tế của việc phát triển rừng và các hoạt động nâng cấp rừng tại hiện trường và là đối tác đồng quản lý tài nguyên rừng về lâu dài. Xem xét nguồn nhân lực hiện tại của các Ban quản lý rừng phòng hộ (PFMBs), nơi mà (01) một cán bộ bảo vệ rừng chịu trách nhiệm cho 1.000 ha rừng phòng hộ, Đoàn nghiên cứu tin rằng sự tham gia của cộng đồng là không thể thiếu cho PFMB để quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả. Trong thực tế, sự tham gia của cộng đồng bây giờ là một phương pháp phổ biến được thực hiện của các dự án lâm nghiệp tương tự, như dự án trồng rừng SPL-3, dự án Ngân hàng Thế giới 2, và FLITCH (dự án ADB 2). Sự tham gia của cộng đồng địa phương có thể hy vọng sẽ không chỉ có hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có cho địa phương để quản lý rừng mà còn góp phần cải thiện điều kiện kinh tế-xã hội của các cộng đồng nghèo, chủ yếu cư trú ở khu vực miền núi. Hơn nữa, dự án nhằm mục đích giới thiệu khái niệm cộng tác quản lý rừng nơi Ban QLRPH và cộng đồng địa phương ký kết thỏa thuận dài hạn / hợp đồng về bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ mà không thanh toán tiền mặt sau khi hoàn thành các hợp phần phát triển rừng của dự án. Đây có thể xem như là một đề án để đạt được quản lý rừng bền vững cho rừng phòng hộ. Chi tiết của hợp tác quản lý rừng được cho vào các tiêu mục sau đây.

- (2) Thúc đẩy các thỏa thuận / hợp đồng dài hạn về bảo vệ, quản lý và sử dụng rừng phòng hộ giữa các cộng đồng và Ban QLRPH với cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp.

Dự án sẽ thúc đẩy cụ thể hoá các thỏa thuận / hợp đồng dài hạn giữa các cộng đồng (nhóm người địa phương) và Ban QLRPH, sau khi hoàn thành hợp phần phát triển rừng, bảo vệ, quản lý và sử dụng rừng phòng hộ mà không thanh toán tiền mặt từ ngân sách nhà nước. Đây là quy định rõ trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp như là một giải pháp chính sách ưu tiên cho quản lý đất lâm nghiệp và rừng phòng hộ bền vững. Dự án sẽ hỗ trợ cho người dân địa phương tổ chức quản lý rừng dài hạn tập thể gọn nhẹ vì ở Việt Nam người dân thường hành động tập thể chung theo trưởng thôn và các nhóm quản lý dễ dàng hơn nhiều và thiết thực hơn cho các Ban QLRPH so với cá nhân quản lý.

Theo hợp đồng dài hạn, phần lớn các nhiệm vụ quản lý của Ban QLRPH sẽ được bàn giao cho nhóm người địa phương. Với cơ chế chia sẻ lợi ích thích hợp, cộng đồng địa phương / người có thể nhận được lợi ích từ tài nguyên rừng từ rừng phòng hộ của mình (hoặc các khu vực dự án). Do đó, họ sẽ bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ được giao một cách bền vững.

Bảng dưới đây cho thấy cách PFMBs và cộng đồng địa phương sẽ quản lý các vùng dự án theo các hiệp định dài hạn / hợp đồng.



Khái niệm về các Thỏa thuận / Hợp đồng dài hạn cho Bảo vệ và Quản lý rừng phòng hộ

Cơ chế chia sẻ lợi ích sẽ được pháp lý ủng hộ cho cộng đồng địa phương để tham gia vào các thỏa thuận hợp đồng về một thỏa thuận/ hợp đồng về bảo vệ, quản lý, sử dụng dài hạn rừng phòng hộ, vì nó có hiệu lực pháp lý hỗ trợ cộng đồng địa phương bảo vệ quyền của mình để tài nguyên rừng sau thu hoạch từ các khu vực dự án. Do đó, cần được xem xét đưa vào xây dựng các quy định về cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp cho các địa bàn tại các tỉnh mục tiêu.

(3) Phát triển tích hợp bao gồm cả phát triển sinh kế và Hỗ trợ

Dự án sẽ không chỉ nhấn mạnh hợp phần phát triển và quản lý rừng mà còn quan tâm đến phát triển và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương, những người sẽ tham gia vào dự án. Khi áp lực của con người như khai thác củi quá nhiều và sử dụng đất lâm nghiệp để trồng trọt, là một trong những nguyên nhân chính của sự suy thoái rừng phòng hộ, nó cũng giảm thiểu sự phụ thuộc vào rừng của các cộng đồng địa phương bằng cách nâng cao năng suất nông nghiệp hoặc giới thiệu các lựa chọn sinh kế thay thế. Ngoài ra, cách tiếp cận phát triển tích hợp cũng có thể hy vọng sẽ tạo điều kiện cho sự tham gia của cộng đồng địa phương trong dự án này bằng cách tạo ra một môi trường thuận lợi để tham gia quản lý rừng và nâng cao ý thức về quyền sở hữu dự án trong số các cộng đồng.

(4) Xây dựng năng lực cho cán bộ chính quyền và các cộng đồng địa phương

Xây dựng năng lực sẽ được hỗ trợ cấp vốn thỏa đáng và một số hoạt động xây dựng năng lực cho cán bộ dự án và các cộng đồng địa phương sẽ được lập trình trong dự án. Hợp phần này là một sự can thiệp trực tiếp rất quan trọng rằng nó sẽ ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả đầu ra của cũng như tính bền vững của dự án. Thông qua một loạt các khóa học đào tạo kỹ thuật và quản lý, các cán bộ dự án dự kiến sẽ được trang bị những kỹ năng kỹ thuật và quản lý và kiến thức cần thiết cho việc thực hiện

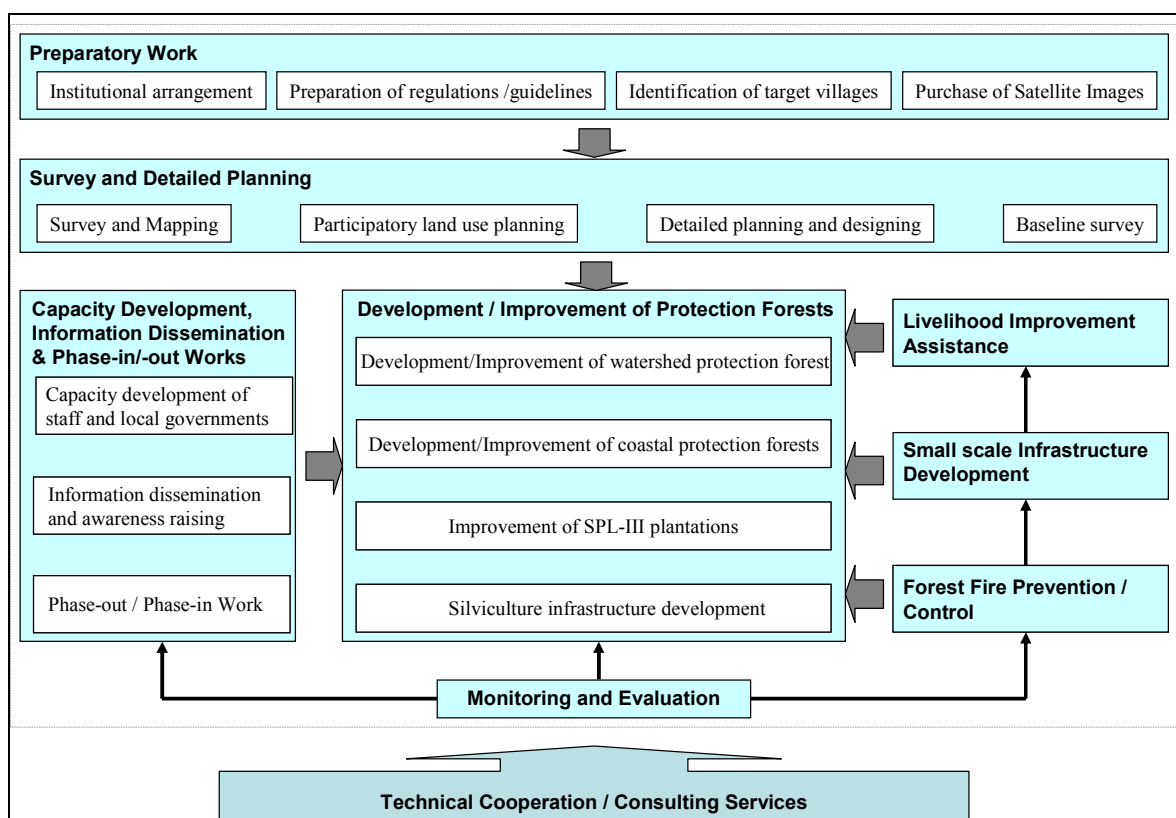
và quản lý dự án ở các mức tương ứng. Do đó, hợp thành này phải bao trùm tất cả các bên liên quan tham gia và mọi tầng lớp của dự án; được tổ chức thiết lập và cung cấp nhiều loại hình đào tạo, như kiểu lớp học-đào tạo, đào tạo ở nước ngoài, tham quan tiếp xúc và đào tạo trong công việc xem xét các chủ đề Kỹ thuật / xử lý và đối tượng mục tiêu tham gia vào các khóa đào tạo tương ứng.

## 3.2 Những công việc Dự án

### 3.2.1 Tổng quan về các thành phần Dự án

#### (1) Các thành phần dự án

Dự án được đề xuất bao gồm chín (9) thành phần, cụ thể là, i) công việc chuẩn bị; ii khảo sát) và quy hoạch chi tiết; iii) phát triển năng lực, phổ biến thông tin và công trình phase-in/phase-out; iv) phát triển / cải tiến về bảo vệ rừng; v) hỗ trợ cải thiện sinh kế; vi) phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, vii) công tác phòng chống cháy rừng / kiểm soát; viii) giám sát và đánh giá; và ix) hợp tác kỹ thuật và dịch vụ tư vấn. Như thể hiện trong các bản vẽ sau đây, các hợp phần của dự án sẽ tương quan và tương tác với nhau để tạo ra các hiệu quả đa dạng.



Tổng quan về các hợp phần dự án

#### (2) Mục đích chính của các hợp phần dự án

Sau đây cho thấy mục đích của mỗi hợp phần đề xuất trong dự án.

**Mục đích chính của các hợp phần dự án**

<b>Hợp phần</b>	<b>Mục đích chính</b>
Công việc chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- thiết lập cơ cấu tổ chức ở các cấp trung ương và tỉnh và triển khai / thuê nhân sự cần thiết cho việc thực hiện dự án và quản lý</li> <li>- chuẩn bị các hướng dẫn thực hiện dự án / quy định đối với CPMU và PPMUs</li> <li>- mua các hình ảnh vệ tinh có độ phân giải cao / hình ảnh bao gồm các khu vực dự án đề xuất</li> <li>- chuẩn bị bản đồ cơ sở, nó sẽ được sử dụng cho việc khảo sát và lập bản đồ bằng cách sử dụng những hình ảnh vệ tinh này</li> <li>- chuẩn bị quy định chia sẻ lợi ích chi tiết trong các tình mục tiêu</li> <li>- tăng cường năng lực của các nhóm quản lý rừng bền vững cho các hoạt động của các nhóm quản lý rừng</li> <li>- chuẩn bị cuốn sổ tay kỹ thuật cho PFMBs và các nhóm quản lý rừng</li> <li>- mua trang thiết bị cho CPMU và PPMUs</li> </ul>
Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- chuẩn bị các bản đồ phân loại rừng cập nhật bao gồm các khu vực dự án đề xuất dựa trên thông tin mới nhất và chính xác</li> <li>- chuẩn bị kế hoạch sử dụng đất/phát triển rừng trong tương lai với sự tham gia của cộng đồng địa phương, những người sẽ tham gia vào các hoạt động phát triển và quản lý rừng</li> <li>- chuẩn bị kế hoạch chi tiết cho hợp phần phát triển/nâng cấp rừng</li> </ul>
Phát triển năng lực và phổ biến thông tin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- làm cho CPMU, MBFP, PPMUs, DARD, và PFMBs hiểu khái niệm dự án, hướng dẫn / quy định và thủ tục thực hiện dự án</li> <li>- nâng cao năng lực cho CPMU, MBFP, PPMUs, DARD để triển khai và quản lý dự án một cách đúng đắn và hiệu quả</li> <li>- cho phép PFMBs thực hiện các hoạt động dự án và bảo vệ rừng phòng hộ tương ứng trong phạm vi quyền hạn của mình một cách đúng đắn và bền vững</li> <li>- cho phép PFMBs, DPCs, và công tác KN-KL cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng địa phương</li> <li>- làm cho cộng đồng địa phương ở các xã/ làng mục tiêu nhận thức về dự án (đề cương, khái niệm, các hoạt động, dự kiến lợi ích và nghĩa vụ của cộng đồng)</li> <li>- thoạt tiên tổ chức những cộng đồng địa phương cho thấy sự vui lòng để can dự vào dự án vào trong những nhóm quản lý rừng phòng hộ</li> <li>- cho phép các nhóm quản lý rừng được quản lý những rừng phòng hộ đã được giao một cách thích hợp và bền vững</li> <li>- có các cuộc thảo luận giữa các PFMBs, các nhóm quản lý rừng, và Sở NN &amp; PTNT về cơ cấu và cơ chế quản lý rừng trong từng giai đoạn dự án</li> <li>- cho phép PFMBs, các nhóm quản lý rừng, và Sở NN và PTNT xác định và hiểu được những hành động cần thiết để tăng cường quản lý rừng cho nhóm và làm cho họ chuẩn bị cho chế độ không còn dự án</li> </ul>
Phát triển/nâng cấp rừng phòng hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- phục hồi chức năng và cải thiện các khu rừng phòng hộ bị suy thoái để tăng cường / cải thiện các chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn hoặc ven biển</li> <li>- quản lý và bảo tồn rừng tự nhiên hiện có một cách bền vững để duy trì chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn đầu nguồn hoặc ven biển</li> <li>- cải thiện rừng trồng phát triển bởi SPL-3 và các chương trình khác của chính phủ trong khu vực đầu nguồn quan trọng để tăng cường các chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn</li> <li>- cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh</li> </ul>
Cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- phát triển năng lực của các cộng đồng địa phương để giới thiệu phương thức canh tác mới và công nghệ chế biến lâm sản bao gồm các lâm sản ngoài gỗ</li> <li>- tạo môi trường thuận lợi để các cộng đồng địa phương có thể tham gia vào một phần của dự án</li> <li>- hỗ trợ các nhóm quản lý rừng / thành viên nhóm trong việc cải thiện và ổn định đời sống của họ bằng cách giới thiệu các hoạt động tạo thu nhập và các doanh nghiệp vi mô</li> </ul>
PCCCR	<ul style="list-style-type: none"> <li>- nâng cao năng lực cho Sở NN và PTNT, PFMBs, và các cộng đồng địa phương để phòng chống cháy rừng bằng cách cung cấp trang thiết bị PCCCR và đào tạo về kiểm soát cháy rừng</li> </ul>
Giám sát và đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- hiểu được tiến độ thực hiện khối lượng / tài chính và các vấn đề có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án trọn tru và hiệu quả</li> <li>- cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho quản lý dự án phù hợp</li> <li>- đánh giá tác động của dự án</li> </ul>
Hợp tác kỹ thuật/ các dịch vụ tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- hỗ trợ CPMU và PPMUs trong việc thực hiện và quản lý dự án hiệu quả và hợp thức.</li> </ul>

(3) Số lượng Công việc của các hợp phần Dự án

Số lượng công việc dự kiến cho các hợp phần dự án tương ứng sẽ được hiển thị trong bảng 3-1, và tóm tắt dưới đây.

**Số lượng Công việc của các hợp phần Dự án**

Hợp phần	Mục đích chính
Công việc chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập một CPMU ở cấp trung ương và 12 PPMUs ở cấp tỉnh</li> <li>- Phát triển phân bổ và bố trí công việc cho cán bộ dự án</li> <li>- Chuẩn bị và xây dựng các quy định và hướng dẫn thực hiện dự án</li> <li>- Phát triển các hình thức / các dạng đề theo dõi và giám sát thường xuyên</li> <li>- Phát triển TORs dự thảo cho các nhà thầu được thuê để thực hiện các hợp phần dự án</li> <li>- Mua sắm thiết bị cho Ban QLDA TW và Ban QLDA các tỉnh bao gồm tổng cộng 26 xe 4x4 và 62 xe máy.</li> </ul>
Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm kê khoảng 120.260 ha rừng (chỉ với vị trí mới)</li> <li>- Chuẩn bị kế hoạch sử dụng đất của khoảng 120.260 ha với 167 xã</li> <li>- Khảo sát cơ bản (KT-XH) ở 167 xã</li> <li>- Chuẩn bị các thiết kế chi tiết cho hợp phần phát triển và cải thiện rừng</li> </ul>
Phát triển năng lực và phổ biến thông tin và các công việc của giai đoạn trong và sau DA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển năng lực cho i) 12 cán bộ của CPMU, ii) 149 cán bộ của PPMUs tại 12 tỉnh, iii) 570 cán bộ của Ban QLDPH tại 57 Ban QLDPH (2 PFMBs thành lập trước khi bắt đầu dự án), và iv) công tác KN-KL tại các huyện và xã ở 12 tỉnh mục tiêu;</li> <li>- Phát triển năng lực cho cộng đồng địa phương / hộ gia đình ở 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3 trong việc cải thiện / bảo tồn rừng phòng hộ</li> <li>- Tổ chức các hộ gia đình tham gia vào các nhóm cộng đồng ở 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3</li> <li>- Định kỳ huấn luyện và hướng dẫn cho cộng đồng địa phương và các nhóm cộng đồng tổ chức tại 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3 để bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ được giao một cách đúng đắn</li> <li>- Hỗ trợ trong việc ký kết các thỏa thuận / hợp đồng dài hạn về bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ tại 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3</li> </ul>
Phát triển /cải thiện rừng phòng hộ	<p><u>Rừng phòng hộ đầu nguồn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tái trồng rừng / Trồng rừng: 23.090 ha</li> <li>- Cải thiện rừng trồng hiện có: 3.300 ha</li> <li>- Hỗ trợ tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung (ANR): 4.700 ha</li> <li>- Hỗ trợ tái sinh tự nhiên (ANR): 21.250 ha</li> <li>- Bảo vệ rừng: 63.970 ha</li> </ul> <p><u>Rừng phòng hộ ven biển</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tái trồng rừng / Trồng rừng: 1.550 ha</li> <li>- Cải thiện rừng trồng hiện có: 800 ha</li> <li>- Trồng bổ sung/làm giàu rừng: 1.600 ha</li> </ul> <p><u>Cải thiện rừng dự án SPL-III</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ rừng: 4.450 ha</li> <li>- Trồng bổ sung/làm giàu: 1.000 ha</li> <li>- Dọn thực bì và tỉa thưa: 10.220 ha</li> </ul> <p>Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường lâm nghiệp: 387 km (đầu nguồn) and 16 km (ven biển)</li> <li>- Đường ranh cản lửa: 412 km (đầu nguồn) and 28 km (ven biển)</li> <li>- Chòi canh lửa: 62 chòi (đầu nguồn) và 2 chòi (ven biển)</li> <li>- Trạm bảo vệ rừng: 60 trạm (đầu nguồn) và 4 trạm (ven biển)</li> <li>- Bảng thông báo: 67 bảng (đầu nguồn) và 3 bảng (ven biển)</li> <li>- Vườn ươm: 22 vườn (đầu nguồn) và 1 vườn (ven biển)</li> </ul>

Hợp phần	Mục đích chính
Phát triển sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá nhu cầu phát triển sinh kế trong 167 xã</li> <li>- Giới thiệu và phát triển điểm trình diễn / các mô hình phát triển sinh kế ở 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3</li> <li>- Huấn luyện kỹ thuật của các hộ gia đình tham gia phát triển sinh kế và quản lý quỹ tại 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3</li> <li>- Huấn luyện định kỳ cho cộng đồng địa phương tại 167 xã bởi nhà thầu (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3</li> <li>- Chuyên thăm hiện trường chéo liên tỉnh cho các hộ gia đình tham gia trong 167 xã (xã mới) và 35 xã ở vùng Dự án SPL3</li> </ul>
Cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát và thiết kế chi tiết các cơ sở hạ tầng đề xuất</li> <li>- Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ với các mục tiêu dự kiến sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường nông thôn: 170 km (đầu nguồn) và 16 km (ven biển)</li> <li>- Thuỷ lợi: 558 ha (đập, kênh mương và cống thuỷ lợi ở đầu nguồn)</li> <li>- Hệ thống cấp nước: 6 hệ thống (đầu nguồn) và 2 hệ thống (ven biển)</li> </ul> </li> </ul>
PCCCR	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thiết bị để kiểm soát cháy rừng cho 57 PFMBs (các địa điểm mới)</li> <li>- Đào tạo PCCC rừng tại 12 Sở NN và PTNT, 57 Ban QLRPH, 54 UBND huyện, và một thị trấn</li> </ul>
Giám sát và Đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến trình giám sát: hàng tháng, sáu tháng và hàng năm</li> <li>- Đánh giá: Bước đầu, giữa kỳ và cuối kỳ</li> </ul>
Hợp tác kỹ thuật/ các dịch vụ tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn quốc tế: 147 người-tháng</li> <li>- Tư vấn trong nước: 253 người-tháng</li> </ul>

Số lượng công việc nêu trên là kết quả của một loạt các cuộc thảo luận giữa Đoàn nghiên cứu JICA với Bộ NN & PTNT và Sở NN & PTNT của 12 tỉnh. Số lượng công việc chi tiết ở cấp tỉnh được lấy tại Biểu 3-1.

### 3.2.2 Công việc chuẩn bị

#### (1) Thành lập tổ chức

Đối với việc thực hiện dự án, việc sắp xếp theo thể chế dưới đây sẽ được thực hiện trong năm đầu tiên của dự án.

- Hình thành một Ban chỉ đạo dự án Trung ương (CSC) ở cấp chính quyền trung ương
- Tổ chức một Ban Quản lý dự án Trung ương (CPMU) ở cấp chính quyền trung ương
- Thành lập Ban chỉ đạo dự án tại 12 tỉnh (PSCs) ở cấp chính quyền tỉnh
- Tổ chức của 12 Ban quản lý dự án tỉnh (PPMUs) ở cấp chính quyền tỉnh

Thành phần của các Ban chỉ đạo và các đơn vị quản lý dự án được dự kiến đề xuất như được hiển thị bên dưới. Tuy nhiên, các thành viên của Ban chỉ đạo ở Trung ương và cấp tỉnh sẽ được chỉ định và xác định khi bắt đầu dự án.

#### Thành phần của các Ban quản lý dự án và các Ban chỉ đạo dự án

Tổ chức	Thành phần của tổ chức
Ban chỉ đạo dự án TW (CSC)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban: Thứ trưởng Bộ NN&amp;PTNT hoặc Giám đốc Cục LN</li> <li>- Thư ký: Ban quản lý các dự án lâm nghiệp (MBFP)</li> <li>- Members: DoF, DoFP, ICD, DoFi, etc.</li> </ul>
Ban quản lý dự án TW (CPMU)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 Giám đốc</li> <li>- 1 Phó GD</li> <li>- 1 Cán bộ KH</li> <li>- 3 Kế toán</li> <li>- 3 cán bộ Kỹ thuật</li> <li>- 1 cán bộ hành chính</li> </ul>

Tổ chức	Thành phần của tổ chức
	- 2 lái xe
Ban chỉ đạo dự án tỉnh (PSC)	- Trưởng ban: Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Thư ký: Sở NN&PTNT (DARD) - Thành viên: Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, Chi cục LN, Chi cục KL, UBND huyện liên quan
Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU)	- 1 Giám đốc - 1 Phó GD - 1 Cán bộ KH - 5 Kế toán - 2 cán bộ Kỹ thuật - 1 cán bộ hành chính - 1 lái xe

CPMU và PPMUs sẽ an tâm về nhân viên của họ bằng cách dùng cán bộ biệt phái từ Bộ NN & PTNT, Sở NN và PTNT, và cơ quan chính phủ khác hoặc tuyển dụng mới trên cơ sở hợp đồng. Trong cả hai trường hợp, các điều khoản tham chiếu, trong đó ghi rõ yêu cầu về khả năng nhân sự, phạm vi trách nhiệm, và sẽ được CPMU và PPMUs công bố công khai. Việc tuyển dụng thành viên của mình từ các nguồn bên ngoài, CPMU và PPMUs sẽ căn cứ lựa chọn về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của từng người và được so sánh với những yêu cầu cho các vị trí thiếu khuyết và tuân thủ pháp luật hiện hành cũng như thoả thuận quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và JICA.

## (2) Mua sắm thiết bị và xe ô tô

Để thực hiện và quản lý các dự án có hiệu quả và hiệu lực, các thiết bị sau đây và các loại xe sẽ được mua cho Ban QLDA TW và Ban QLDA các tỉnh.

Thiết bị/xe	Đơn vị	Ban QLDA TW	Ban QLDA tỉnh
Xe ô tô 2 cầu	chiếc	2	1
Xe bán tải 2 cầu	chiếc.		1
Xe máy	chiếc		5~6
Thuyền máy	chiếc		2 #
Máy tính để bàn + phần mềm *	Bộ	6	4
Máy tính sách tay + phần mềm *	Bộ	2	1
Máy in Laser (A4/A3) *		1	1
Mực in (A4/A3) *	Bộ	1	1
Phần mềm GIS (MapInfo) *	Bộ		1
Máy Photocopy	chiếc	1	1
Lưu điện UPS (1000VA)	chiếc	6	4
Máy vẽ đồ thị A0	chiếc		1
Máy quay KTS	chiếc	1	1
GPS	chiếc		5
Máy ảnh KTS	chiếc	2	2
Ống nhòm	chiếc		2
Máy chiếu	chiếc	1	1

\*: Cùng số lượng thiết bị sẽ được mua vào năm thứ 6 để thay thế hoặc cập nhật.

#: Chỉ cho các tỉnh Quang Tri, T.T. Hue và Phu Yen.

## (3) Phát triển các hướng dẫn và quy định

Nhằm cung cấp một khuôn khổ chuẩn hóa để thực hiện và quản lý dự án, và để phục vụ như là một tài liệu tham khảo cho việc ra quyết định bởi MBFP, CPMU, Sở NN và PTNT, và PPMUs, các hướng dẫn / quy định thực hiện dự án sẽ được hoàn thành bởi các chuyên gia tư vấn dự án hoặc một Dự án hợp tác kỹ thuật của JICA hỗ trợ trong sự phối hợp với CPMU. Các hướng dẫn triển khai thực hiện

được nhằm vào các quy tắc quy định thực hiện dự án, các quy định và thủ tục về quản lý hành chính, tài chính và kế toán, quản lý dự án, giám sát và đánh giá, và các khía cạnh kỹ thuật trong việc thực hiện các hợp phần dự án có tính đến các quy định hiện hành và thủ tục của Trung ương cũng như chính quyền tỉnh. Các hướng dẫn sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn, các chủ đề sau. Nó sẽ cũng bao gồm các định dạng chuẩn hóa để theo dõi và báo cáo tiến độ và kế hoạch quản lý rừng:

- i) Quản lý dự án
- ii) Giám sát và Đánh giá
- iii) Thanh toán và quản lý quỹ
- iv) Phát triển năng lực và phổ biến thông tin
- v) Chuẩn bị về phát triển rừng
- vi) Phát triển rừng
- vii) Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh
- viii) Phát triển cơ hạ tầng qui mô nhỏ
- ix) Tổ chức cộng đồng và hỗ trợ phát triển sinh kế
- x) PCCCR
- xi) Phân chia lợi ích

CPMU sẽ dự thảo hướng dẫn thực hiện dự án với sự hỗ trợ của Tư vấn dự án hoặc dự án hợp tác kỹ thuật. Bản dự thảo hướng dẫn sẽ được thảo luận trong Ban chỉ đạo Trung ương (CSC) và cũng có thể trình bày với Ban chỉ đạo cấp tỉnh (PSCs) và PPMUs để hoàn tất. Ban điều hành TW phê duyệt hướng dẫn thực hiện sẽ được phát hành và thông báo của Bộ NN & PTNT như là một thông tư cấp bộ trước khi thực hiện các hoạt động tại hiện trường dự án.

#### (4) Sự nhận dạng những thôn/làng liên quan đến dự án

Mặc dù khảo sát chuẩn bị này được xác định 167 xã trong 12 tỉnh với các xã mục tiêu, PPMUs cần phải kiểm tra lại các xã và xác định các làng có thể tham gia vào việc phát triển rừng và các hoạt động quản lý. Lúc đầu, PPMUs sẽ xem xét tất cả các thôn ở các xã mục tiêu và xác định những mục tiêu với sự tham vấn của DPCs và PFMBs liên quan. Sau khi xác định các làng, PPMUs sẽ chuẩn bị một danh sách các trưởng thôn của các thôn/làng mục tiêu với các thông tin về số lượng các hộ gia đình, dân số, dân tộc, và mức độ nghèo đói của thôn/làng. PPMUs sẽ tổ chức cuộc họp tham vấn tại các làng đã xác định để phổ biến những thông tin của dự án cho cộng đồng địa phương tại các làng với sự giúp đỡ của các nhà thầu được thuê bởi các PPMUs cho Phát triển năng lực và phổ biến thông tin như mô tả trong Phần 3.2.4.

#### (5) Chuẩn bị Quy định Chia sẻ lợi ích chi tiết ở cấp tỉnh

Quyết định số 109/2008/QĐ-BNN của Bộ NN & PTNT, ngày 11 tháng 11 năm 2008 phê duyệt cơ chế chia sẻ lợi ích được áp dụng vào mùa thu hoạch gỗ từ rừng của dự án SPL-3. Đoàn nghiên cứu tham vấn rằng đó là một quy định cũng có thể được áp dụng cho dự án này trên nguyên tắc về khái niệm và các khu vực mục tiêu của dự án này cũng tương tự như một dự án có trước. Tuy nhiên, proposed để cho an toàn thì nói rằng quy định phải được tái kiểm tra để làm cho nó có thể áp dụng đối với các điều kiện cụ thể của các khu vực dự án cũng như khuôn khổ của dự án này. Sau khi hoàn tất quy định chia sẻ lợi ích cho dự án, PPMUs tham vấn với Sở NN và PTNT và UBND tỉnh sẽ phát triển quy định chia sẻ lợi ích cụ thể cho phù hợp với mỗi tỉnh có tính đến thiết kế trồng rừng, giá các sản phẩm gỗ, và các điều kiện địa điểm của các khu vực dự án. Quy định chia sẻ lợi ích ở cấp tỉnh nên xác định rõ các nguyên tắc về quản lý quỹ quản lý lợi ích chia sẻ của Nhà nước, đặc biệt là làm thế nào để thu thập việc chia sẻ từ các chủ rừng và cộng đồng địa phương, những người quản lý rừng theo hợp đồng và làm thế nào để quản lý và sử dụng khoản tiền đặt cọc tại các chính phủ, để có thể Ủy sử dụng các khoản tiền một cách hiệu quả và minh bạch. Trước khi hoàn thiện các quy định chia sẻ lợi ích ở cấp tỉnh, PPMUs và Sở NN và PTNT sẽ tham khảo ý kiến các cộng đồng địa phương ở các làng mục tiêu



về dự thảo quy định để kết hợp các ý kiến vào các quy định và họ quen với các quy định này. Đồng thời, CPMU và PPMUs sẽ đề nghị UBND tỉnh và Sở NN & PTNT có liên quan để thiết lập Quỹ Phát triển bảo vệ rừng ở cấp tỉnh. Sau khi hợp nhất những quan điểm của những cộng đồng địa phương vào trong những qui định, họ được làm quen và các qui định sẽ được khởi xướng.

Dự án cũng sẽ khuyến khích UBND các xã và Sở NN& PTNT có liên quan để thành lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh, theo quy định của Nghị định số 05/2008/ND-CP ngày 14 Tháng Một 2008 mà chỉ thị thành lập quỹ nhằm thúc đẩy và bảo đảm cho phát triển và bảo vệ rừng trong cả nước. Kể từ khi lợi ích chia sẻ thu được từ các chủ rừng và người sử dụng tài nguyên rừng sẽ được gộp lại trong các quỹ nói trên tại địa bàn tỉnh tương ứng, quy định chia sẻ lợi ích ở cấp tỉnh được tuân thủ theo quy định của quỹ bảo vệ và phát triển rừng trong các điều khoản sử dụng quỹ.

Thực hiện các quy định chia sẻ lợi ích và thành lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng là hết sức cần thiết trong năm tỉnh SPL-3 trong hợp phần trồng rừng đã được thực hiện như với các loài cây phát triển nhanh của SPL-3 sẽ sớm được thu hoạch.

Việt Nam, giống như các nước khác, không có đủ kinh nghiệm trong việc chia sẻ lợi ích từ rừng giữa Nhà nước và chủ rừng / nhà quản lý. Vì vậy nó có khả năng Qui định chia sẻ lợi ích sẽ cần phải sửa đổi và cải tiến đặc biệt về thủ tục chia sẻ. Ban QLDA TW và Tư vấn dự án sẽ cung cấp các yêu cầu hỗ trợ cho các tỉnh một cách phù hợp.

### 3.2.3 Khảo sát và quy hoạch chi tiết

#### (1) Kiểm kê rừng và lập bản đồ

Kiểm kê Rừng và vẽ bản đồ những vùng mục tiêu để sản xuất những bản đồ sử dụng đất/phân loại Rừng hiện tại và ảnh - như những bản đồ gốc bao trùm những vùng mục tiêu trong 12 tỉnh bằng cách phân tích những ảnh vệ tinh/ những bức ảnh đã mua. Một cách cụ thể, kiểm kê rừng và vẽ bản đồ sẽ bao gồm những hoạt động sau đây.

##### a. Mua lại những ảnh vệ tinh/ những bức ảnh

Độ phân giải cao hình ảnh vệ tinh / hình ảnh bao gồm các khu vực mục tiêu trong 12 tỉnh sẽ được mua để phát triển sử dụng đất chính xác và các bản đồ phân loại rừng. Bản đồ nền đã nói có thể được sử dụng để lập kế hoạch có sự tham gia và thiết kế chi tiết cho hợp phần phát triển và cải thiện rừng. Việc sản xuất thử nghiệm của một bản đồ sử dụng đất thực hiện theo khảo sát của đo lường nghiên cứu chuẩn bị dự án JICA cho rằng những hình ảnh vệ tinh sau đây có thể được sử dụng với mục đích dự định.

#### Những nguồn khả dĩ về những ảnh Vệ tinh

Sản phẩm vệ tinh	Độ phân giải	Phạm vi Vùng trên cảnh	Nhà cung cấp
CARTOSAT-1 (Panchromatic) merged with IRS P6 MX<1	2.5 m	900 km <sup>2</sup>	Indian Data Supplies (NRSA) and SPOT Image

Ghi chú: IRS P6 là một trong những Remote Sensing Satellite Ấn Độ Hình ảnh Sản phẩm được sản xuất bởi Trung tâm Viễn thám quốc gia ở Ấn Độ

##### b. Phân tích hình ảnh vệ tinh và xác minh trên thực địa

Hình ảnh vệ tinh này sẽ được phân tích để đánh giá việc sử dụng đất hiện tại và thảm thực vật / độ che phủ rừng trong các vùng mục tiêu. Một cuộc khảo sát trên thực địa tại các khu vực được lựa chọn cũng sẽ được thực hiện để bổ sung cho việc phân tích hình ảnh vệ tinh.

##### c. Chuẩn bị các bản đồ sử dụng đất tỷ lệ 1 / 10.000

Các bản đồ sử dụng đất bao trùm các vùng mục tiêu sẽ được chuẩn bị với tỷ lệ 1/10.000. Việc sử dụng đất và hệ thống phân loại rừng hiện đang được Bộ NN & PTNT sử dụng cần được dùng cho việc lập các bản đồ sử dụng đất. Các bản đồ sử dụng đất chuẩn bị sẽ được sử dụng như là cơ sở dữ liệu để theo dõi và đánh giá trong tương lai.

d. Chuẩn bị ảnh - giống như bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000

Ảnh - giống như bản đồ cơ sở có tỷ lệ 1/10.000 sẽ được chuẩn bị bằng cách chồng những hình ảnh vệ tinh có độ phân giải cao với các dữ liệu GIS hiện có, như đường viền, đường bộ, nhân khẩu và ranh giới sử dụng đất, sông v.v... bản đồ như vậy sẽ được sử dụng để lập kế hoạch có sự tham gia và lập bản đồ với các cộng đồng địa phương những người sẽ tham gia vào việc phát triển rừng và các hoạt động cải tiến.

Những hoạt động này sẽ được ký hợp đồng để Kiểm kê rừng với Viện Điều tra Quy hoạch rừng (FIPI) hoặc nhà thầu có khả năng và có kinh nghiệm phân tích hình ảnh vệ tinh để lập bản đồ sử dụng đất.

(2) Lựa chọn địa điểm và sự Phân ranh giới

Lựa chọn địa điểm cho phát triển rừng / cải thiện tiểu hợp phần sẽ được thực hiện một cách có sự tham gia. PFMBs sẽ tổ chức các cuộc họp / hội thảo với các cộng đồng địa phương để bày tỏ sự sẵn sàng của họ để tham gia vào dự án. Sau khi giải thích về các hoạt động phát triển rừng / cải thiện phù hợp cho việc sử dụng đất tương ứng / điều kiện che phủ rừng, các nhà thầu cùng với các cộng đồng địa phương sẽ được phân định ranh giới của các khu vực mục tiêu của phát triển rừng tương ứng / các hoạt động cải tiến, ví dụ như tái trồng rừng / trồng rừng, ANR có làm giàu, ANR không làm giàu, bảo vệ rừng tự nhiên, và cải thiện rừng trồng hiện có, về hình ảnh này - giống như bản đồ cơ bản.

Khảo sát hiện trường cho cắm mốc ranh giới và đóng các cột mốc bê tông sẽ được thực hiện bằng cách PFMBs cùng với các cộng đồng địa phương. Các vị trí của từng cột mốc sẽ được geo-mã hoá bằng cách sử dụng GPS để các dữ liệu có thể được chuyển đổi thành GIS và phản ánh đến các bản đồ cơ bản.

Trong các cuộc họp / hội thảo giữa Ban QLRPH với địa phương sẽ có một cuộc thảo luận với các cộng đồng địa phương để xác định dự kiến các loài cây được sử dụng trong trồng rừng, cải thiện rừng trồng hiện có và trồng làm giàu. Ban QLRPH sẽ đưa ra danh sách các loài cây được đề nghị trong địa điểm mục tiêu theo như Quyết định Số 16/2005/QĐ/BNN ngày 15/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Căn cứ vào danh sách này, cộng đồng địa phương sẽ trình bày nhu cầu của họ đối với cây trồng tại các địa điểm và đề xuất các loài cây họ muốn trồng. Các loài cây sẽ được xác định cuối cùng trong giai đoạn thiết kế chi tiết thông qua kiểm tra chi tiết về điều kiện tự nhiên tại các địa điểm được đề xuất và sự phù hợp của các loài cây đề nghị cho các địa điểm.

(3) Lập Kế hoạch và thiết kế chi tiết

Các tổ chức có kinh nghiệm trong việc thiết kế, như Trung tâm thiết kế của Sở NN & PTNT, sẽ được thuê như là nhà thầu thiết kế và thiết kế chi tiết cho hợp phần phụ về phát triển / cải thiện rừng. Các nhà thầu sẽ chuẩn bị các thiết kế chi tiết cho tiểu hợp phần dựa trên các kết quả của công việc trước cũng như các dữ liệu thứ cấp hiện có liên quan đến các khu vực mục tiêu. Thiết kế chi tiết được lập cho mỗi PFMB về nguyên tắc. Sau đây là nội dung đề xuất rằng việc thiết kế chi tiết sẽ được bao trùm.

- i) Bản đồ vị trí
- ii) Thông tin tổng hợp (vị trí, diện tích, độ dốc, độ cao, loại đất, và điều kiện tự nhiên khác) của các khu vực mục tiêu;

- iii) Danh sách các lô/khoảnh với thông tin đi kèm (ví dụ: Mã lô/khoảnh, các khu vực, địa điểm, hiện tại; phân loại đất / rừng, các tiêu chí của vùng đầu nguồn, thiết kế đề xuất) cho mỗi gói hợp đồng phụ với nhóm quản lý rừng;

(Các danh sách nên được phát triển cho từng hợp phần phát triển / cải thiện rừng, như i) trồng rừng / tái trồng rừng, ii) KNSTTS (ANR), iii) ANR với làm giàu, và iv) bảo vệ, trong gói hợp đồng này.)

- iv) Những thiết kế Tiêu chuẩn sẽ được chấp nhận đối với trồng rừng/ tái tạo rừng và ANR với sự làm giàu;
- v) Các chi phí cho mỗi từng hợp phần phụ về phát triển/cải thiện rừng;
- vi) Chi phí cho các gói hợp đồng tương ứng cho các nhóm quản lý rừng và tổng chi phí cho tất cả các hoạt động đề xuất của PFMB.

(4) Khảo sát cơ bản (về KT-XH)

Với mục tiêu nắm bắt điều kiện kinh tế-xã hội của các cộng đồng địa phương tại các làng mục tiêu và sự phụ thuộc của họ vào tài nguyên rừng, một cuộc phỏng vấn khảo sát hộ gia đình sẽ được thực hiện bởi một nhà thầu được thuê bởi các CPMU trước khi triển khai các công việc phát triển tại hiện trường. Một bộ các câu hỏi bao gồm các chủ đề sau sẽ được chuẩn bị và sử dụng cho các cuộc phỏng vấn với các nhà lãnh đạo xã cũng như các hộ gia đình ở địa phương.

**Các chủ đề được phỏng vấn trong khảo sát cơ bản**

<b>Đối tượng phỏng vấn</b>	<b>Chủ đề phỏng vấn</b>
Trưởng thôn/bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tin chung: Dân số, dân tộc, lực lượng lao động nông thôn</li> <li>• Sản xuất: Nông nghiệp (diện tích đất, cây trồng chính, vật nuôi dân số, hệ thống canh tác và thực tiễn, vv), lâm nghiệp, thủy sản, thủ công mỹ nghệ, nếu có.</li> <li>• Cơ sở hạ tầng: Đường và hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, thị trường, vv...</li> <li>• Dịch vụ xã hội: giáo dục, y tế, nước sinh hoạt và vệ sinh, vv...</li> <li>• Phát triển và các dự án giảm nghèo hoặc các chương trình đang được triển khai thực hiện hoặc thực hiện tại xã.</li> <li>• Các tổ chức quần chúng hoạt động trong các xã ( phụ nữ công đoàn ...).</li> <li>• Những khó khăn do phải đối mặt và các hoạt động hỗ trợ cho xã có thể được đề nghị.</li> </ul>
Hộ gia đình	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tình hình chung về hộ gia đình: số nhân khẩu trong gia đình, số lao động chính và phụ trợ, dân tộc, vv...</li> <li>• Mức thu nhập hàng năm và các nguồn thu nhập chính</li> <li>• SX nông nghiệp</li> <li>• Nguồn tài nguyên rừng</li> <li>• Chi phí trung bình hàng năm / hàng tháng</li> <li>• Tình trạng chăm sóc sức khỏe và giáo dục</li> <li>• Sự hiểu biết về dự án JBIC của các hộ gia đình.</li> <li>• Hỗ trợ/ giúp đỡ các hộ gia đình mong muốn;</li> <li>• Nhu cầu phát triển (Đề nghị / đề xuất để có thể can thiệp hỗ trợ cho người dân địa phương)</li> </ul>

CPMU và PPMUs sẽ lựa chọn 100 thôn/làng để khảo sát cơ bản trong số các làng mục tiêu được xác định trong giai đoạn công việc chuẩn bị. Các nhà thầu sẽ lựa chọn ít nhất 24 hộ gia đình một cách ngẫu nhiên cho phỏng vấn. Trong lựa chọn, các nguyên tắc sau đây sẽ được áp dụng.

- a) 12 hộ gia đình (hộ) từ những người sẵn sàng tham gia vào các dự án, trong đó 4 hộ được coi là "nghèo", 4 hộ khác được coi là "tầng lớp trung lưu", và phần còn lại (4 hộ) được xem là "giàu."

- b) 12 hộ (hộ) từ những người không có mong muốn bày tỏ, trong thành phần hộ gia đình nêu trên.

Trong sự khởi đầu của cuộc khảo sát tại các làng mục tiêu, các nhà thầu sẽ phỏng vấn các nhà lãnh đạo địa phương để thu thập thông tin chung của các làng mục tiêu và yêu cầu họ chọn phỏng vấn theo các nguyên tắc nêu trên cùng một lúc. Sau khi lựa chọn các hộ gia đình mẫu với sự giúp đỡ của trưởng thôn, nhà thầu sẽ phỏng vấn chọn 24 hộ gia đình ở mỗi làng.

### 3.2.4 Phát triển năng lực và phổ biến thông tin

Hợp phần này bao gồm ba hoạt động, cụ thể là i) phát triển năng lực của đội ngũ nhân viên chính phủ, ii) phát triển năng lực cho các cộng đồng địa phương, và iii) giai đoạn trong và sau khi làm việc để đảm bảo sự thoả thuận lâu dài về quản lý bảo vệ rừng. Sự phát triển năng lực của đội ngũ nhân viên chính phủ được thiết kế để nâng cao năng lực của các bên liên quan từ trung ương đến cấp huyện để thực hiện các hoạt động dự án, trong khi phổ biến thông tin và tổ chức các cộng đồng địa phương nhằm mục đích nâng cao nhận thức của người dân địa phương về dự án và phát triển năng lực của mình để quản lý và bảo vệ các khu vực dự án được giao một cách tập thể. Giai đoạn trong và sau các công trình tập trung vào hướng dẫn và hỗ trợ cho PPMUs, PFMBs, và các nhóm được tổ chức bởi các cộng đồng để cho phép họ tham gia vào hợp đồng / thoả thuận về quản lý và bảo vệ rừng dài hạn.

Ban QLDA TW và Ban QLDA các tỉnh sẽ làm hợp đồng cho tất cả các công trình thuộc hợp phần này và của các thành phần hỗ trợ cải thiện sinh kế (mục 3.2.6) với các nhà thầu. Các hoạt động của nhà thầu sẽ được giám sát bởi Ban QLDA TW và Ban QLDA các tỉnh với sự hỗ trợ của tư vấn dự án.

- (1) Phát triển năng lực cho cán bộ/nhân viên Chính phủ

Sự phát triển năng lực của nhân viên chính phủ bao gồm bốn tiểu hợp phần sau đây:

- i) Phát triển năng lực tại cấp TW;
- ii) Phát triển năng lực tại cấp tỉnh;
- iii) Tham quan học tập; và
- iv) Các cuộc họp sơ/tổng kết.

- (a) Phát triển năng lực tại cấp TW

Định hướng, đào tạo và tổ chức các buổi hướng dẫn bởi các nhà thầu được Ban QLDA TW thuê để định hướng cho các cán bộ dự án và nhân viên chính phủ khác liên quan đến dự án và tăng cường năng lực cần thiết của họ cho việc thực hiện dự án. Bảng dưới đây cho những phác thảo về các hoạt động.

**Đề cương các hoạt động phát triển năng lực ở cấp Trung ương**

Định hướng / Tập huấn	Học viên	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Thời hạn	Số học viên	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Định hướng dự án	Ban QLDA TW (CPMU), Ban QLDALN (MBFP) & Bộ NN&PTNT (MARD)	- Khái niệm DA - Các hợp phần & các hoạt động - Thời gian biểu thực hiện	Hanoi	2 ngày/ lớp x 1 lớp	30 người/ lớp	Trung tâm KN-KL quốc gia NAFEC	2011
	Ban QLDA tỉnh (PPMUs) và Sở		Nghe An, Quang Nam, Phú Yên	2 ngày / lớp x 1 lớp x 3 đợt	60 người/ lớp cho 4 tỉnh (hoặc 1 đợt)	NAFEC	2011-12

Định hướng / Tập huấn	Học viên	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Thời hạn	Số học viên	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	NN&PTNT (DARD)						
Đào tạo hướng dẫn cho Trung tâm KN-KL tỉnh	Trung tâm KN-KL tỉnh (PAFECs)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề cương các công việc</li> <li>- Khái niệm DA</li> <li>- Các hợp phần &amp; các hoạt động</li> <li>- Thời gian biểu thực hiện</li> <li>- Kỹ thuật / kỹ năng cần thiết trong thiết kế chi tiết và giai đoạn triển khai thực hiện</li> <li>- Hoạt động lập kế hoạch trong và ngoài giai đoạn DA</li> </ul>	Nghe An, Quang Nam, Phú Yên	3 ngày / lớp x 6 lớp x 3 đợt	60 người/ lớp cho 4 tỉnh (hoặc 1 đợt)	NAFEC	2011-12
Tập huấn về quản lý dự án	CPMU, MBFP, và MARD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý DA</li> <li>- Quản lý tài chính / thanh toán</li> </ul>	Hanoi	2 ngày/ lớp x 1 lớp	20 người/ lớp	NAFEC	2011
	PPMUs and DARD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- các Quy chế dự án</li> </ul>	Nghe An, Quang Nam, Phú Yên	2 ngày/ lớp x 1 lớp x 3 đợt	60 người/ lớp cho 4 tỉnh (hoặc 1 đợt)	NAFEC	2011-12
Hướng dẫn về cơ chế phân chia lợi ích và Quỹ phát triển bảo vệ rừng	CPMU, MBFP, và MARD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế phân chia lợi ích (các khái niệm, hướng dẫn liên quan, các hoạt động ...)</li> </ul>	Hanoi	2 ngày/ lớp x 1 lớp	20 người/ lớp	NAFEC	2012
	PPMUs và DARD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ phát triển và bảo vệ rừng (các khái niệm, hướng dẫn liên quan, các hoạt động ...)</li> </ul>	Nghe An, Quang Nam, Phú Yên	2 ngày/ lớp x 1 lớp x 3 đợt	60 người/ lớp cho 4 tỉnh (hoặc 1 đợt)	NAFEC	2012
Hướng dẫn về Giám sát và Đánh giá (M&E)	CPMU, MBFP, và MARD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- M&amp;E (khái niệm, mục đích, các hướng dẫn liên quan, các chỉ thị, phương pháp luận, thời gian biểu)</li> <li>- Lâm báo cáo</li> </ul>	Hanoi	2 ngày/ lớp x 1 lớp	20 người/ lớp	NAFEC	2014
Giám sát cuộc họp với Trung tâm KN-KL tỉnh (PAFECs)	PAFECs	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến độ công việc</li> <li>- Các vấn đề và các trở ngại</li> <li>- Thực hành tốt</li> </ul>	Nghe An, Quang Nam, Phú Yên	1 ngày/ lớp x 12 lớp x 3 đợt cho 4 năm	60 người/ lớp cho 4 tỉnh (hoặc 1 đợt)	NAFEC	2013-16

Trung tâm KN-KL quốc gia (NAFEC) là tổ chức có thể được thuê tham gia trong các công việc nói trên với vai trò là một nhà thầu. Ban QLDA TW cùng với tư vấn dự án sẽ hướng dẫn cho nhà thầu (hoặc NAFEC) trước và trong khi làm việc để duy trì chất lượng của công việc.

Ngoài việc phát triển năng lực cho cán bộ dự án (các cán bộ của CPMU và PPMUs) hướng dẫn kỹ thuật cho Trung tâm KN-KL tỉnh (PAFEC) tại 12 tỉnh sẽ được tiến hành để nâng cao năng lực cho họ, đây là cơ quan sẽ thực hiện các hoạt động phát triển năng lực ở cấp tỉnh, nhằm cung cấp các hướng dẫn cần thiết cho các bên liên quan, như UBND huyện, các Ban QLRPH, UBND tỉnh và cộng đồng địa phương một cách thích hợp. Trung tâm KN-KL quốc gia cũng sẽ tổ chức một cuộc họp giám sát với PAFECs sáu tháng một lần để theo dõi hiệu suất của PAFECs và thảo luận về bất kỳ vấn đề và khó khăn nào trong việc thực hiện các hoạt động phát triển năng lực ở cấp tỉnh.

(b) Phát triển năng lực tại cấp tỉnh

Các hoạt động phát triển năng lực ở cấp tỉnh sẽ nhắm mục tiêu tới các cơ quan chính phủ có liên quan từ cấp tỉnh đến cấp xã như được liệt kê dưới đây.

- Các bộ phận liên quan trong Sở NN&PTNT
- Các Ban QLRPH (PFMBs)
- UBND huyện và Trung tâm Khuyến nông huyện (DECs)
- UBND xã và các cán bộ KN xã

Trung tâm KN-KL tỉnh (PAFEC) là tổ chức duy nhất thực hiện các hoạt động phát triển năng lực ở cấp tỉnh, vì có vẻ như là không có cơ sở giáo dục tư nhân nào có khả năng thực hiện các hoạt động tương tự. Nhiệm vụ chính của PAFEC là cung cấp các định hướng và đào tạo cho các bên liên quan. Bảng sau đây cho thấy phác thảo các khóa đào tạo cho Sở NN & PTNT, PPMUs, UBND huyện, Trung tâm KN huyện (DECs), và cán bộ khuyến nông xã.

**Phác thảo các hoạt động phát triển năng lực cho UBND các tỉnh,  
Sở NN & PTNT, PPMU, UBND huyện, và cán bộ KN**

Định hướng / Tập huấn	Học viên	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Thời hạn	Số học viên	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Định hướng dự án	PPC, DARD, DPCs	- Khái niệm dự án - Các hợp phần & các hoạt động	Trung tâm tỉnh	2 ngày/ lớp x 1 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2012
	PFMBs, DECs, CPCs	- Thời gian biểu thực hiện	Trung tâm huyện	2 ngày/ lớp x 1 lớp	60 người/ lớp	PAFEC	2012
Tập huấn cho Ban QLDA tỉnh	PPMU	<u>Bước thiết kế chi tiết</u> - Xác định diện tích - Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia - GIS - Lập kế hoạch công việc	Trung tâm tỉnh	3 ngày/ lớp x 1 lớp	60 người/ lớp	PAFEC	2012
		<u>Bước thực hiện</u> - Quản lý hợp đồng - Phát triển sinh kế - PCCCR - Giám sát & Đánh giá	Trung tâm tỉnh	3 ngày/ lớp x 7 lớp cho 7 năm	60 người/ lớp	PAFEC	2012-18
Tập huấn cho Trung tâm KN huyện và cán bộ KN	TTKN huyện, cán bộ KN xã	- Tổ chức nhóm - Lập kế hoạch công việc - Đánh giá các lựa chọn sinh kế - Đánh giá thị trường	Trung tâm huyện	3 ngày/ lớp x 1 lớp	20 người/ lớp	PAFEC	2012
		- Giám sát & Đánh giá - Nông lâm kết hợp - Kỹ thuật canh tác - Phát triển sinh kế - SX lâm sản ngoài gỗ	Trung tâm huyện	3 ngày/ lớp x 6 lớp cho 3 năm	20 người/ lớp	PAFEC	2012-14

Ngoài việc phát triển năng lực của cán bộ các tỉnh, huyện và nhân viên các Ban QLRPH liên kết với các vùng dự án sẽ được cấp một loạt các khóa học đào tạo thuộc thành phần này để họ có thể quản lý rừng phòng hộ được giao một cách hợp lý và bền vững. Kể từ khi đoàn khảo sát JICA đã không thể thực hiện một cuộc khảo sát tỷ mỉ để xác định năng lực của các Ban QLRPH do hạn chế về thời gian, một đánh giá nhu cầu đào tạo sẽ được thực hiện bởi các nhà thầu trước khi thực hiện các khóa học đào tạo. Căn cứ vào kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo, một chương trình đào tạo sẽ được chuẩn bị cho mỗi tỉnh. Bảng dưới đây là phác thảo về các hoạt động liên quan đến việc phát triển năng lực cho các Ban QLRPH.

**Phác thảo các hoạt động phát triển năng lực cho các Ban QLRPH**

Định hướng / Tập huấn	Học viên	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Thời hạn	Số học viên	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Đánh giá nhu cầu đào tạo	Các Ban QLRPH (PFMBs)	- Bảng câu hỏi khảo sát	-	3 tháng	-	PAFEC	2012
Tập huấn cho PFMBs	PFMBs	<u>Bước thiết kế chi tiết</u> - Xác định diện tích - Kiểm kê rừng - Lập KH sử dụng đất có sự tham gia - Phân ranh giới địa điểm (bao gồm cả việc sử dụng GPS) - Sử dụng GIS - Thỏa thuận lâu dài	Trung tâm tỉnh	3 ngày/ lớp x 1 lớp	30 học viên	PAFEC	2012
		<u>Bước thực hiện</u> - Kỹ thuật lâm sinh - Chuyên giao kỹ thuật - Phát triển sinh kế - Những quy tắc bảo vệ Rừng - PCCCR - SX lâm sản ngoài gỗ - Quản lý dữ liệu - Giám sát - Lập kế hoạch - Làm báo cáo	Trung tâm tỉnh	3 ngày/ lớp x 12 lớp cho 6 năm	30 học viên	PAFEC	2112-17

Ghi chú: Các chủ đề của khóa đào tạo dự kiến dựa trên các cuộc phỏng vấn nhanh các Sở NN và PTNT và các Ban QLRPH.

(c) Đi tham quan học tập

Các cuộc tham quan học tập sẽ được tổ chức để mở rộng tầm nhìn cho các cán bộ của Bộ NN & PTNT và Sở NN & PTNT. Mục đích chính của việc tham quan học tập là để làm sâu sắc thêm sự hiểu biết của họ về sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng ở Nhật Bản. Như được mô tả trong Chương 1 Phần III trong báo cáo, quản lý rừng khởi xướng bởi chính phủ vẫn là thực tế hiện hành trong quản lý rừng phòng hộ trong lĩnh vực này và khái niệm của thỏa thuận / hợp đồng dài hạn với các cộng đồng địa phương hoặc đồng quản lý bảo vệ rừng vẫn còn mới mẻ đối với nhiều người trong số các cán bộ của Bộ NN & PTNT và Sở NN và PTNT. Các trường hợp quản lý rừng của các nhóm người sử dụng rừng ở Nhật Bản sẽ là những ví dụ tốt cho họ để có một ý tưởng về quản lý rừng phối hợp với các cộng đồng địa phương. Các cuộc tham quan học tập cũng sẽ có hiệu quả trong việc học làm thế nào để giữ cho người sử dụng rừng "các nhóm hoạt động", và làm cho các tổ chức tự lực cánh sinh. Cụ thể, những người tham gia trong các cuộc tham quan học tập dự kiến sẽ nghiên cứu để tìm hiểu về:

- Quản lý rừng bởi cộng đồng địa phương;
- Thực tiễn quản lý rừng;
- Các nhóm quản lý sử dụng rừng; và
- Các hoạt động phát triển sinh kế bởi các nhóm.

(d) Các cuộc họp đánh giá

Dự án sẽ tổ chức các cuộc họp sơ kết sau mỗi sáu tháng, ở cả cấp trung ương và địa phương. Ban QLDA TW và các phòng ban có liên quan của Bộ NN & PTNT sẽ là người tham gia cuộc họp ở Trung ương, trong khi Ban QLDA tỉnh, Sở NN & PTNT và các Ban QLRPH sẽ tham gia cuộc họp ở cấp tỉnh. Trong cuộc họp, các đại biểu sẽ thảo luận về các hoạt động tiến hành trong sáu tháng qua với những thành tích thực hiện, bất kỳ vấn đề và mối quan tâm trong việc thực hiện dự án, bài học kinh

nghiệm, và các hoạt động dự kiến trong sáu tháng tới. Các cuộc họp định kỳ như vậy sẽ giúp Bộ NN & PTNT và Sở NN & PTNT theo dõi tiến độ của dự án một cách kịp thời. Đồng thời, cuộc họp cũng là cơ hội tốt cho CPMU và PPMUs để giải quyết bất kỳ vấn đề liên ngành trong việc quản lý dự án. Các phác thảo của các cuộc họp sơ kết được tóm tắt dưới đây.

#### Đề cương của cuộc họp đánh giá

Cuộc họp	Tham gia	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Thời hạn	Số người tham gia	Thực hiện bởi	Thời gian
Các cuộc họp đánh giá ở cấp TW	CPMU, các Cục /Vụ liên quan của Bộ NN&PTNT và ...	- Các hoạt động đã hoàn thành - Khối lượng hoàn thành - Vấn đề & mối quan tâm	Hanoi	2 ngày/ cuộc x 2 cuộc/ năm x 9 năm	10 người/ cuộc	CPMU	2011-19
Các cuộc họp đánh giá ở cấp tỉnh	CPMU, các bộ phận liên quan thuộc Sở NN&PTNT, các Ban QLRPH	- Các bài học kinh nghiệm - Kế hoạch hoạt động bước tiếp theo	Trung tâm tỉnh	2 ngày/ cuộc x 2 cuộc/ năm x 9 năm	60 người/ cuộc	PPMU	2011-19

#### (2) Phát triển năng lực của cộng đồng địa phương / Hộ gia đình

Sự phát triển năng lực của cộng đồng địa phương là một tiêu hợp phần quan trọng mà có thể ảnh hưởng đến tính bền vững của dự án. Các tiêu hợp phần nhằm mục đích nâng cao nhận thức của dự án giữa các cộng đồng địa phương, người có thể tham gia vào dự án và phát triển khả năng của họ và kỹ năng cần thiết để tiến hành các hoạt động dự án. Hầu hết các hoạt động liên quan đến việc phát triển năng lực của cộng đồng địa phương / hộ gia đình sẽ được ký hợp đồng cho nhà thầu tại các tỉnh. Như đã đề cập trong phần trước, PAFECs có khả năng nhất tại các tỉnh dự kiến sẽ tổ chức để thực hiện các hoạt động này

##### (a) Phổ biến thông tin cho cộng đồng địa phương / hộ gia đình

Phổ biến thông tin được dự định là i) cộng đồng địa phương làm quen với dự án (mục đích, khái niệm, các hoạt động của dự án, dự kiến lợi ích, và trách nhiệm của các nhóm quản lý rừng) và các chính sách có liên quan và các hướng dẫn liên quan đến quản lý rừng phòng hộ và ii) nâng cao sự hiểu biết của họ về giá trị của rừng phòng hộ và vai trò của các nhóm quản lý rừng trong quản lý rừng.

Các cuộc họp định hướng sẽ được tổ chức tại tất cả các địa điểm mới và SPL-3 trong giai đoạn bắt đầu dự án tại cấp xã, cấp thôn bản.



**Các chủ đề và nâng cao nhận thức để thực hiện dự án ở các giai đoạn khác nhau**

Chủ đề	Các chủ đề phụ trợ	Thời gian	Số người tham gia	Địa điểm	Thời hạn	Đơn vị tổ chức
Đề cương dự án và chia sẻ lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng quan về dự án, những khái niệm dự án và những phức tạp</li> <li>Khái niệm về thỏa thuận dài hạn</li> <li>Đề cương về cơ chế chia sẻ lợi ích</li> <li>Tổ chức nhóm cho thỏa thuận dài hạn về quản lý rừng</li> </ul>	Giai đoạn trong DA (2012)	30 người / xã	Xã	1 ngày/ xã x 1 lớp	PAFEC
Giá trị rừng phòng hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao nhận thức về giá trị của rừng phòng hộ</li> <li>Vai trò của các bên liên quan và cộng đồng địa phương trong quản lý rừng phòng hộ</li> </ul>	Giai đoạn trong DA (2012)	30 người / xã	Xã	1 ngày/ xã x 1 lớp	PAFEC

Như đã đề cập ở trên, các nhà thầu sẽ khuyến khích các hộ gia đình / cộng đồng địa phương để tổ chức một nhóm cộng đồng nhỏ cho quản lý rừng phòng hộ. Đặc biệt, những người cư trú trong cùng một làng, ấp, bản có thể có tiềm năng được tổ chức thành một nhóm kể từ khi họ đã chia sẻ một cảm giác của tinh đoàn kết và nhiều người trong số họ có liên quan với nhau. Về nguyên tắc, nhóm sẽ được tổ chức tại cấp một trong hai làng, ấp, bản<sup>1</sup>. Các nhà thầu sẽ yêu cầu cộng đồng / hộ địa phương trong phiên họp để thảo luận với nhau họ có hay không thể tổ chức thành một nhóm nhỏ vào thời gian khi có hướng dẫn về quản lý rừng. Các PFMBs liên quan sẽ hỗ trợ cộng đồng địa phương trong vấn đề thảo luận như vậy sau cuộc họp.

(b) Xuất bản

Để phổ biến thông tin, các loại ấn phẩm khác nhau được phát triển để tiệm cận các cấp độ khác nhau của người dân. Đặc biệt, trong việc phát triển các tài liệu cho các cộng đồng địa phương, các nội dung và hiển thị của tài liệu được thiết kế cẩn thận thông qua trải nghiệm hiện trường. Khi được phát triển cho các tài liệu nên chứa những hình ảnh đầy đủ hoặc bản vẽ để nhận được thông tin/y tứ của họ thông qua các nhóm. CPMU và PPMUs sẽ chịu trách nhiệm phát triển các phần sau đây với sự hỗ trợ của tư vấn dự án và / hoặc các nhà thầu. Nhà tư vấn dự án sẽ xem xét và hoàn thiện các tài liệu soạn thảo bởi CPMU và PPMUs.

**Các tài liệu dự kiến sẽ được sản xuất cho phổ biến thông tin**

Tài liệu	dạng tài liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị tư vấn	Đối tượng
Tóm tắt Dự án (tổng thể)	In (tờ rơi)	CPMU	Tư vấn dự án	Chung
Tóm tắt Dự án (tiểu dự án)	In (tờ rơi)	PPMUs	Các nhà thầu (PAFECs) và tư vấn dự án	Chung
Bản tin hàng năm (tổng thể)	In (tờ rơi)	CPMU	Tư vấn dự án	Chung
Bản tin hàng năm (tiểu dự án)	In (tờ rơi)	PPMUs	Các nhà thầu (PAFECs) và tư vấn dự án	Chung
Sổ tay giáo dục môi trường	Sổ tay (10 trang)	PPMUs	Các nhà thầu (PAFECs) và tư vấn dự án	Thanh niên/ thế hệ tương lai

<sup>1</sup> Mặc dù có một số tổ chức hiện có trong khu vực nông thôn, chẳng hạn như đoàn thanh niên, công đoàn của phụ nữ, và hợp tác xã nông nghiệp, các tổ chức này sẽ không được sử dụng cho các nhóm thành viên cộng đồng vì chúng có nhiệm vụ riêng của họ và khuôn khổ của các tổ chức này là lớn hơn nhiều so với thôn / làng.

Tài liệu	dạng tài liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị tư vấn	Đối tượng
Tác động nhận thức	Áp phích quảng cáo và đĩa DVD/VCD	PPMUs	Các nhà thầu (PAFECs) và tư vấn dự án	Cộng đồng/ hộ gia đình địa phương

Các tài liệu hoàn thiện sẽ được phân phối cho các nhóm đối tượng thông qua UBND tỉnh, UBND huyện / UBND xã và các Ban QLRPH tại các tỉnh mục tiêu.

(c) Hướng dẫn và Đào tạo về Quản lý rừng

Việc hướng dẫn và các hoạt động đào tạo nhằm mục đích tăng cường năng lực của cộng đồng / hộ gia đình địa phương để họ tự duy trì bảo vệ và quản lý rừng. Hiện nay, việc quản lý bảo vệ rừng là thuộc trách nhiệm trực tiếp của chính phủ trong khi vai trò của cộng đồng địa phương được coi là thụ động. Trong nhiều trường hợp, họ ít có khả năng hành động trừ khi họ được trả tiền hoặc chỉ dẫn của chính phủ. Do đó, các hoạt động sau đây sẽ được thực hiện tại cấp xã, thôn bản.

- i) Hướng dẫn về quản lý rừng và thỏa thuận dài hạn
- ii) Huấn luyện kỹ thuật về trồng rừng và lâm sinh thực hành
- iii) Định kỳ tập huấn cho hộ gia đình / các nhóm cộng đồng địa phương

Hướng dẫn bởi các nhà thầu

Trong hướng dẫn về quản lý rừng và hợp đồng dài hạn, các chủ đề sau sẽ được thảo luận và xử lý bởi các nhà thầu được thuê cho sự phát triển năng lực của cộng đồng địa phương tại các tỉnh.

**Đề cương của Hướng dẫn về Quản lý rừng và thỏa thuận dài hạn**

Chủ đề	Người tham gia	Địa điểm	Thời hạn	Số người tham gia	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Thoả thuận dài hạn và chia sẻ lợi ích	Cộng đồng địa phương, Lãnh đạo xã hoặc trưởng thôn PFMBs	Xã	1 ngày/ lớp x 1 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2012~13
Tổ chức nhóm quản lý rừng và thoả thuận dài hạn	Cộng đồng địa phương, Lãnh đạo xã hoặc trưởng thôn PFMBs	Xã	1 ngày/ lớp x 1 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2012~13
Preparation of a work plan for sub-contract	Cộng đồng địa phương, Lãnh đạo xã hoặc trưởng thôn PFMBs	Xã	1 ngày/ lớp x 1 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2012~13
Development of rules on forest protection and management	Cộng đồng địa phương, Lãnh đạo xã hoặc trưởng thôn PFMBs	Xã	1 ngày/ lớp x 2 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2013~15
Đề cương kế hoạch quản lý rừng	Cộng đồng địa phương, Lãnh đạo xã hoặc trưởng thôn PFMBs	Xã	1 ngày/ lớp x 2 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2015~17
Thử nghiệm chuẩn bị một kế hoạch quản lý rừng	Cộng đồng địa phương, Lãnh đạo xã hoặc trưởng thôn PFMBs	Xã	1 ngày/ lớp x 1 lớp	30 người/ lớp	PAFEC	2016~18

Chủ đề	Người tham gia	Địa điểm	Thời hạn	Số người tham gia	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	thôn PFMBs					

Cộng đồng / hộ gia đình địa phương những người đang sẵn sàng để tổ chức một nhóm cộng đồng sẽ được hỗ trợ trong việc hình thành nhóm. Trong phiên họp, các cộng đồng / hộ gia đình với sự hỗ trợ của các nhà thầu sẽ làm một danh sách các thành viên, chọn lãnh đạo nhóm (trưởng nhóm và phó trưởng nhóm), xác định vai trò và trách nhiệm của lãnh đạo và các thành viên khác, và xác định tầm nhìn và sứ mệnh của nhóm. Các nhóm cộng đồng sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm về phát triển rừng và các hoạt động quản lý trong các khu rừng phòng hộ được giao, nó được sử dụng bởi các thành viên cộng đồng của cùng một làng, ấp, bản. Các nhóm cộng đồng cũng sẽ là một địa điểm đào tạo về phát triển sinh kế và là đối tác của thỏa thuận / hợp đồng dài hạn về bảo vệ và quản lý rừng.

#### Đào tạo kỹ thuật bởi các Ban QLRPH

Mặt khác, PFMBs sẽ tổ chức một loạt các khóa đào tạo kỹ thuật tại các vùng dự án. Các buổi tập huấn kỹ thuật cho bởi PFMBs nên bao gồm, nhưng không giới hạn, các chủ đề sau đây:

- Chuẩn bị đất;
- Xác định nơi trồng rừng;
- Đào hố và lấp đất;
- Tiến hành trồng;
- Chăm sóc cây giống (tại chỗ và nhổ cỏ làm sạch); và
- Trồng dặm.

#### Đào tạo định kỳ bởi các nhà thầu

Để hỗ trợ các hộ gia đình địa phương và / hoặc các nhóm cộng đồng những người có ý định tham gia vào thỏa thuận dài hạn / hợp đồng trong việc quản lý rừng phòng hộ được giao, các nhà thầu sẽ tổ chức cuộc họp với các cộng đồng địa phương định kỳ sáu tháng ở cấp PFMB. Nhà thầu sẽ xác nhận sự tiến bộ công việc và thảo luận với cộng đồng địa phương cùng với PFMBs bất kỳ vấn đề và mối quan tâm nào về quản lý rừng cũng như quản lý các nhóm cộng đồng. Phạm vi của các cuộc họp định kỳ bởi các nhà thầu được trình bày dưới đây.

Chủ đề	Người tham gia	Địa điểm	Thời hạn	Số người tham gia	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Tiến độ công việc, khối lượng hoàn thành; Vấn đề và mối quan tâm về quản lý rừng và mối quan tâm về quản lý hoạt động của nhóm, lập kế hoạch trong sáu tháng tới	Lãnh đạo Cộng đồng xã/thôn , PFMBs	PFMB	1 ngày/ lớp x 1 lớp/ năm (cho 5,5 năm cho địa điểm của SPL-3 và 7 năm địa điểm mới)	30 người/ lớp	PAFEC	2013~19

Ngoài việc giám sát bởi các nhà thầu, các Ban QLRPH phối hợp với các TT KN huyện cũng như cán bộ khuyến nông sẽ có cuộc họp với các cộng đồng địa phương. Bất cứ vấn đề và mối quan tâm nào mà cộng đồng phải đối mặt trong quá trình hoạt động của hợp đồng phụ sẽ được thảo luận trong cuộc họp và PFMBs và DECAs / cán bộ khuyến nông sẽ hướng dẫn cần thiết và tư vấn cho cộng đồng địa phương.

(3) Các công việc ở giai đoạn trong và ngoài Dự án

Vùng Dự án, bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào khả thi, cần quản lý ý tưởng của cộng đồng địa phương khi chấm dứt hợp đồng phụ về phát triển / cải tiến rừng. Kể từ khi thỏa thuận dài hạn / hợp đồng về quản lý rừng hoặc đồng quản lý rừng phòng hộ sẽ có được hầu hết các nỗ lực đầu tiên tại các tỉnh mục tiêu, với sự hướng dẫn và giúp đỡ giành cho PPMUs, PFMBs, và cộng đồng địa phương ngoài các hướng dẫn về quản lý rừng được mô tả trong phần phụ trước đây để động viên họ tham gia vào các thỏa thuận dài hạn / hợp đồng về bảo vệ và quản lý cho rừng phòng hộ được giao. Các công việc trợ giúp sau sẽ được thực hiện bởi các chuyên gia tư vấn dự án và nhà thầu cho sự phát triển năng lực ở cấp tỉnh.

**Kế hoạch hoạt động cho các công việc của các giai đoạn trong và ngoài dự án**

<b>Các hoạt động</b>	<b>Mục đích</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>
Tạo thuận lợi cho việc bàn giao quyền sở hữu rừng từ PPMUs cho PFMBs	Hỗ trợ PPMUs trong bàn giao quyền sở hữu các khu vực dự án cho PFMBs có liên quan	CPMU và tư vấn dự án
Hướng dẫn cho PPMUs, PFMBs, and PAFECs	Đề tăng cường sự hiểu biết của PPMUs, PFMBs, và PAFECs về thủ tục hợp đồng dài hạn, phác thảo cơ chế chia sẻ lợi ích, và chuẩn bị một kế hoạch quản lý rừng	CPMU và tư vấn dự án
Hỗ trợ trong việc chuẩn bị kế hoạch quản lý rừng	Hỗ trợ PFMBs và các nhóm quản lý rừng chuẩn bị kế hoạch quản lý rừng của các khu vực được phân công	CPMU và tư vấn dự án

(a) Tạo thuận lợi cho việc bàn giao sở hữu rừng từ PPMUs cho PFMBs

Trước khi ký kết hợp đồng hợp tác quản lý với cộng đồng địa phương/nhóm cộng đồng, quyền sở hữu của rừng phòng hộ được bàn giao từ PPMUs cho các PFMBs liên quan. Một khi hợp đồng phụ với cộng đồng địa phương theo dự án được hoàn thành, PPMUs sẽ được CPMU khuyến khích để ngay lập tức giao quyền sở hữu rừng phòng hộ được giao cho PFMBs liên quan, để sau này có thể làm hợp đồng dài hạn về quản lý khu vực được giao với các cộng đồng địa phương. Tiến tới đích này, các chuyên gia tư vấn dự án sẽ hỗ trợ UBND tỉnh liên quan trong việc ban hành văn bản chuyển giao các khu vực tương ứng khi hoàn thành các hợp đồng phụ. Văn bản do UBND quy định cụ thể các địa điểm (huyện, xã, tiểu khu và số series) và tên của chủ sở hữu mới của khu vực này.

(b) Hướng dẫn cho Ban QLDA tỉnh, Ban QLRPH, và Trung tâm KN-KL tỉnh

Các hội thảo định hướng tổ chức lúc đầu dự án sẽ xử lý các chủ đề liên quan đến thỏa thuận dài hạn / hợp đồng, chẳng hạn như nội dung của thỏa thuận, cơ chế chia sẻ lợi ích, và kế hoạch quản lý rừng, nhưng PPMUs, PFMBs, và PAFECs, sẽ chịu trách nhiệm hỗ trợ cộng đồng địa phương trong ký kết thỏa thuận dài hạn / hợp đồng, có thể cần phải làm mới và tăng cường sự hiểu biết của họ về những chủ đề, đặc biệt là các thủ tục thỏa thuận lâu dài về đồng quản lý rừng phòng hộ, trước khi cung cấp hướng dẫn cho cộng đồng địa phương trong lĩnh vực này. Các buổi hướng dẫn sau đây sẽ được thực hiện bởi CPMU và tư vấn các dự án.

**Hướng dẫn cho Ban QLDA tỉnh, Ban QLRPH, và Trung tâm KN-KL tỉnh**

Mục tiêu	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Số học viên	Thời hạn	Thực hiện bởi	Thời gian
Địa điểm mới (tại 12 tỉnh)	- Hợp đồng dài hạn và thủ tục - Cơ chế chia sẻ lợi ích - Quỹ phát triển và bảo vệ rừng - Kế hoạch quản lý rừng (Mục đích của nó và sử dụng một định dạng kế hoạch được đưa ra bởi nhà tư vấn)	Nghe An, Quang Nam, Phu Yen	60 người / lớp cho 4 tỉnh	2 ngày/ lớp x 3 lớp x 3 đợt cho 12 tỉnh	Ban QLDA TW và tư vấn DA	2017-18
Địa điểm của SPL-3(5 tỉnh)	- nt -	Hue	60 người / lớp cho 5 tỉnh	2 ngày/ lớp x 2 lớp cho 5 tỉnh	Ban QLDA TW và tư vấn DA	2016-17

Một kế hoạch quản lý rừng sẽ là một phần trong văn bản hợp đồng được chuẩn bị cho các thỏa thuận dài hạn / hợp đồng giữa PFMBs và cộng đồng địa phương. Có thể không dễ dàng cho PPMUs, PFMBs và cộng đồng địa phương để chuẩn bị kế hoạch như vậy, vì rằng chưa có sự chuẩn bị một kế hoạch nào như vậy cho đến nay. Để PPMUs, và các nhà thầu đề có hiệu quả hướng dẫn cộng đồng địa phương trong việc chuẩn bị kế hoạch, tư vấn dự án sẽ phát triển một định dạng kế hoạch quản lý rừng khi nó hoàn tất các hướng dẫn thực hiện và giải thích làm thế nào để sử dụng nó trong các phiên họp hướng dẫn.

(c) Hướng dẫn cho các cộng đồng địa phương

Sau khi đã có các buổi hướng dẫn tổ chức bởi CPMU, PPMUs với sự hỗ trợ của các nhà thầu sẽ tổ chức các buổi hướng dẫn tại cấp xã / thôn để hỗ trợ cộng đồng địa phương / các nhóm cộng đồng trong việc họ chuẩn bị bản thỏa thuận lâu dài. Kể từ khi người dân địa phương sẽ được cấp một loạt các hướng dẫn từ 2013-2016, trong đó sẽ bao gồm các chủ đề tương tự, mục đích của chủ đề thuyết trình để làm mới những gì họ học trong các phiên họp trước đây và nhắc nhở họ về những điểm quan trọng / các vấn đề về thỏa thuận dài hạn. Các phác thảo của hướng dẫn cho cộng đồng địa phương được tóm tắt dưới đây.

**Hướng dẫn cho các cộng đồng địa phương**

Mục tiêu	Chủ đề thảo luận	Địa điểm	Số học viên	Thời hạn	Thực hiện bởi	Thời gian
Địa điểm mới và địa điểm của SPL-3	- Hợp đồng dài hạn và thủ tục - Cơ chế chia sẻ lợi ích - Quỹ phát triển và bảo vệ rừng - Kế hoạch quản lý rừng (Mục đích của nó và làm thế nào để chuẩn bị kế hoạch bằng cách sử dụng định dạng đã đưa ra)	ãTung tâm xã/thôn	30 người / lớp	1 ngày/ lớp x số xã	PPMUs và các nhà thầu	2015-18

**3.2.5 Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ**

Như được mô tả trong Chương 3 tại Phần II của báo cáo này, khu vực dự án rộng lớn được nhóm thành ba loại rừng phòng hộ, cụ thể là, i) rừng phòng hộ đầu nguồn, ii) Rừng trồng của dự án SPL-3, và iii) rừng phòng hộ ven biển. Vì mỗi loại rừng phòng hộ có khác nhau về chức năng phòng hộ và phục hồi để bảo vệ môi trường cũng như quan điểm phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, hợp phần này nhằm mục đích phục hồi chức năng, cải tiến, ba loại rừng phòng hộ như mô tả dưới đây.

(1) Phân loại rừng hiện tại và khuyến nghị can thiệp vào rừng phòng hộ

Các loại đất rừng (ví dụ: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) được chính phủ phân loại thành bốn nhóm sau đây phù hợp với các quy định kỹ thuật chính thức được xác định bởi Bộ NN & PTNT.

**Các loại thảm thực vật ở Việt Nam**

Thể loại	Đặc điểm
<b>Nhóm 1</b>	<b>Thảm thực vật không có rừng. Cỏ hay cây bụi là chính. Độ che phủ rừng nhỏ hơn 30%</b>
Ia (thảm cỏ)	Thảm thực vật cây bụi, cây bụi bản địa, cỏ và chuối rừng
Ib (cây bụi, cây con)	Thảm thực vật cây bụi với một số cây gỗ và tre nửa
Ic (woodlot)	Chủ yếu là cây gỗ nhỏ cao khoảng 01 mét với mật độ trên 1.000 cây/ha.
<b>Nhóm II</b>	<b>Rừng phục hồi với cây non, đường kính nhỏ</b>
II a	Rừng phục hồi sau khi canh tác
II b	Rừng phục hồi sau khi khai thác
<b>Nhóm III</b>	<b>Rừng ảnh hưởng bởi hoạt động của con người</b>
III a	Rừng đã tác động và hoàn toàn thay đổi sau thu hoạch
III b	Rừng bị ảnh hưởng bởi việc chặt chọn lọc
<b>Nhóm IV</b>	<b>Rừng Nguyên bản hay rừng thứ sinh đã trưởng thành</b>
IVa	Rừng nguyên bản
IVb	Rừng phục hồi thứ sinh

Nguồn: Qui định kỹ thuật, Thiết kế quản lý rừng, ngày 1 tháng tám 1984. MARD

Nhóm I là các khu vực nơi không có hoặc hầu như không có rừng, trong khi nhóm IV chỉ ra rằng có những khu vực rừng tự nhiên hoang sơ hoặc phục hồi tái sinh. Nhóm II và III là những khu rừng đã bị hư hại hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người và đang trong quá trình tái sinh.

Mặt khác, Quyết định số 134 ngày 04/04/1991 của Bộ Nông nghiệp và PTNT có tiêu đề "Quy định tạm thời về thành lập rừng phòng hộ đầu nguồn", phát biểu rằng những khu rừng phòng hộ được phân thành ba (3) loại, đó là i) rừng rất nghiêm ngặt, ii) rừng phòng hộ nghiêm ngặt, và iii) rừng phòng hộ ít nghiêm ngặt, dựa trên tầm quan trọng của nó trong quản lý đầu nguồn. Nói chung, những phân loại như "rừng phòng hộ rất nghiêm ngặt" nằm ở đầu các lưu vực sông quan trọng hoặc đầu nguồn các sông hồ và các hồ đang có nguy cơ xói mòn cao. Chúng phải được bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khẩn trương phục hồi trong trường hợp rừng có tiến triển suy thoái.

Với mục đích để quản lý "rừng phòng hộ rất nghiêm ngặt" đúng cách, các Quyết định cũng cung cấp các tùy chọn kỹ thuật, hướng dẫn để phục hồi các thảm thực vật, chẳng hạn như i) trồng rừng, ii) hỗ trợ tái sinh tự nhiên (ANR) có / không có trồng làm giàu, và iii) bảo vệ rừng. Trồng rừng được áp dụng cho các loại thảm thực vật "Ia" và một phần của "Ib" để thiết lập các thảm thực vật rừng trên vùng đất trống hiện đang được phủ bằng cỏ hoặc cây bụi chết rải rác. ANR mà không trồng làm giàu là nhằm phục hồi thảm thực vật từ Ic đến IIIb, trong khi ANR với trồng làm giàu được áp dụng cho Ib và Ic, cần phải trồng thêm các cây bản địa. Quyết định số 134 của Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo các Sở NN và PTNT thông qua tùy chọn khác như kỹ thuật phục hồi chức năng và quản lý các khu rừng. Bảng sau đây cho thấy các tùy chọn kỹ thuật được áp dụng cho các loại thực vật hiện nay để phục hồi và duy trì "rừng phòng hộ rất nghiêm ngặt"

**Các loại thảm thực vật và các tùy chọn kỹ thuật tương ứng với thảm thực vật**

Loại thảm thực vật	Trồng rừng	Bảo vệ rừng	ANR có trồng bổ sung làm giàu	ANR không trồng bổ sung
<b>Loại nhóm 1: Thảm thực vật không có rừng</b>				
Ia (thảm cỏ)	○			
Ib (cây bụi, cây con)	△		○	
Ic (Wood lot)			△	○

Loại thảm thực vật	Trồng rừng	Bảo vệ rừng	ANR có trồng bổ sung làm giàu	ANR không trồng bổ sung
<b>Loại nhóm II: Rừng phục hồi</b>				
II a				○
II b				○
<b>Loại nhóm III: Rừng bị tác động</b>				
III a				○
III b				○
<b>Loại nhóm IV: Rừng Nguyên bản hay rừng thứ sinh đã trưởng thành</b>				
IVa		○		
IVb		○		

Nguồn: Quyết định số 134 (04/04/91)

Ghi chú: ○ : áp dụng, △ : áp dụng một phần

## (2) Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn

Theo quy định tại Quyết định số 1171 của Bộ NN và PTNT ngày 30/12/1986, việc bảo vệ rừng đầu nguồn giữ nhiều chức năng cụ thể là: i) kiểm soát xói mòn đất trên sườn đồi và núi, ii) giảm trầm tích trong lòng sông, và iii) ổn định dòng nước chảy của các con sông trong suốt một năm. Mặc dù rất khó để đánh giá những tác động chính xác, nó cũng được biết rằng thảm thực vật rừng có thể góp phần giảm thiểu suy thoái môi trường và nguy cơ thiên tai tại khu vực hạ lưu của nó. Mục đích chính của tiêu hợp phần "Phát triển và Cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn" là để phục hồi chức năng bảo vệ các khu rừng bị suy thoái và bảo vệ rừng tự nhiên để duy trì / tăng cường chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn.

Các chỉ tiêu khối lượng của tiêu hợp phần được xác định như dưới đây bằng cách áp dụng các nguyên tắc được mô tả trong tiêu mục cũ.

### Chỉ tiêu khối lượng của Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn

Đơn vị: ha

Tỉnh	Trồng rừng	Cải thiện rừng trồng hiện có	Bảo vệ rừng	ANR có trồng bổ sung	ANR không trồng bổ sung
1. Thanh Hóa	1.270	1.400	6.600	-	900
2. Nghệ An	2.300	900	4.100	-	-
3. Hà Tĩnh	1.960	1.000	8.510	-	-
4. Quảng Bình	1.600	-	3.000	-	800
5. Quảng Trị	2.900	-	4.000	300	2.450
6. Thừa Thiên Huế	3.000	-	8.000	500	2.000
7. Quảng Nam	970	-	7.000	2.100	1.100
8. Quảng Ngãi	3.500	-	3.200	600	2.700
9. Bình Định	2.480	-	3.710	-	4.700
10. Phú Yên	1.500	-	4.350	-	900
11. Ninh Thuận	1.610	-	7.900	1.200	1.500
12. Bình Thuận	-	-	3.600	-	4.200
Tổng	23.090	3.300	63.970	4.700	21.250

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA, 9/2009

### (a) Trồng rừng

Trồng rừng nhằm mục đích thiết lập độ che phủ rừng trên vùng đất trống mà chủ yếu là cỏ (Ia) và cây bụi rải rác (Ib). Việc thiết kế theo tiêu chuẩn của trồng rừng phù hợp với Quyết định số 516/2002 và số 4361/2002 của Bộ NN và PTNT được nêu dưới đây.

**Thiết kế trồng rừng theo chuẩn cho rừng phòng hộ đầu nguồn**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thâm thực vật hiện tại	Ia (thảm cỏ) và một phần Ib (cây bụi và cây con rải rác)
2. Mật độ trồng	1.550~1.600 cây/ha
3. Loài cây trồng	- Trồng hỗn giao loài cây chính (bản địa) và loài cây phụ trợ (mọc nhanh) - Loài cây chính (bản địa): <i>Dipterocarpus alatus</i> , <i>Hopea odorata</i> , etc. - Loài cây phụ trợ (mọc nhanh): <i>Acacia mangium</i> , <i>A. auriculiformis</i> , <i>A. hybrid</i> , etc. - Tỷ lệ loài cây chính và loài cây phụ trợ là 1:1 or 1:2
4. Chăm sóc và bảo vệ	Nhổ cỏ, làm sạch thực bì trong 3 năm sau khi trồng.
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	Đa tầng chính loài (400 ~ 600 cây / ha) khép tán trong vòng 20-25 năm
6. Các chú thích	Loài cây phụ được trồng với các loài chính để tạo tán cây trong giai đoạn sớm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của loài cây chính. Loài phụ trợ nên được thu hoạch bằng cách tía thưa dần từ năm thứ 7 trở đi

Nguồn: Quyết định của Bộ NN&PTNT số 516/2002, số 4361/2002, Đoàn nghiên cứu JICA.

Theo thiết kế tiêu chuẩn, các loài cây chính sẽ khép tán trong vòng 20-25 năm sau khi trồng. Các loài cây phụ trợ đang dần bị loại bỏ bởi tía thưa và chặt hạ từ năm thứ bảy đến năm 20, trong đó mang lại thu nhập liên tục cho các chủ rừng. Mật độ mục tiêu của các loài cây chính là 400-600 cây / ha, trong giai đoạn trưởng thành. Hợp đồng tiểu hợp phần trồng rừng bao gồm trồng bổ sung / thay thế các cây con đã chết vào bất đầu mùa mưa trong năm thứ hai, xem xét tỷ lệ cây chết tự nhiên sau khi trồng. Cũng như thực tế lâm sinh nên được áp dụng cho các tiểu hợp phần khác với trồng cây giống, chẳng hạn như cải thiện rừng trồng hiện có và KNSTTS có trồng làm giàu.

(b) Cải thiện rừng trồng hiện có

Ngoài việc trồng rừng ở vùng đất trống, thì cần phải cải thiện các rừng trồng hiện có tại Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế. Các tỉnh này có các khu vực rộng lớn trồng thuần loài Thông nhựa (*Pinus merkusii*) được thiết lập bởi vốn của Chính phủ vào cuối năm 1970. Sau ba thập kỷ đã trôi qua, các cây trồng *Pinus* có tốt nhưng đã bị hỏng nặng do cháy rừng và côn trùng tấn công. Chúng dễ bị tổn thương bởi các yếu tố bên ngoài do cháy và sự nghèo đa dạng sinh học. Do đó, các rừng trồng thuần loài thông nhựa cần phải được chuyển đổi sang trồng hỗn giao đa lớp bằng trồng bổ sung cây bản địa, vì vậy, các rừng trồng có được khả năng kháng sâu bệnh tấn công và cháy rừng. Bảng dưới đây cho thấy việc thiết kế theo tiêu chuẩn của hoạt động này.

**Thiết kế theo chuẩn cho cải thiện rừng trồng với rừng phòng hộ**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thâm thực vật hiện tại	Trồng <i>Acacia spp.</i> Hoặc <i>Pinus merkusii</i> (Giả định: 1.000 cây/ha)
2. Mật độ trồng	400 ~ 600 cây/ha
3. Loài cây trồng	Loài cây bản địa được trồng giữa các cây Thông. Ba loài: <i>Aquilarina crassna</i> (Do tram), <i>Erythrophloeum fordii</i> (Lim xanh), <i>Lithocarpus fissus</i> (Cong trang), <i>Kadelea candel</i> (Trang).
4. Chăm sóc và bảo vệ	Tiếp tục chăm sóc 3 năm sau khi trồng
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	Trồng hỗn giao <i>Acacia spp./Pinus merkusii</i> vñ cây bản địa. 400~600 cây/ha rừng đa tầng (Ic → II)
6. Các chú thích	<i>Acacia</i> (loài cây phụ trợ) sẽ được thu hoạch bằng tía thưa.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA



(c) Bảo vệ rừng tự nhiên

Tại đầu nguồn, các khu rừng tự nhiên luôn luôn tiếp xúc với những rủi ro thiên tai và các hoạt động bất hợp pháp như chặt hạ, săn bắn, v.v... Trong những hoàn cảnh như vậy, mục tiêu chính của tiểu hợp phần này là để bảo vệ rừng tự nhiên trong các khu rừng phòng hộ đầu nguồn quan trọng tránh những rủi ro và nguy hiểm như vậy. Tùy chọn này sẽ được áp dụng cho rừng trồng Thông loài dễ bị cùng loại rủi ro, ở các tỉnh phía bắc miền Trung, cụ thể là Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Các công trình tiêu chuẩn để bảo vệ rừng tự nhiên được tóm tắt dưới đây.

**Công việc chuẩn để bảo vệ rừng tự nhiên**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thăm thực vật hiện tại	IVa hoặc IVb (Rừng Nguyên bản hay rừng thứ sinh đã trưởng thành) Rừng trồng Thông (Pinus)
2. Các hoạt động	Tuần tra và báo cáo. Bảo dưỡng các bảng thông báo 5 năm một lần
3. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	Rừng tự nhiên được duy trì trong điều kiện tốt (IV → IV)
4. Các chú thích	Các thành viên nhóm ký hợp đồng được phép thu hoạch các lâm sản theo quy định của Bộ NN & PTNT.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(d) Hỗ trợ tái sinh tự nhiên (ANR)

Các tỉnh mục tiêu có diện tích lớn rừng bị suy thoái trộn với bụi cây và vùng đất trống, được phân loại như Ib, Ic, II và III. ANR có / không có trồng làm giàu được áp dụng cho các loại thăm thực vật này với mục đích tạo điều kiện cho tái sinh tự nhiên của các cây bản địa. Do đó, mục tiêu của tùy chọn này được nâng cấp rừng bị suy thoái nặng đến một phần rừng bị xuống cấp hoặc trung bình vào cuối của dự án bằng cách chăm sóc các khu vực có hoặc không có trồng bổ sung. ANR với trồng làm giàu sẽ nhắm mục tiêu các khu vực phân loại như Ib và Ic, nơi không có đủ số lượng cây đứng để thiết lập cây rừng khép tán, trong khi ANR mà không làm giàu sẽ được nuôi chủ yếu là phục hồi các khu vực phân loại như Ic, IIa, IIB, IIIa, và IIIb, trong đó có một mức nhất định các cây đứng hiện tại trong khu vực.

Các mẫu thiết kế theo tiêu chuẩn của tiểu hợp phần được nêu dưới đây.

**Thiết kế chuẩn cho ANR có trồng bổ sung làm giàu rừng**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thăm thực vật hiện tại	Ib (cây bụi, cây nhỏ rải rác), một phần Ic (woodlot)
2. Mật độ trồng	400 cây/ha
3. Loại cây trồng	Loại cây bản địa: <i>Dipterocapus alatas</i> , <i>Hopea odorata</i> , etc.
4. Chăm sóc và bảo vệ	Làm cỏ tại chỗ và cắt cây leo được tiếp tục cho hai (2) năm sau khi trồng bổ sung, theo sau bảo vệ hai năm.
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	Hỗn hợp đa tầng rừng cây bản địa (Ib, Ic → II) 600 cây/ha của rừng đa tầng kết hợp với các loại cây bản địa (400 cây/ha trồng bổ sung, 200 cây/ha tái sinh tự nhiên).
6. Các chú thích	Làm sạch và tỉa thưa nên được thực hiện đúng cách để kiểm soát mật độ cây.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

**Thiết kế chuẩn cho ANR không trồng bổ sung**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thăm thực vật hiện tại	Ic (woodlot), IIa, IIb, IIIa, và IIIb
2. Chăm sóc và bảo vệ	Hỗ trợ tái sinh tự nhiên cho các cây bản địa 3 năm tiếp sau bảo vệ 2 năm
3. Mục tiêu mật độ cây	Hỗn hợp đa tầng rừng cây bản địa (Ic, II, III → II, IV)

Khoản mục	Thiết kế
lúc trưởng thành	
4. Các chú thích	Làm sạch và tía thưa nên được thực hiện đúng cách để kiểm soát mật độ cây.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

### (3) Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ ven biển

Một số các tỉnh mục tiêu có rừng phòng hộ ven biển loại nghiêm ngặt dọc theo đường ven biển. Giống như trong trường hợp của vùng đầu nguồn, chúng có chức năng rất quan trọng để ngăn cát di chuyển từ khu vực ven biển vào trong nội địa, để bảo vệ nhà ở, đường giao thông, và các trang trại ở các vùng ven biển chống cát và gió mạnh là rừng chắn gió-chắn cát. Trong số 12 tỉnh có hai (2) tỉnh, cụ thể là: Quảng Bình, và Bình Thuận đề xuất để phục hồi chức năng trồng xuống cấp và bảo vệ rừng tự nhiên trong rừng phòng hộ ven biển như trong biểu sau

#### Khối lượng mục tiêu cải thiện rừng phòng hộ ven biển

Đơn vị: ha

Tỉnh	Trồng rừng	Cải thiện rừng trồng hiện có	Bảo vệ rừng	Trồng bổ sung
1. Thanh Hoa	-	-	-	-
2. Nghệ An	-	-	-	-
3. Hà Tĩnh	-	-	-	-
4. Quảng Bình	400	800	-	-
5. Quảng Trị	-	-	-	-
6. Thừa Thiên Huế	-	-	-	-
7. Quảng Nam	-	-	-	-
8. Quảng Ngãi	-	-	-	-
9. Bình Định	-	-	-	-
10. Phú Yên	-	-	-	-
11. Ninh Thuận	50	-	-	-
12. Bình Thuận	1.100	-	-	1.600
Tổng	1.550	800		1.600

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

#### (a) Trồng rừng trên vùng đất cát

Trong tùy chọn này, dự án sẽ trồng các loài cây bản địa chịu hạn, như *Casuarina* và *Neem* (*Azadirachta indica*), trong vùng cát trồng để thành lập rừng che gió/ chắn cát. Mật độ cây trong giai đoạn đầu tiên sẽ cao như 2.500 ~ 5.000 cây / ha, và nó sẽ được giảm đến 1.500 ~ 2.000 cây con trong khi kết thúc dự án. Việc thiết kế theo tiêu chuẩn của trồng rừng trong vùng đất cát được nêu dưới đây.

#### Thiết kế chuẩn trồng rừng phòng hộ ven biển

Khoản mục	Thiết kế
1. Thảm thực vật hiện tại	Ia (thảm cỏ hoặc đất trống)
2. Mật độ trồng	2.500 ~ 5.000 cây/ha (thường là 2.500 ~ 3.000 tree/ha)
3. Loài cây trồng	Loài cây: <i>Casuarina equisetifolia</i> , <i>Neem</i> ( <i>Azadirachta indica</i> ) ?
4. Chăm sóc và bảo vệ	Chăm sóc tiếp 3 năm sau khi trồng
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	1.500 ~ 2.000 cây/ha cho <i>Casuarina</i> cây đứng khép tán (Ia, Ib → II)
6. Các chú thích	Không thực hiện tía thưa. Số cây giảm tự nhiên.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

#### (b) Cải thiện rừng trồng hiện có

Lựa chọn này áp dụng cho các rừng trồng phi lao (*Casuarina*) hiện có nơi cát đã ổn định. Tùy chọn nhằm mục đích là làm giàu bằng cách giới thiệu trồng các loài cây khác. Do điều kiện khắc nghiệt và khô, các loài chịu hạn hán và điều kiện đất nghèo nên được giới thiệu trong lựa chọn này là các loài bản địa. Theo kinh nghiệm qua thực hiện bởi các tỉnh, Keo lá tràm và Neem đã cho thấy hiệu năng tốt ngay cả trong điều kiện đất nghèo kiệt. Bảng dưới đây đưa ra thiết kế theo tiêu chuẩn của tiểu hợp phần.

#### Thiết kế chuẩn cho cải thiện rừng trồng hiện có

Khoản mục	Thiết kế
1. Thảm thực vật hiện tại	Trồng phi lao ( <i>Casuarina</i> )
2. Mật độ trồng	485 cây/ha, Phổ biến: 1.000 cây/ha ( <i>Casuarina</i> ).
3. Loài cây trồng	Loài cây: <i>Acacia spp.</i> (chủ yếu <i>Acacia auriculiformis</i> ) Neem ( <i>Azadirachta indica</i> )
4. Chăm sóc và bảo vệ	Tiếp tục làm cỏ tại chỗ, dọn sạch 3 năm sau khi trồng <i>Acacia</i>
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	1.500 cây/ha trồng <i>Casuarina</i> và <i>Acacia</i> Một số cây Keo được giả thiết để tái sinh tự nhiên. (Ic → II)
6. Các chú thích	Không cần phải tỉa thưa. Mật độ kiểm soát tự nhiên

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

#### (c) Trồng bổ sung/làm giàu

Tùy chọn này sẽ được áp dụng cho các khu rừng tự nhiên bị suy thoái ở khu vực ven biển. Mặc dù các loài cây bản địa. Các hoạt động chính được thực hiện trong tùy chọn này gần như tương tự với những gì sẽ được thực hiện tại ANR làm giàu trồng với mô tả ở trên.

#### Thiết kế chuẩn cho trồng bổ sung/làm giàu

Khoản mục	Thiết kế
1. Thảm thực vật hiện tại	Ib (cây bụi, cây con)
2. Mật độ trồng	500 cây/ha
3. Loài cây trồng	Loài cây bản địa:
4. Chăm sóc và bảo vệ	Tiếp tục hỗ trợ tái sinh tự nhiên 2 năm sau khi trồng bổ sung và bảo vệ thêm 2 năm sau đó
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	600 cây/ha đa tầng rừng gồm hỗn giao với nhiều loại cây bản địa, (Ib, Ic → II)
6. Các chú thích	Không cần làm gì.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

#### (4) Cải thiện rừng trồng của dự án trồng rừng SPL-3

Các Sở NN và PTNT đã thực hiện trồng rừng dự án SPL-3 đề xuất rằng dự án hỗ trợ họ trong việc cải thiện các rừng trồng do dự án SPL-3 trồng. Các rừng trồng này hiện nay bị suy kiệt do không được duy trì chăm sóc sau khi kết thúc hợp đồng phụ với các cộng đồng địa phương. Mặc dù chúng được nằm ở đầu nguồn rất quan trọng, song Sở NN và PTNT không có sự lựa chọn khác do ràng buộc về tài chính. Bảng sau đây cho thấy các chỉ tiêu khối lượng của tiểu hợp phần.

**Chỉ tiêu khối lượng cải thiện rừng trồng của dự án trồng rừng SPL-3**

Đơn vị: ha

Tỉnh	Bảo vệ rừng	Trồng bổ sung/làm giàu	Vun góc & tỉa thưa
1. Thanh Hoa	-	-	-
2. Nghe An	-	-	-
3. Hà Tĩnh	-	-	-
4. Quang Bình	1.610	400	1.600
5. Quang Trị	700	-	3.400
6. Thừa Thiên Huế	120	-	1.430
7. Quang Nam	-	-	3.790
8. Quang Ngãi	-	-	-
9. Bình Định	2.020	600	-
10. Phú Yên	-	-	-
11. Ninh Thuận	-	-	-
12. Bình Thuận	4.450	1.000	10.220
Tổng số	4.450	1.000	10.220

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(a) Bảo vệ rừng

Bảo vệ rừng sẽ nhằm mục tiêu thành lập các khu rừng hiện có được phát triển bởi SPL-3 nhưng phải đối mặt với mối đe dọa của sự suy thoái rừng, như cháy rừng, chặn thả gia súc tự do, và chặt hạ/ canh tác bất hợp pháp. Các hoạt động phải được thực hiện trong tùy chọn này cũng tương tự với những gì sẽ được thực hiện trong các tùy chọn tương tự trong Phát triển và Cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn. Thời hạn của công việc này được thiết kế là ba năm.

**Thiết kế chuẩn cho bảo vệ rừng trồng của dự án trồng rừng SPL-3**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thâm thực vật hiện tại	Đã trồng xong cây bản địa và cây phụ trợ (như <i>Acacia spp.</i> ) . (Ic, II)
2. Các hoạt động	Tuần tra và báo cáo; bảo dưỡng băng thông báo về bảo vệ rừng
3. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	Rừng trồng đa tầng hỗn hợp trồng các loài cây chính và cây phụ trợ 400 ~ 600 cây/ha trong 20-25 năm (Ic, II → II)
4. Giai đoạn bảo vệ	The contracted forest management groups will be allowed to harvest the forest products in accordance with the MARD regulations. Các nhóm quản lý rừng ký hợp đồng sẽ được phép thu hoạch các lâm sản phù hợp với quy định của Bộ NN & PTNT.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(b) Trồng bổ sung/làm giàu cho rừng tự nhiên tại vị trí dự án SPL-3

Trồng bổ sung/ làm giàu các loài cây bản địa sẽ được áp dụng cho các khu rừng tự nhiên bị suy thoái trong khu vực mục tiêu của SPL3. Mặc dù các loài cây lớn như *Dipterocarpus* và *Hopea* được đề nghị, các loài trồng nên cẩn thận kiểm tra và xác định dựa trên điều kiện tự nhiên tại các địa phương.

**Thiết kế chuẩn cho trồng bổ sung/làm giàu rừng tự nhiên của dự án SPL-3**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thâm thực vật hiện tại	Ib (cây bụi, cây con), Ic (woodlot) Giả định: 1.000 cây/ha cây nhỏ địa phương
2. Mật độ trồng	380 cây/ha
3. Loài cây trồng	Loài cây bản địa: <i>Dipterocarpus alatas</i> , <i>Hopea odorata</i> , etc.
4. Chăm sóc và bảo vệ	Tiếp tục bảo vệ 03 năm sau khi trồng bổ sung trong năm thứ nhất
5. Trồng bổ sung	10% của tổng số cây con trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng mới trong năm thứ hai.

Khoản mục	Thiết kế
5. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	600 cây/ha rừng đa tầng với một số loài cây bản địa. (Ib,Ic → II)
6. Các chú thích	Tia thưa để kiểm soát mật độ nên được thực hiện đúng cách.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(c) Phát luống, vun gốc và tia thưa

Trong một số rừng trồng phát triển bởi Dự án trồng rừng SPL-3, mật độ trồng cây keo trở nên quá dày đặc và phức tạp vì chúng đã trưởng thành tốt và nhanh với điều kiện bảo trì ít hơn. Sự phát triển vượt trội của các loài phụ trợ đã chèn ép các loài chính nên bị ảnh hưởng bất lợi với sự tăng trưởng của cây chính. Loài cây phụ trợ trong các rừng trồng nên phát rụng và tia thưa để giúp tăng trưởng của loài cây chính chống phục hồi và phát triển tán cây. Việc thiết kế các tùy chọn này và các hoạt động chính sẽ được thực hiện được tóm tắt như sau.

**Thiết kế chuẩn cho phát luống và tia thưa rừng trồng của dự án SPL-3**

Khoản mục	Thiết kế
1. Thảm thực vật hiện tại	Rừng trồng đã khép tán Loài cây chính (phòng hộ) và loài cây phụ trợ (kinh tế) như <i>Acacia spp.</i> (Ic)
2. Loài cây tia thưa	<i>Acacia spp.</i> (sub-ordinate species in the plantation)
3. Chăm sóc và bảo vệ	Tiếp tục bảo vệ đến năm thứ tư. Thực hiện hỗ trợ tái sinh tự nhiên.
4. Mục tiêu mật độ cây lúc trưởng thành	400~600 cây/ha rừng đa tầng với một số loài cây bản địa, 20~25 years. (Ic → II)
5. Chú thích	Tia thưa được thực hiện từ năm thứ 7

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(5) Cải thiện thảm thực vật rừng thông qua việc thực hiện các hoạt động

Bảng kế tiếp cho thấy các thảm thực vật mục tiêu của mỗi tiểu hợp phần liên quan tới lâm nghiệp được mô tả trong các phần trước. Nhìn chung chất lượng của các thảm thực vật sẽ được nâng cấp thuộc hai cấp bậc, ví dụ từ Ia đến Ic hoặc từ Ib đến II. Việc bảo vệ rừng tự nhiên nhằm duy trì chất lượng của rừng tự nhiên (loại nhóm IV) hoặc được cải thiện một phần trong năm năm.

**Thảm thực vật mục tiêu thông qua thực hiện các hoạt động**

Hoạt động	Diện tích mục tiêu	Chủng loại	Thảm thực vật mục tiêu
<b>Đầu nguồn</b>			
Tái trồng rừng/ Trồng rừng	23.090 ha	Đất trống (Ia, Ib):	Phục hồi rừng (II)
Cải thiện rừng trồng hiện có	3.300 ha	Loại (Ic)	Phục hồi rừng (II)
KNSTTS có trồng làm giàu	4.700 ha	Cây bụi và cây con (Ib), Và loại (Ic)	Phục hồi rừng (II)
KNSTTS tự nhiên	21.250 ha	Loại (Ic) Rừng phục hồi (II) Loại (III)	Phục hồi rừng (II) / Rừng trưởng thành thứ sinh (IV)
Bảo vệ rừng	63.970 ha	Rừng trưởng thành thứ sinh (IV)	Rừng trưởng thành thứ sinh (IV)
<b>Vùng ven biển</b>			
Tái trồng rừng/ Trồng rừng	1.550 ha	Đất trống (Ia, Ib)	Phục hồi rừng (II)
Cải thiện rừng trồng hiện có	800 ha	Loại (Ic)	Phục hồi rừng (II)
Trồng làm giàu	1.600 ha	Cây bụi và cây con (Ib),	Phục hồi rừng (II)

Hoạt động	Diện tích mục tiêu	Chủng loại	Thảm thực vật mục tiêu
		Và loại (Ic)	
<b>Cải thiện rừng của dự án SPL-III</b>			
Bảo vệ rừng	4.450 ha	Loại (Ic) Phục hồi rừng (II)	Phục hồi rừng (II)
Trồng làm giàu rừng	1.000 ha	Cây bụi và cây con (Ib), Và loại (Ic)	Phục hồi rừng (II)
Dọn sạch thực bì và tia thưa	10.220 ha	Loại (Ic)	Phục hồi rừng (II)

(6) Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh

Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện tiểu hợp phần phát triển lâm nghiệp và quản lý lâu dài của các khu vực dự án, có một nhu cầu về xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh liên quan đến các khu vực dự án. Những con số mục tiêu sau đây được xác định sau khi xem xét cẩn thận các đề xuất của Sở NN và PTNT của 12 tỉnh mục tiêu.

**Mục tiêu khối lượng phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh trong rừng phòng hộ đầu nguồn**

Tỉnh	Đường lâm nghiệp (km)	Ranh cản lửa line (km)	Chòi canh lửa (chiếc)	Trạm bảo vệ rừng (trạm)	Bảng thông báo (bảng)	Vườn ươm (vườn)
1. Thanh Hoa	19,0	6,0	6	5	7	-
2. Nghệ An	50,0	-	3	5	6	3
3. Hà Tĩnh	34,0	30,0	6	5	6	2
4. Quảng Bình	20,0	24,0	5	5	5	2
5. Quảng Trị	40,0	140,0	4	3	9	-
6. Thừa Thiên Huế	23,0	38,0	8	6	19	-
7. Quảng Nam	44,0	20,0	8	9	-	6
8. Quảng Ngãi	40,0	40,0	9	4	4	4
9. Bình Định	40,0	50,0	9	5	11	4
10. Phú Yên	30,0	30,0	-	3	-	-
11. Ninh Thuận	20,0	34,0	4	4	-	1
12. Bình Thuận	27,0	-	-	6	-	-
Tổng số	387,0	412,0	62	60	67	22

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

**Mục tiêu khối lượng phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh trong rừng phòng hộ ven biển**

Tỉnh	Đường lâm nghiệp (km)	Ranh cản lửa line (km)	Chòi canh lửa (chiếc)	Trạm bảo vệ rừng (trạm)	Bảng thông báo (bảng)	Vườn ươm (vườn)
1. Thanh Hoa	-	-	-	-	-	-
2. Nghệ An	-	-	-	-	-	-
3. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
4. Quảng Bình	5,0	6,0	2	2	3	1
5. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-
6. Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	-	-
7. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
8. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
9. Bình Định	-	-	-	-	-	-
10. Phú Yên	-	-	-	-	-	-
11. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-
12. Bình Thuận	11,0	22,0	-	2	-	-

Tỉnh	Đường lâm nghiệp (km)	Ranh cản lửa line (km)	Chòi canh lửa (chiếc)	Trạm bảo vệ rừng (trạm)	Bảng thông báo (bảng)	Vườn ươm (vườn)
Tổng số	16,0	28,0	2	4	3	1

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

(a) Đường lâm nghiệp

Nói chung các khu vực dự án nằm ở thượng nguồn của lưu vực sông là vùng xa, nơi có chỉ có sẵn đường mòn đi bộ. Đường lâm nghiệp cần phải được xây dựng để kết nối các khu vực dự án với các trục đường chính để PFMBs có thể vận chuyển các thành viên nhóm quản lý rừng và các vật tư cần thiết cho hợp phần phát triển rừng, như cây giống và phân bón cho các khu vực dự án. Việc thiết kế theo tiêu chuẩn đường lâm nghiệp là năm mét chiều rộng mà không có lề đường. Trường hợp cần thiết, đường đắp cao rộng 3-mét sẽ được xây dựng. Công tác bảo trì nên được thực hiện bởi PFMBs 2-3 năm sau khi xây dựng để duy trì chức năng của nó.

(b) Ranh cản lửa

Rừng trồng và rừng tự nhiên tại các khu vực dự án luôn luôn tiếp xúc với nguy cơ cháy rừng cao. Đặc biệt, các rừng trồng mới (ít hơn năm năm) là dễ bị thiệt hại của lửa và thường gây thiệt hại làm chết nhiều cây con trên diện tích rộng lớn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu thiệt hại như vậy, ranh cản lửa nên được xây dựng xung quanh và trong các rừng trồng. Ranh cản lửa đề xuất trong dự án này là đường băng đất trống rộng 10-15 mét. Nó nên được duy trì hay dọn sạch mỗi năm để bảo trì.

(c) Chòi canh lửa

Mục đích chính của việc xây dựng các chòi canh lửa xem là để phát hiện các đám cháy ngay trong giai đoạn đầu để kịp dập tắt lửa, có thể ngăn chặn cháy rừng trước khi nó lây lan ra các khu vực lân cận. Chòi canh cháy nên được xây dựng tại các vị trí chiến lược trong đó khu vực xung quanh có thể dễ dàng quan sát. Nó cao khoảng 10 mét và được làm bằng khung sắt.

(d) Trạm bảo vệ rừng

Trạm bảo vệ rừng sẽ được sử dụng là một địa điểm đa dụng như nhà văn phòng – nơi nghỉ ngơi của nhân viên PFMB và là địa điểm cho các cuộc họp với các nhóm quản lý rừng. Nên nó được xây dựng tại các vị trí chiến lược cạnh hoặc bên trong các khu vực dự án. Một tầng với hai (2) phòng ngủ và một (1) phòng họp được thiết kế theo tiêu chuẩn cho cho một trạm.

(e) Bảng thông báo

Bảng thông báo sẽ được xây dựng xung quanh các địa điểm dự án để thông báo cho công chúng rằng khu vực này đang được bảo vệ bởi PFMB và quản lý rừng bởi một nhóm bảo vệ rừng. Bảng được xây dựng rộng 3 ~ 4 mét, cao (3) mét, với một (1) mét chân đế. Các quy định hoặc quy tắc của PFMB và nhóm quản lý rừng các khu vực dự án sẽ được hiển thị trong bảng này.

(f) Vườn ươm

Trồng rừng với hơn 20.000 ha, sẽ đòi hỏi một số lượng lớn các cây con một lúc. Nên cần có đủ một số vườn ươm để cung cấp đủ số cây con để đạt được mục tiêu. Vườn ươm cũng cần được xây dựng tại các điểm chiến lược, nơi sản xuất cây giống có thể được vận chuyển đến các khu vực dự án mà không có bất kỳ thiệt hại trong quá trình vận chuyển. Dự án này cần hai loại vườn ươm, i) vườn ươm quy mô nhỏ gần các khu vực dự án và ii) quy mô lớn tại trạm ươm cạnh văn phòng PFMB. Các tiêu chuẩn năng lực của các vườn ươm là khoảng 300.000 cây giống mỗi năm, và khoảng 1.000.000 cây giống / năm cho sau này.

Tiểu hợp phần bao gồm trồng rừng, cải thiện rừng trồng hiện có và trồng làm giàu sẽ yêu cầu cây con để trồng trong các địa điểm mục tiêu. Tuy nhiên một số tỉnh không có kế hoạch để xây dựng vườn ươm, khi họ đã có vườn ươm của mình hoặc kế hoạch để mua cây giống cần thiết từ các vườn ươm hiện có thuộc sở hữu của PFMBs khác, Công ty lâm nghiệp, Hợp tác xã nông nghiệp hoặc doanh nghiệp tư nhân ở các tỉnh. Các tỉnh có nguồn cung hạn chế trong thẩm quyền kiến nghị để xây dựng các vườn ươm trong kế hoạch.

#### (7) Cơ quan thực hiện các hợp phần

Các hợp phần phụ/các hoạt động của hợp phần phát triển và cải thiện rừng sẽ được ký hợp đồng với PFMBs liên quan cho các khu vực dự án. PFMB là đơn vị tổ chức duy nhất chịu trách nhiệm bảo vệ và quản lý các khu rừng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu trong nước. Do đó, nó là hợp lý khi mà PFMBs sẽ là cơ quan thực hiện của hợp phần Phát triển và Cải thiện rừng. Trong thực tế, hiệu quả của việc sử dụng PFMBs là đơn vị thực thi / nhà thầu của các tiểu dự án đã chứng minh qua dự án trồng rừng SPL-3. Như được mô tả trong Chương 5, phần II của báo cáo này, xem ra là không có tổ chức thành thạo hơn PFMBs tại cấp tỉnh. Là đơn vị chính thực hiện hợp phần này, PFMB sẽ thuê triển khai các hoạt động phát triển/cải thiện rừng, như trồng rừng, ANR có và không có trồng bổ sung/ làm giàu, và bảo vệ rừng tự nhiên, để các nhóm quản lý rừng được tổ chức bởi các cộng đồng địa phương. Mặt khác, các tiểu hợp phần của sự phát triển lâm nghiệp có thể được hợp đồng phụ với một công ty / cá nhân có thẩm quyền xây dựng hoặc có thể được thực hiện bởi PFMB chính nó.

Trong quá trình thực hiện, PFMBs có nghĩa vụ:

- phát triển năng lực của các nhóm quản lý rừng về phát triển và quản lý rừng phòng hộ;
- cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn cho các nhóm quản lý rừng;
- nâng cao nhận thức về hợp tác quản lý rừng giữa các thành viên của nhóm quản lý rừng;
- giám sát và theo dõi các hoạt động và các công trình của các nhóm quản lý rừng ngoài hiện trường;
- xác nhận các thành quả thực hiện bởi các nhóm quản lý rừng theo định kỳ;
- sắp xếp và thanh toán tiến độ cho các nhóm quản lý rừng dựa trên những thành quả thực hiện;
- báo cáo tiến độ cho PPMUs bằng văn bản một cách kịp thời; và
- điều phối và hợp tác với Sở NN&PTNT, PPMUs và bất cứ khi nào cần thiết.

Đoàn nghiên cứu nhận thấy rằng một khoản tiền nhất định để chi phí cần được bảo đảm cho các hoạt động quản lý được liệt kê ở trên. Trong chương trình 661, sáu (6%) phần trăm của chi phí trực tiếp được phân bổ cho các chi phí quản lý cho nhà thầu. Nhưng kinh nghiệm của SPL-3 cho thấy rằng nó không đủ để trang trải tất cả các chi phí cần thiết cho các công trình trồng rừng ở khu vực đầu nguồn, nơi các điều kiện làm việc, nói chung là khắc nghiệt hơn vùng đồng bằng, trong đó rừng sản xuất nói chung là nằm ở vùng bằng phẳng hơn. Do đó, Chính phủ đã ban hành quy định sửa đổi về chi phí quản lý mà chỉ ra rằng nó phải là 8% chi phí trực tiếp (Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Mặc dù nó có thể không đủ để trang trải tất cả các chi phí cần thiết cho việc trồng rừng và quản lý đất rừng ở đầu nguồn và phòng hộ ven biển.

Trong kế hoạch đề xuất, PFMBs sẽ không chỉ là người thực hiện chính các công việc nhận thầu trong lĩnh vực này mà còn có mối liên quan quan trọng trong hội thảo quy hoạch, đào tạo và hội thảo cho các cộng đồng địa phương. Chi phí quản lý nên được sử dụng cho việc tổ chức các cuộc họp, phổ biến



thông tin, đào tạo kỹ thuật và bắt kỳ cuộc thảo luận với các cộng đồng địa phương, trong đó có khả năng chi phí nhiều hơn 8% chi phí trực tiếp. Tuy nhiên, không có bằng chứng chính thức hoặc tài liệu cho thấy các chi phí thực tế liên quan đến hoạt động như vậy, kế hoạch này cho biết tỷ lệ phần trăm (8%) như chi phí quản lý cho các nhà thầu của các thành phần liên quan đến tiểu hợp phần lâm nghiệp.

#### (8) Thực hiện các công việc trong hợp đồng và thanh toán

Thủ tục cho việc thực hiện các công việc nhận thầu và tiến độ của các khoản thanh toán sẽ được thực hiện theo tiến độ được tóm tắt dưới đây.

##### Năm thứ nhất

- PFMB ký hợp đồng với PPMU để thực hiện các tiểu hợp phần (trồng rừng bảo vệ / cải thiện / KNSTTS) trong khu vực dự án. PFMB thuê lại công việc cho cộng đồng địa phương hoặc các nhóm cộng đồng.
- PPMU yêu cầu CPMU / Bộ Tài chính để thanh toán các khoản tạm ứng để PFMB bắt đầu các công việc nhận thầu như chuẩn bị đất đai, mua sắm cây giống trong năm đầu tiên.
- PFMB nhận được tiền tạm ứng và thực hiện các công việc chuẩn bị. Cộng đồng địa phương bắt đầu công việc trên hiện trường và PFMB xác nhận kết quả công việc của họ trong lĩnh vực này hàng tuần. Sau khi xác nhận được thực hiện bởi PFMB, các cộng đồng sẽ nhận được tiền thanh toán theo quy định của công trình đã được phê duyệt.

##### Năm thứ 2

- Sau khi hoàn thành việc thực hiện chăm sóc lần thứ nhất cho cây trồng, PPMU và PFMB cùng với cộng đồng địa phương tiến hành việc kiểm tra thực địa. Dựa trên kết quả kiểm tra thực địa, PFMB qua PPMU yêu cầu kiểm tra thanh toán tiến độ cho các công việc đã được phê duyệt.

Trong năm thứ hai, PFMB nhận tiền thanh toán tiến độ cho việc trồng và chăm sóc lần đầu tiên, và sau đó, PFMB cùng với cộng đồng địa phương tiếp tục chăm sóc năm thứ hai.

##### Năm thứ 3

- Các quy trình và thủ tục tương tự trong năm thứ ba.

##### Năm thứ 4

- Các quy trình và thủ tục tương tự được thực hiện cho đến khi kết thúc năm thứ 4.
- Vào cuối năm thứ tư, các bên liên quan thực hiện việc kiểm tra cuối cùng để xác minh việc thực hiện các chăm sóc thứ hai trong năm. Căn cứ vào kết quả, PFMB yêu cầu thanh toán cuối cùng.

#### (9) Giai đoạn thực hiện

Tổng các chỉ tiêu khối lượng cho hợp phần này là nhiều hoặc ít hơn 140.000 ha rừng phòng hộ. Đương nhiên, nó sẽ là khó khăn cho PFMBs để phát triển tất cả các khu vực dự án cùng một lúc, mặc dù các khu vực dự án phân bố trên 12 tỉnh. Đặc biệt, cần được xem xét khi trao cho các nhóm quản lý rừng song năng lực nhiều người trong số họ yếu không có kinh nghiệm trong các hoạt động phát triển và cải thiện rừng. Để đảm bảo chất lượng của các rừng trồng và tính bền vững của dự án, các công trình của các hợp phần cần được có khuôn khổ hợp lý để nhóm quản lý rừng có thể xử lý trong một năm. Cùng suy nghĩ như vậy, Đoàn nghiên cứu đề nghị nên phân chia các công việc đề xuất thành ba (3) phần. Xem xét khối lượng công việc, thời gian khung của toàn bộ dự án, và kinh nghiệm trong quá khứ của dự án trồng rừng SPL-3 và dự án trồng rừng 661, Đoàn nghiên cứu đề xuất phân bổ khối lượng công việc theo các nguyên tắc sau đây:

### Dự kiến khối lượng công việc phân bổ cho các hợp phần

Các hợp phần phụ/các hoạt động	SPL-3: các tỉnh <1			New: các tỉnh <2		
	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
Trồng rừng, cải thiện rừng trồng hiện có; ANR có trồng bổ sung/làm giàu	30%	40%	30%	20%	40%	40%
ANR không trồng bổ sung và bảo vệ rừng tự nhiên	50%	50%	0%	50%	50%	0%

Ghi chú: <1 Quang Tri, T.T.Hue, Quang Nam, Quang Ngai and Phu Yen là các tỉnh mục tiêu của dự án SPL-3, các tỉnh còn lại là của dự án mới.

Liên quan đến việc xây dựng các vườn ươm, được đề xuất rằng các địa điểm nơi trồng các cây con có thể được mua từ các vườn ươm hiện có hoặc có thể được mua từ các nguồn bên ngoài được thực hiện trong lô hàng đầu tiên trồng; phần trồng còn lại tại địa điểm trồng cần phải được xây dựng vườn ươm nên được thực hiện trong đợt thứ hai hoặc thứ ba.

Thêm vào việc thực hiện từng giai đoạn, đó là khuyến cáo để giới thiệu các hợp đồng / thỏa thuận dài hạn trong tiểu hợp phần bảo vệ rừng tự nhiên và cải thiện rừng dự án SPL-3. Vì họ đã hoặc sẽ sớm thành lập các khu rừng / rừng trồng nơi có tài nguyên rừng (gỗ hoặc các loài cây phát triển nhanh) có thể được thu hoạch, các cộng đồng địa phương, người tham gia trong tiểu hợp phần sẽ có thể nhận được lợi ích từ các vùng dự án, có thể là trong năm 2016. Đây sẽ là cơ hội tốt cho các dự án giới thiệu các hợp đồng dài hạn và đưa các cơ chế chia sẻ lợi ích để thử nghiệm tại hiện trường để có kinh nghiệm và bài học từ cuộc thử nghiệm như vậy có thể được tiếp tục sử dụng cho các hợp phần phụ khác trong giai đoạn sau của dự án.

### 3.2.6 Hỗ trợ phát triển sinh kế

#### (1) Các khái niệm cơ bản của hợp phần

Như mô tả trong phần trước, dự án sẽ xem xét cải thiện đời sống của các cộng đồng địa phương như là một phần của quá trình đạt được để quản lý bền vững và bảo vệ rừng phòng hộ. Các hoạt động cải thiện sinh kế được thiết kế để đóng góp vào: 1) tạo ra một môi trường thuận lợi để tham gia quản lý rừng và 2) giảm thiểu áp lực con người đối với tài nguyên rừng bằng cách cung cấp cho họ các phương tiện khác để sinh kế, được giới thiệu tóm tắt như dưới đây.

#### a. Tạo môi trường thuận lợi để tham gia quản lý rừng

Quản lý rừng bền vững rừng phòng hộ sẽ yêu cầu hành động phối hợp giữa các cộng đồng địa phương. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương sẽ là mức nghèo đói. Khi nền kinh tế hộ gia đình địa phương ở mức độ tạm bợ / để tồn tại, họ nhận thức rằng khi họ dành nhiều thời gian cho quản lý rừng như là chi phí của họ, hoặc họ hoặc mất cơ hội để có khoản thu nhập, trong khi kinh tế hộ gia đình có thể được giảm, ít có khả năng tốt hơn. Do đó, dự án dự định giới thiệu các khả năng giúp cho đời sống cùng với những cải thiện / cung cấp sinh kế với việc cải thiện/xây dựng cơ sở hạ tầng để họ có thể đủ khả năng để tham gia vào các hoạt động quản lý rừng.

#### b. Giảm thiểu áp lực của con người vào tài nguyên rừng

Khai thác tài nguyên rừng, như nguyên liệu than và củi, và trồng trọt trong rừng phòng hộ được coi như một phần của nguyên nhân gây ra suy thoái rừng. Đặc biệt, hộ gia đình cư trú gần rừng phụ thuộc vào tài nguyên rừng và sử dụng diện tích rừng cho sinh kế của họ. Suy thoái rừng dự kiến sẽ tiến bộ, trừ khi có nguồn thay thế thu nhập và sinh kế được cung cấp cho cộng đồng địa phương. Vì vậy, giới thiệu các lựa chọn sinh kế thay thế là rất quan trọng để giảm thiểu áp lực con người vào rừng phòng hộ. Hơn nữa, mong rằng cộng đồng địa phương sẽ thay đổi thực tế

của họ từ khai thác sử dụng bền vững và bảo vệ rừng khi họ nhận ra tài nguyên rừng trong rừng phòng hộ là tài sản của họ và có thể tạo ra lợi nhuận cho họ về lâu về dài. Nó cũng được khuyến khích để giới thiệu các tùy chọn sinh kế dựa vào tài nguyên rừng tự nhiên / có sẵn trong rừng phòng hộ.

Khi đó giới thiệu một năng lượng thay thế ở nông thôn, chẳng hạn như giới thiệu bếp cải tiến hoặc khí sinh học, là một tùy chọn để giảm thiểu áp lực của con người vào rừng. Vì nó cũng sẽ góp phần cải thiện điều kiện sống của cộng đồng địa phương bằng cách giảm thời gian dành cho việc thu lượm củi và tránh các thành viên gia đình, đặc biệt là phụ nữ bị phơi nhiễm với khói, đó cũng nên được xem xét như là một trong các tùy chọn cải thiện sinh kế.

Trọng tâm của hợp phần sẽ được đưa về việc tăng cường năng lực của các cộng đồng địa phương để họ có thể hoạt động để tạo thu nhập / sinh kế, hoạt động phát triển một cách tự họ duy trì được. Do đó, các thành phần sẽ là

- a. xác định phát triển sinh kế được lựa chọn phù hợp ở địa phương có sự tham gia;
- b. phát triển các điểm trình diễn, nơi cộng đồng địa phương có thể nhìn thấy hiệu quả của kỹ thuật và kỹ năng được giới thiệu;
- c. tổ chức một loạt các đợt đào tạo và hướng dẫn về kỹ thuật và kiến thức liên kết với các tùy chọn phát triển sinh kế được lựa chọn và quản lý một quỹ nhóm, và
- d. hỗ trợ cộng đồng địa phương trong điều hành và quản lý các tùy chọn phát triển sinh kế bao gồm cả quản lý quỹ.

Nhà thầu sẽ được thuê để thực hiện các hoạt động này. PAFEC ở mỗi tỉnh sẽ là tổ chức tiềm năng nhất để được ký hợp đồng. Các trường đại học và trường dạy nghề cũng có tiềm năng ở một số tỉnh.

#### (1) Đánh giá các nhu cầu sinh kế của cộng đồng địa phương

Theo hợp phần cải thiện sinh kế thì phải xem xét đặc trưng của các đặc thù địa phương và điều kiện kinh tế xã hội của các cộng đồng địa phương, xem là thích hợp để xác định các tùy chọn sinh kế dựa trên nhu cầu địa phương và phát triển một kế hoạch / chi tiết của các tùy chọn đã chọn một cách có sự tham gia. Vì vậy, đánh giá nhu cầu của các hoạt động sinh kế và khảo sát chi tiết sẽ được tiến hành xây dựng kế hoạch chi tiết phù hợp tại mỗi địa phương.

##### (a) Đánh giá Nhu cầu

Đánh giá nhu cầu của các hoạt động sinh kế phải bắt đầu bằng việc đánh giá các nhu cầu chung và giới hạn phạm vi. Điều này nhằm thiết lập sự đồng thuận giữa các người trong làng với các ưu tiên của các hoạt động sinh kế được thực hiện thông qua dự án và để xác định mục tiêu của làng / khu vực đối với các hoạt động sinh kế được xác định. Các hội thảo sau sẽ được tổ chức tại cấp làng / xã.

#### Phác thảo các hội thảo để đánh giá nhu cầu chung và phạm vi

Loại Hội thảo	Thời hạn	Mục đích	Tham gia	Số người tham gia	Địa điểm	Thời gian
Cần đánh giá và Phạm vi	1 ngày/ lớp	Để xác định các ưu tiên của sự phát triển nhu cầu sinh kế Để thiết lập sự đồng thuận giữa các làng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lãnh đạo xã</li> <li>• Các hộ tham gia dự án</li> <li>• Lãnh đạo của các nhóm</li> </ul>	70	Xã	2012~13
	1 ngày/ lớp	Để lựa chọn các tùy chọn sinh kế và làng mục tiêu thích hợp tương ứng với tùy chọn phát triển sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cán bộ KN xã</li> <li>• TT KN huyện</li> <li>• Ban QLRPH</li> </ul>			

(b) Khảo sát chi tiết

Dựa trên kết quả của hội thảo, và điều tra thêm chi tiết, sẽ tiến hành điều tra chi tiết được thực hiện ở các làng lựa chọn để nhận dạng các sản phẩm tiềm năng và đánh giá tính khả thi của từng doanh nghiệp bởi các nhà thầu có đủ kinh nghiệm trong tạo phát sinh thu nhập hoặc phát triển lâm sản ngoài gỗ. Đánh giá nguồn tài nguyên của địa phương, nghiên cứu thị trường và kế hoạch kinh doanh hoặc phân tích lợi ích chi phí nên được tiến hành trong giai đoạn thiết kế chi tiết của từng thôn/làng hay bất kỳ địa điểm tiềm năng nào. Tư vấn dự án cũng sẽ hỗ trợ các nhà thầu trong toàn bộ quá trình thiết kế chi tiết.

**Khảo sát chi tiết cho các hoạt động tạo thu nhập**

Loại Hội thảo	Thời hạn	Mục đích	Tham gia	Số người tham gia	Địa điểm	Thời gian
Khảo sát chi tiết cho các hoạt động tạo thu nhập	5 ngày/lớp	Để xác định những sản phẩm tiềm năng và tiếp thị đầu ra Để kiểm tra tính khả thi của các sinh kế lựa chọn Để chuẩn bị một kế hoạch kinh doanh của các tùy chọn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lãnh đạo xã</li> <li>Các hộ tham gia dự án</li> <li>Lãnh đạo của các nhóm</li> <li>Cán bộ KN xã</li> <li>TT KN huyện</li> <li>Ban QLRPH</li> </ul>	50	Xã	2013~14

Như đã thấy trong bảng ở trên, những người tham gia các hội thảo sẽ bao gồm các lãnh đạo địa phương và các thành viên cộng đồng khác. Sự nhấn mạnh các cuộc thảo luận sẽ được đưa về các vấn đề được giải quyết trong việc cải thiện sinh kế của họ. Vì thế những nhu cầu địa phương đó có thể được tính đến trong việc đặt kế hoạch

(2) Phát triển các điểm trình diễn và phát triển các mô hình sinh kế

Các nhà thầu sẽ phát triển các điểm trình diễn hoặc các mô hình phát triển sinh kế cho các tùy chọn xác định ở cấp xã / làng. Các điểm trình diễn sẽ là nơi cho các cộng đồng địa phương để thực hành các kỹ thuật / kỹ năng liên kết với các tùy chọn xác định sinh kế. Đồng thời, các điểm trình diễn và mô hình phát triển sẽ là mô hình có vai trò cho các cộng đồng để xem kết quả của các hoạt động sinh kế.

Mặc dù tiếp tục kiểm tra là cần thiết để xác định các lựa chọn sinh kế phù hợp, các hoạt động sinh kế tiềm năng có thể bao gồm; 1) thành lập rừng sản xuất; 2) đào tạo về giá trị lâm sản ngoài gỗ; 3) và chế biến, đào tạo các sản phẩm mây tre; 4) nuôi ong, và 5) trồng nấm, và .... Hơn nữa, để giảm áp lực của con người thu lượm củi trong rừng phòng hộ, giới thiệu về khí sinh học có thể được thúc đẩy thông qua mô hình hộ gia đình tại các địa điểm được lựa chọn. Bảng dưới đây cho thấy phạm vi của các hoạt động sinh kế tiềm năng, có thể được xem xét để thực hiện.

**Các hoạt động phát triển sinh kế có thể thực hiện và chi phí**

Các hoạt động	Lĩnh vực hoạt động trình diễn
Mô hình trồng rừng mới *	
Keo	2.500 cây/ha, 5 ha/ xã
Mía	500 cây/ha, 5 ha/xã
Trồng nấm	1 tấn rơm / hộ, 30 hộ/xã
Nuôi ong	120 tổ /địa điểm cho 20 nông dân, 5 điểm / xã
Trạm khí sinh học	10 m3.trạm/hộ, 20 hộ/xã

Nguồn\*: SPL-3 (2007/ approved 2008)

Nguồn \*\*: Trung tâm KN khuyến ngư quốc gia, Hanoi (Thu thập 8/ 2009 để tham khảo).

Hai loại lựa chọn sinh kế sẽ được giới thiệu ở mỗi làng hoặc xã bởi các nhà thầu vào 2014-2016. Cuối cùng lựa chọn trong các tùy chọn sinh kế nên dựa trên kết quả của đánh giá nhu cầu và khảo sát chi tiết.

(3) Tổ chức đào tạo kỹ thuật về phát triển sinh kế

(a) Đào tạo kỹ thuật tại các điểm trình diễn / các mô hình

Đồng thời với sự phát triển các điểm trình diễn và mô hình phát triển sinh kế, một loạt các khóa học đào tạo kỹ thuật sẽ được tổ chức. Các điểm trình diễn sẽ được sử dụng như là các địa điểm đào tạo. Nội dung tập huấn kỹ thuật sẽ khác nhau với các loại khác nhau của các lựa chọn sinh kế.

**Đề cương của Đào tạo kỹ thuật về Phát triển sinh kế tại diễn các điểm trình diễn**

Mục đích	Các chủ đề bao trùm <1	Học viên	Thời hạn	Số học viên	Địa điểm	Thời gian
Nâng cao năng lực của cộng đồng địa phương để vận hành các tùy chọn	- Phác thảo các tùy chọn - Chuẩn bị các tùy chọn - Vận hành và bảo trì của các tùy chọn	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xã trưởng</li> <li>• Các hộ tham gia dự án</li> <li>• Trưởng nhóm các nhóm hộ</li> <li>• Cán bộ KN xã</li> <li>• TT KN huyện</li> <li>• Ban QLRPH</li> </ul>				
Để tiết kiệm chi trả và góp quỹ vốn	- Sự cần thiết và hữu ích của quỹ nhóm - Nguồn quỹ nhóm (tiết kiệm các khoản thanh toán và góp kinh phí) - Quy định về sử dụng và quản lý của một quỹ nhóm - Sổ sách kế toán - Giám sát quản lý quỹ		1 ngày/ lớp x 5 lớp	50	Xã / làng	2014-16

Ghi chú: Các hoạt động chi tiết sẽ khác nhau với các loại khác nhau của các tùy chọn.

Ngoài việc đào tạo kỹ thuật về hoạt động của các lựa chọn sinh kế, nhà thầu sẽ hướng dẫn cộng đồng địa phương góp vào một quỹ nhóm tiết kiệm các khoản thanh toán được thực hiện theo hợp đồng phụ để phát triển rừng và các hoạt động bảo vệ. Nguyên tắc của quỹ góp vốn là nhằm cải thiện sinh kế của họ bằng cách bảo đảm một quỹ cho i) các mục đích khẩn cấp và ii) đầu tư vào các hoạt động tạo thu nhập được điều hành bởi một nhóm cộng đồng. Khi cộng đồng địa phương đồng ý về việc thành lập một quỹ nhóm, các hướng dẫn trên đây được liệt kê sẽ được trao cho họ để họ có thể nhận thức về những gì họ cần làm để phát triển và quản lý một quỹ nhóm. Sau khi có một loạt các hướng dẫn, cộng đồng địa phương sẽ thực hiện các hoạt động sau đây dưới sự giám sát của cán bộ khuyến nông - ngư và PFMBs với việc giám sát định kỳ bởi các điều phối viên hiện trường của các nhà thầu.

- a. để phát triển một quy tắc của làng hay nhóm để sử dụng và quản lý quỹ bền vững
- b. để giữ một sổ sách kế toán cho quỹ nhóm
- c. để theo dõi sổ sách kế toán và sử dụng quỹ
- d. để báo cáo và chia sẻ kết quả giám sát giữa các thành viên

Các điều phối viên hiện trường do nhà thầu thuê sẽ theo dõi để các cộng đồng địa phương / các nhóm cộng đồng có thể quản lý quỹ nhóm và giữ sổ kế toán một cách thích hợp. Trong trường hợp họ tìm thấy bất kỳ sơ suất nào hay do sơ suất trong hoạt động, họ sẽ sắp xếp một cuộc họp với các lãnh đạo xã cùng với cán bộ khuyến nông - ngư cũng như PFMBs.

(b) Đào tạo kỹ thuật ở cấp huyện

Nhà thầu cũng sẽ giới thiệu kỹ thuật mới / cải tiến và kỹ năng hữu ích cho cộng đồng địa phương để cải thiện hoạt động kinh tế của họ, chẳng hạn như trong nông nghiệp, khai thác và sản xuất lâm sản

ngoài gỗ, chăn nuôi, nuôi cá, và bất kỳ hoạt động tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ khác. Các khóa học đào tạo như vậy sẽ được tổ chức ở cấp huyện mỗi sáu tháng, như được nêu dưới đây.

#### Đề cương Đào tạo kỹ thuật ở cấp huyện

Mục đích	Các chủ đề	Học viên	Thời hạn	Số học viên	Địa điểm	Thời gian
Đề giới thiệu kỹ thuật mới /cải tiến và nâng cao kỹ năng cho các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Canh tác thực hành</li> <li>- Nhiều loại cây trồng mới</li> <li>- Cây ăn quả/công nghiệp</li> <li>- Chăn nuôi gia súc</li> <li>- Giống mới</li> <li>- Nuôi cá</li> <li>- Chế biến thực phẩm</li> <li>- Sau thu hoạch</li> <li>- Các lựa chọn công nghiệp nông thôn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xã trưởng</li> <li>• Các hộ tham gia dự án</li> <li>• Trưởng nhóm các nhóm hộ</li> <li>• Cán bộ KN xã</li> <li>• TT KN huyện</li> <li>• Ban QLRPH</li> </ul>	1 ngày/ lớp x 2 lần/năm x 4,5 năm	50	Huyện	2014~18

#### (c) Huấn luyện định kỳ bởi các điều phối viên hiện trường

Dự kiến cộng đồng địa phương sẽ cần một số thử nghiệm và thấy sai sót cho đến khi họ có thể thu được các kỹ thuật / kỹ năng cần thiết để thực hiện các lựa chọn sinh kế giới thiệu trong điểm trình diễn / mô hình và quản lý quỹ nhóm một cách thích hợp. Do đó, điều quan trọng nên tiếp tục hỗ trợ cộng đồng địa phương trong các hoạt động của họ ngay cả sau khi kết thúc khóa đào tạo nói trên. Vì vậy, nhà thầu sẽ thuê nguồn lực con người có thẩm quyền tại địa phương có sẵn ở các xã tương ứng là điều phối viên hiện trường định kỳ theo dõi và hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sinh kế của họ. Các điều phối viên hiện trường cùng với cán bộ khuyến nông - ngư sẽ tổ chức cuộc họp với các cộng đồng địa phương ba tháng một lần để theo dõi hiệu suất của họ và giải quyết bất kỳ vấn đề và khó khăn nào các cộng đồng phải đối mặt trong quá trình hoạt động. Bảng dưới đây phác thảo huấn luyện định kỳ bởi các điều phối viên hiện trường.

#### Đề cương của huấn luyện định kỳ cho cộng đồng địa phương của ĐPV hiện trường

Mục đích	Các chủ đề thảo luận	Học viên	Thời hạn	Số học viên	Địa điểm	Thời gian
Đề hỗ trợ cộng đồng trong hoạt động các tùy chọn và quản lý quỹ nhóm một cách thích hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến độ</li> <li>- Thành tựu</li> <li>- Tình trạng của quỹ</li> <li>- Các tồn tại</li> <li>- Các trở ngại/khó khăn</li> <li>- Hành động sẽ được thực hiện</li> <li>- Cơ quan chịu trách nhiệm cho hành động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các hộ tham gia dự án</li> <li>• Trưởng nhóm các nhóm cộng đồng</li> <li>• Cán bộ KN xã</li> <li>• ĐPV hiện trường</li> </ul>	1 ngày/ lớp x 4 lần/năm x 5,5 năm	20	Xã/làng	2014~19

#### (4) Tổ chức các cuộc họp định kỳ

##### (a) Các cuộc họp giữa Nhà thầu và ĐPV hiện trường

Nhà thầu cũng phải bố trí các cuộc họp định kỳ với các điều phối viên hiện trường để theo dõi hiệu suất của họ và cung cấp cho họ tư vấn kỹ thuật trong việc giải quyết các vấn đề mà họ tìm thấy tại hiện trường này. Các cuộc họp được tổ chức ở cấp tỉnh hàng Quý. Các chi phí cần thiết cho các cuộc họp sẽ được bao phủ bởi các phí quản lý theo hợp đồng với nhà thầu.

##### (b) Giám sát hiện trường bởi ĐPV hiện trường

Các nhà thầu phải thăm các xã / làng mục tiêu sáu tháng một lần và có một cuộc họp giám sát với các cộng đồng địa phương để trực tiếp tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ, không chỉ trong hoạt động của các lựa chọn phát triển sinh kế mà còn trong việc quản lý của bất kỳ sinh kế liên quan tới các hoạt động khác, chẳng hạn như quản lý quỹ nhóm, quản lý xung đột trong một nhóm cộng đồng, bất kỳ vấn đề khác về hoạt động của họ. Các cuộc họp sẽ được tổ chức tại cấp xã, thôn bản nửa năm một lần được tóm tắt dưới đây.

#### Phác thảo về các cuộc họp 6 tháng một lần của các nhà thầu

Mục đích	Các vấn đề tiềm năng sẽ được giải quyết	Đối tượng	Thời hạn	Số người tham gia	Địa điểm	Thời gian
Đề hỗ trợ cộng đồng địa phương trong việc quản lý các tùy chọn sinh kế và hoạt động liên quan khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vấn đề và khó khăn trong việc thực hiện các sinh kế lựa chọn</li> <li>- Quản lý Quỹ</li> <li>- Bất cứ vấn đề và quan ngại ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của họ</li> <li>- Bất kỳ cuộc xung đột giữa các cộng đồng hoặc thành viên của nhóm cộng đồng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xã trưởng</li> <li>• Hộ tham gia dự án</li> <li>• Trưởng nhóm cộng đồng</li> <li>• Cán bộ KN xã</li> <li>• TT KN huyện</li> <li>• ĐPV hiện trường</li> <li>• Ban QLRPH</li> <li>• Nhà thầu</li> </ul>	1 ngày/ lớp x 2 lần/năm x 5,5 năm	30	Xã/làng	2014-19

#### (5) Thăm chéo hiện trường liên Tỉnh

Các chuyến thăm chéo hiện trường liên tỉnh sẽ được tổ chức bởi các nhà thầu để cung cấp cho cộng đồng địa phương cơ hội quan sát các hoạt động sinh kế tương tự, các hoạt động tương tự của người dân. Mục đích chính của chuyến thăm hiện trường trường nhằm khuyến khích các cộng đồng địa phương liên quan trong các tùy chọn sinh kế để cải thiện hoạt động và quản lý của các tùy chọn bằng cách hiển thị một hình mẫu cho họ. Đồng thời, họ cũng có thể học thực hành tốt cũng như một số bài học kinh nghiệm từ các cuộc thảo luận với các cộng đồng ở các xã / làng mà họ đến thăm.

Các chuyến thăm hiện trường sẽ được thực hiện trong năm 2015 cho cộng đồng địa phương tại hiện trường dự án SPL-3 và 2016-2018 đối với những người có liên quan với các địa điểm mới.

### 3.2.7 Xây dựng hạ tầng quy mô nhỏ để phát triển sinh kế

#### (1) Lựa chọn tiêu dự án

Ban đầu 12 tỉnh mục tiêu đề xuất hơn 200 tiểu dự án xây dựng và phát triển hạ tầng nông thôn để có những tác động cần thiết cho việc phát triển sinh kế của những xã mục tiêu. Những tiểu dự án này sẽ tập trung vào việc xây dựng đường giao thông nông thôn, làm cầu, xây dựng hệ thống thủy lợi, và cấp nước cho 140 xã của 53 huyện thuộc dự án. Khi tiến hành nghiên cứu đánh giá về vị trí địa lý, mục đích, nội dung công việc và những tác động có thể có đối với sinh kế của cộng đồng địa phương, Đoàn nghiên cứu JICA cùng với Sở NN của các tỉnh mục tiêu đã đánh giá và tạm thời đưa ra được một bản danh sách các tiểu dự án được ưu tiên thực hiện tại mỗi tỉnh. Khi xét chọn các tiểu dự án, các tiêu chí về quy mô đầu tư và định mức kinh phí-hiệu quả cũng đã được xem xét. Theo tinh thần đó, những tiểu dự án mà có mức đầu tư lớn sẽ không được chọn vào danh sách rút gọn. Sau đây là bản danh sách liệt kê những tiểu dự án đề xuất ban đầu và danh sách những tiểu dự án được chọn vào danh sách rút gọn.

**Danh sách tổng hợp các dự án đề xuất và những dự án được chọn vào danh sách các tiểu dự án xây dựng và phát triển hạ tầng nông thôn**

Tỉnh	Danh sách dài <1 Xây dựng và/hoặc nâng cấp					Danh sách ngắn <2 Xây dựng và/hoặc nâng cấp			
	Đường (km)	Cầu(Số lượng)	Tưới tiêu (ha)	Cấp nước (số lượng)		Đường (km)	Cầu Số lượng)	Tưới tiêu (ha)	Cấp nước (số lượng)
Thanh Hóa	21	-	105	-	➔	16.6	-	85	-
Nghệ An	20	-	45	-	➔	18	-	45	-
Hà Tĩnh	11	-	120	-	➔	9	-	90	-
Quảng Bình	25	-	-	-	➔	20	-	-	-
Quảng Trị	15	-	-	-	➔	15	-	-	-
Huế	18	-	13	3	➔	12	-	13	4
Quảng Nam	68	-	205	-	➔	22	-	15	-
Quảng Ngãi	10	-	-	-	➔	10	-	-	-
Bình Định	140	8	2,422	-	➔	22.5	-	-	-
Phú Yên	32	-	300	3	➔	18	-	-	-
Ninh Thuận	49	-	1,400	2	➔	9	-	150	2
Bình Thuận	48	-	502	3	➔	13.5	-	160	2
<b>Tổng</b>	<b>457</b>	<b>8</b>	<b>5,112</b>	<b>11</b>	<b>➔</b>	<b>186</b>	<b>-</b>	<b>558</b>	<b>8</b>

Nguồn: <1 Sở NN 12 tỉnh (2009)  
<2 Điều tra chuẩn bị của JICA (2009)

(2) Những đặc điểm chính của các dự án nâng cấp và xây dựng hạ tầng được chọn

Như nội dung trong phần II, chương 2: Hiện trạng các tỉnh mục tiêu, điều kiện hạ tầng kinh tế xã hội như đường giao thông, công trình thủy lợi, và hệ thống cấp nước tại khu vực nông thôn và miền núi của các tỉnh là khó khăn và không đủ so với điều kiện về hạ tầng ở khu vực thành thị. Thực tế, điều đó đã được khẳng định chắc chắn, qua quá trình đánh giá cho thấy tất cả các xã mục tiêu đang rất cần được nâng cấp/xây mới những hệ thống hạ tầng đó để có điều kiện phát triển sinh kế. Vì thế đây là cơ sở để thực hiện những tiểu dự án về hạ tầng như trong bản danh sách gút ngắn nêu trên.

Mặc dù những tiểu dự án mà Đoàn nghiên cứu đã lựa chọn để ưu tiên thực hiện thuộc cả 12 tỉnh, nhưng nhìn chung ở cùng một loại hạ tầng thì chúng có những đặc điểm tương tự nhau. Ví dụ, với dự án nâng cấp cải thiện đường giao thông nông thôn thì nhằm mục đích là để nâng cấp những tuyến đường hiện tại bị xuống cấp, độ bê tông/xi măng mặt đường rộng trung bình là 4 m. Trong khi đó, xây dựng đập bê tông mới hoặc lót bê tông cho kênh thủy lợi chính sẽ là hoạt động chính của Đề án thủy lợi đề xuất. Tương tự như vậy với dự án về hệ thống thủy lợi là xây dựng đập bê tông mới hoặc lót bê tông cho những tuyến kênh mương chính để tăng năng suất lúa canh tác ở những khu vực thung lũng thấp. Vì thế mà quy mô diện tích được tưới theo một tiểu dự án trung bình chỉ có 15 ha diện tích canh tác. Toàn bộ 8 hệ thống cấp nước được chọn trong thực hiện là để đảm bảo hệ thống cấp nước ổn định cho cộng đồng địa phương của những thôn, bản mục tiêu. Những hệ thống được đề xuất xây dựng là xây kết cấu lấy nước và lắp đặt hệ thống đường ống dẫn nước có vòi nước sử dụng chung bố trí ở những điểm chiến lược. Vì thế việc lắp đặt hệ thống cấp nước đó sẽ góp phần quan trọng vào việc giúp người dân tiết kiệm thời gian và chi phí cho việc kiếm nước sạch sử dụng cho gia đình. Sau đây là bản phác thảo các công trình xây dựng hạ tầng của từng tiểu dự án xây dựng/nâng cấp.

**Nội dung công việc chính của những tiểu dự án xây dựng và nâng cấp hạ tầng nông thôn**

Tiểu dự án	Nội dung công việc chính
Nâng cấp đường giao thông nông thôn	(1) San lấp, sửa chữa, làm mặt đường bằng máy ủi (2) Làm nền đường đô đá dăm và lu nền (3) Sửa đường đô bê tông dày 0,18 m và rộng 3m (4) Làm rãnh thoát nước mưa và/hoặc nước ngập lụt (5) Làm cống mới và lắp đặt tường chắn vào những vị trí thích hợp nếu cần thiết
Xây dựng và	(1) Làm đập kiểm tra bằng bê tông trên suối có cửa công xả và chốt bằng gỗ



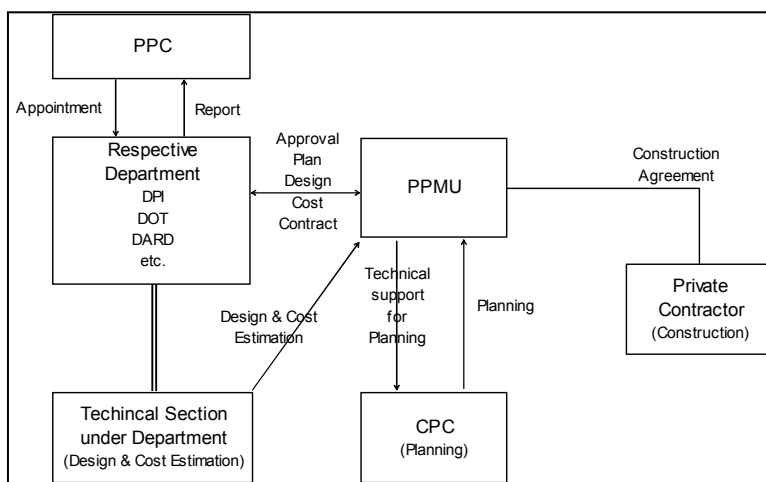
Tiểu dự án	Nội dung công việc chính
nâng cấp hệ thống thủy lợi	(2) Lắp đặt ống thép mạ để lấy nước tưới có lưới lọc và cửa bằng gỗ (3) Làm kênh mương có lắp đường ống thép dẫn nước vào ruộng cho các khu vực đất trũng. (4) Lắp hộp chia nước hai dọc kênh và chia nước ra các kênh để dẫn nước vào ruộng . (5) Làm kênh tưới mở có lót bê tông (6) Làm các kết cấu kênh cần thiết như cống, xả và đường tránh trên kênh (7) Làm hệ thống thoát nước nếu cần thiết.
Hệ thống cấp nước sinh hoạt	(1) Xây đập bê tông trên suối có cống xả bộ trí con chặn bằng gỗ (2) Lắp đặt ống thép để lấy nước có lưới chắn chột gỗ (3) Làm đường ống dẫn nước đầu nguồn bằng ống thép dẫn nước đến thôn, bản (4) Làm bể lắng cát tại các đường ống đầu nguồn có van (5) Xây bể xử lý nước ở cuối đường ống lấy nước nguồn (6) Làm đường ống cấp nước PVC dẫn nước đến bể vòi công cộng (7) Xây dựng và lắp đặt hộp van điều chỉnh (8) Xây bể van dùng chung

(3) Thiết kế tiêu biểu của những công trình hạ tầng nông thôn

Những thiết kế chung của những công trình hạ tầng được lựa chọn được trình bày trong phụ lục-xxx. Khối lượng công việc và số lượng vật tư được tính toán theo những thiết kế cơ bản đó của những công trình đề xuất.

(4) Quy trình thực hiện các dự án phát triển hạ tầng nhỏ quy mô nhỏ

Việc xây dựng và nâng cấp hạ tầng nông thôn được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng số 16-2003-QH11”, “Nghị định số.12/2009/ ND-CP về quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình, , Nghị định số 99/2007/ND-CP ngày 13/06/2007 về quản lý kinh phí đầu tư xây dựng công trình và Luật Đấu thầu và các nghị định liên quan khác. Theo sơ đồ minh họa trên đây, chúng ta có thể thấy rằng có rất nhiều ban ngành liên quan đến việc phê duyệt cho các công trình phát triển hạ tầng ở cấp tỉnh. Vì thế, để việc phê duyệt được thực hiện nhanh chóng kịp và tiết kiệm thời gian, những ban ngành có liên quan ở cấp tỉnh nên được giao quyền quyết định, phê duyệt các dự án thuộc thẩm quyền của mình.



Lập kế hoạch

Mặc dù việc xây dựng và nâng cấp hạ tầng nông thôn mới đang ở giai đoạn đề xuất và tạm thời chọn những dự án đề xuất của các tỉnh qua chuyên khảo sát thực tế, tuy nhiên cần phải tiến hành đánh giá xem xét và kiểm tra lại nhu cầu về phát triển hạ tầng nhỏ của các tỉnh như là một bước chuẩn bị ngày từ đầu dự án. Để thực hiện được điều đó, người sử dụng rừng cũng như là những thành viên khác trong cộng đồng ở những bản làng mục tiêu cùng với UBND xã và BQLRPH liên quan cần phải họp bàn với nhau dưới sự hỗ trợ của BQLDA tỉnh hoặc thuê các nhà thầu bên ngoài để xác định nhu cầu cần thiết phải xây dựng hạ tầng trong thôn bản. Những phương án xây dựng hạ tầng được đưa ra phải gắn liền với các hoạt động tạo thu nhập mà dự án đưa vào thôn bản đó. BQLDA tỉnh hoặc các nhà thầu sẽ xây dựng kế hoạch xây dựng hạ tầng của những thôn bản mục tiêu căn cứ theo kết quả đánh giá nhu cầu xây dựng hạ tầng.

### Thiết kế chi tiết

BQLDA tỉnh hoặc các nhà thầu sẽ tiến hành thiết kế chi tiết cùng với việc dự toán kinh phí cho các kế hoạch đề xuất đó. Vì những tiểu dự án được chọn ở đây đều có quy mô nhỏ và thuộc thẩm quyền của Sở NN, nên phần thiết kế kỹ thuật của Sở NN là phù hợp để BQLDA tỉnh giao công việc thiết kế chi tiết và dự toán kinh phí thực hiện các công trình hạ tầng nhỏ cho các Sở thực hiện.

### Đấu thầu

Các dự án hạ tầng theo danh sách lựa chọn tạm thời này đều có quy mô khá nhỏ và mức kinh phí dự kiến giao động từ khoảng 600 triệu – 15 tỷ đồng. Quy trình đấu thầu sẽ được xác định căn cứ theo tính chất và mức độ của dự án theo đúng Nghị định số 61/2005/QH11, “Luật Đấu thầu” và “Luật Xây dựng”. Mặc dù có áp dụng các quy trình đấu thầu mở và khá đơn giản, nhưng cũng có thể áp dụng biện pháp chỉ định nhà thầu đối với các dự án vốn đầu tư nhỏ hơn 1 tỷ đồng. Đồng thời, để tránh tình trạng làm tiến độ dự án bị chậm trễ thì cần phải giao quyền quyết định và phê duyệt nhà thầu cho các ban ngành liên quan cấp tỉnh thực hiện. Trước đây đã có nhiều dự án bị chậm trễ do UBND tỉnh phê duyệt thầu chậm.

### Xây dựng

Nhìn chung, công tác xây dựng đối với các dự án hạ tầng theo danh sách này chủ yếu là công tác đất và công tác bê tông và sẽ không cần phải có các thiết bị, máy móc chuyên dụng hay phải có công nhân trình độ cao nào. Vì thế, phần việc này có thể giao cho những nhà thầu ngay tại địa phương các tỉnh mục tiêu thực hiện. Hơn nữa nếu sử dụng các nhà thầu tại địa phương thì sẽ tiện lợi cho công tác bảo trì bảo dưỡng và vận hành sau này khi dự án kết thúc. Thời gian xây dựng đối với những dự án hạ tầng này kéo dài trong khoảng từ 2 đến 6 tháng tùy thuộc vào điều kiện máy móc, thiết bị xây dựng.

#### (5) Kế hoạch vận hành và bảo dưỡng

Trong dự án SPL3, việc vận hành và bảo trì kết cấu hạ tầng sau giai đoạn dự án được bàn giao cho UBND xã và các cộng đồng địa phương. Trước khi được bàn giao để vận hành và bảo dưỡng, UBND xã và cộng đồng tham gia kiểm tra cuối cùng về các hoạt động và một loạt các cuộc thảo luận để sắp xếp biên bản bàn giao. Biên bản mô tả trách nhiệm của UBND xã để cải tạo các công trình đúng cách và cần phải phân bổ quỹ và áp dụng một số giải pháp kỹ thuật; trong khi các cộng đồng (người dân sử dụng các công trình hàng ngày) có trách nhiệm bảo trì công trình nhằm sử dụng một cách an toàn và thông suốt như lớt loại bỏ rác ở các kênh và dẫn nước vào các hệ thống thủy lợi nhỏ.

Tại biên bản bàn giao của SPL3, biên bản được ký bởi Ban QLDA tỉnh, các nhà thầu, đại diện lãnh đạo UBND xã và cộng đồng. Trong cuộc khảo sát tại các tỉnh mục tiêu SPL3, Nhóm vận hành và bảo trì được UBND xã đã xác nhận và các nhóm cộng đồng thực hiện theo thỏa thuận trong biên bản không có vấn đề gì.

Việc vận hành và bảo trì các công trình trong dự án này sau theo chính sách dự án của SPL3 và các bài học từ kinh nghiệm từ dự án. Quyền sở hữu và trách nhiệm vận hành bảo trì các công trình hạ tầng nông thôn sẽ được giao cho chính quyền và cộng đồng địa phương những người được hưởng lợi từ các hạ mục công trình đó. Cộng đồng địa phương sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc vận hành và bảo trì các công trình thủy lợi và hệ thống cấp nước. Cùng với các BQLDA tỉnh, UBND xã liên quan sẽ xác định những đối tượng được hưởng lợi từ những công trình đó và khuyến khích họ tổ chức thành từng nhóm ngay từ giai đoạn lập kế hoạch chi tiết cho từng công trình để thực hiện công tác bảo trì sau này. Quyền sở hữu những công trình đó nên được giao cho UBND các xã, vì thế mà trách nhiệm vận hành và bảo trì phải được giao cho UBND các xã đó như theo bảng phân công dưới đây. Tuy nhiên, việc vận hành và bảo trì hàng ngày sẽ do cộng đồng địa phương những người được hưởng lợi từ công trình thực hiện.

**Bảng phân công quyền sở hữu và trách nhiệm vận hành, bảo trì**

Loại hạ tầng	Quyền sở hữu	Vận hành	Bảo trì chung	Bảo trì hàng ngày
Đường nông thôn	UBND xã	UBND xã	UBND xã	UBND xã
Công trình thủy lợi	UBND xã	Nhóm cộng đồng	UBND xã	Nhóm cộng đồng
Hệ thống cấp nước	UBND xã	Nhóm cộng đồng	UBND xã	Nhóm cộng đồng

Trước khi hoàn thành phần xây dựng công trình sẽ tiến hành tập huấn đào tạo công tác vận hành, bảo trì cho các công trình cùng với việc giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ cho cộng đồng địa phương để sao cho công tác vận hành và bảo dưỡng các công trình đó được đảm bảo.

Nói chung ở khu vực nông thôn của Việt Nam, xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở các xã được duy trì bởi UBND xã cùng với phân bổ ngân sách của họ để phục hồi và sửa chữa. UBND xã hiểu rằng đó là thẩm quyền để chỉ đạo các cộng đồng địa phương vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn cho đúng. Do đó, khá thích hợp để bàn giao việc vận hành và bảo trì cho UBND xã và cộng đồng sau khi hoàn thành dự án.

### 3.2.8 PCCC rừng

Như nội dung trình bày trong mục 3.3.5 phần 2 của báo cáo thì tình trạng cháy rừng đang là mối lo chính ở các tỉnh mục tiêu. Vì thế, mục tiêu hàng đầu của hợp phần này là nhằm hạn chế suy thoái rừng do cháy rừng gây ra thông qua việc i) cung cấp các dụng cụ phòng chống cháy rừng và ii) tập huấn phòng cháy chữa cháy cho các BQLRPH và các thành viên của nhóm quản lý rừng. Đề cương chính của hợp phần được trình bày dưới đây:

#### (1) Mua sắm và cung cấp trang thiết bị PCCC

Những trang thiết bị PCCC được liệt kê ở bảng dưới đây sẽ được mua và cung cấp cho các BQLRPH. Những trang thiết bị đó cũng sẽ được sử dụng làm dụng cụ diễn tập PCCC được thực hiện trong phần tập huấn PCCC. Những trang thiết bị PCCC cung cấp cho BQLRPH và số lượng dự kiến được cho trong bảng dưới đây. Các BQLRPH phải sử dụng và bảo dưỡng những thiết bị đó cẩn thận và hàng năm phải báo cáo về tình trạng sử dụng các trang thiết bị đó cho BQLDA tỉnh, báo cáo đó được thực hiện sau khi tiến hành kiểm kê báo cáo vào cuối năm.

**Danh mục thiết bị PCCC rừng**

Tên thiết bị	Số lượng
1. Dao cắt thực bì	1
2. Bình thổi gió	1
3. Cưa xích	1
4. Bàn đập lửa	13
5. Dao phát	7
6. Bình chứa nước di động	1
7. Loa	1
8. Quần áo, mũ, giày bảo hộ	10
9. Đập lửa cầm tay	4
10. Lều bạt (dùng cho PPMU)	1

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

#### (2) Tập huấn PCCC rừng

Bên cạnh việc cung cấp các trang thiết bị PCCC ra, hợp phần này cũng sẽ tập trung tăng cường năng lực cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện, cán bộ BQLRPH, lãnh đạo xã và thành viên trong nhóm quản lý rừng trong việc phòng cháy chữa cháy rừng. Theo đó BQLDA các tỉnh sẽ thuê các đơn vị tại địa

phương thực hiện các hoạt động tập huấn chẳng hạn như đơn vị bảo vệ rừng. Nhà thầu sẽ tiến hành tổ chức tập huấn PCCC rừng ở cả hai cấp là cấp tỉnh và cấp huyện. Khóa tập huấn ở cấp tỉnh tập trung vào đối tượng là cán bộ các ban ngành liên quan đến lâm nghiệp trực thuộc Sở NN&PTNT, trong khi đó thì khóa tập huấn cấp huyện sẽ tập trung vào việc xây dựng năng lực cho cán bộ UBND huyện, các lãnh đạo xã/thôn, và các thành viên thuộc nhóm quản lý rừng. Cả hai khóa đào tạo sẽ được tổ chức vào năm thứ 3 hoặc thứ 4 của dự án (2012 – 2014). Nội dung tập huấn bao gồm có các bài giảng lý thuyết và các buổi diễn tập thực tế. Nội dung đề cương các khóa tập huấn được nêu ngắn gọn trong bảng dưới đây.

#### Khóa tập huấn PCCC rừng

Cấp được triển khai	Chương trình tập huấn
<b>1. Cấp tỉnh</b> 2 ngày tập huấn cho 40 người	<b>Ngày 1: Lý thuyết do các chuyên gia PCCC rừng trình bày về các chủ đề như:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Khái niệm chung về cháy rừng</li> <li>2) Các biện pháp PCCC rừng</li> <li>3) Chiến lược và kỹ năng PCCC rừng                             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đội PCCC</li> <li>- Kỹ thuật PCCC rừng</li> <li>- Biện pháp đảm bảo an toàn trong PCCC rừng</li> <li>- Sử dụng các trang thiết bị PCCC rừng</li> </ul> </li> <li>4) Luật và nghị định về PCCC rừng</li> <li>5) Xây dựng kế hoạch PCCC rừng cấp xã và cấp huyện</li> </ol> <b>Ngày 2: Diễn tập PCCC rừng và thảo luận nhóm</b>
<b>2. Cấp huyện</b> 3 ngày tập huấn cho 60 người	<b>Ngày 1: Lý thuyết do các chuyên gia PCCC rừng trình bày về các chủ đề như:</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Khái niệm chung về cháy rừng</li> <li>2) Các biện pháp PCCC rừng</li> <li>3) Nội dung PCCC rừng dựa vào cộng đồng</li> <li>4) Luật và các Nghị định về PCCC rừng</li> </ol> <b>Ngày 2: Làm việc theo nhóm và thực hành</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Xây dựng kế hoạch PCCC rừng thôn bản</li> <li>2) Hướng dẫn thực hành sử dụng máy móc, trang thiết bị dụng cụ PCCC rừng</li> </ol> <b>Ngày 3: Diễn tập thực tế và thảo luận nhóm</b>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA tháng 9, 2009

Mỗi tỉnh sẽ có một khóa tập huấn cho 40 cán bộ tỉnh và 3- 6 khóa tập huấn cho 60 đối tượng tham gia ở cấp huyện và cấp xã. Theo tổng kết có tới hơn 3700 người dự tính sẽ tham gia các khóa tập huấn này.

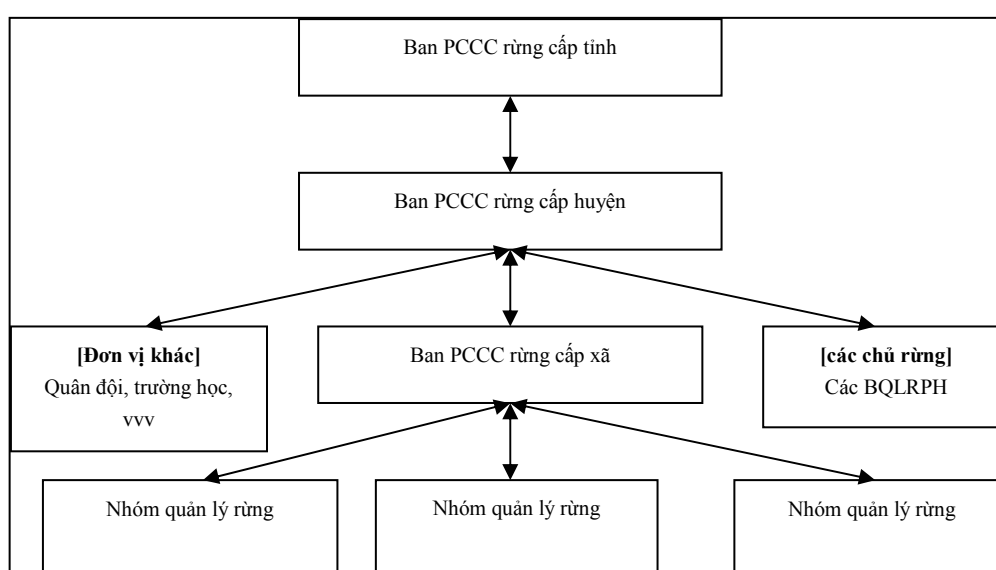
#### Mục tiêu của khóa tập huấn PCCC rừng

Tỉnh	Cấp tỉnh 40 người/khóa		Cấp huyện 60 người/khóa	
	Số khóa	Số người tham gia	Số khóa	Số người tham gia
1. Thanh Hóa	1	40	5	300
2. Nghệ An	1	40	6	360
3. Hà Tĩnh	1	40	5	300
4. Quảng Bình	1	40	3	180
5. Quảng Trị	1	40	6	360
6. Thừa Thiên Huế	1	40	5	300
7. Quảng Nam	1	40	6	360
8. Quảng Ngãi	1	40	4	240

Tỉnh	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
	40 người/khóa		60 người/khóa	
	Số khóa	Số người tham gia	Số khóa	Số người tham gia
9. Bình Định	1	40	5	300
10. Phú Yên	1	40	3	180
11. Ninh Thuận	1	40	3	180
12. Bình Thuận	1	40	3	180
Tổng	12	480	54	3,240

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA tháng 9, 2009

Ở những khóa tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh, học viên sẽ tham gia thảo luận các bước tổ chức triển khai PCCC rừng tại các tỉnh. Trong dự án SPL-3, 5 tỉnh (Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên) đã thành lập được ban PCCC rừng có thể thấy ở sơ đồ dưới đây. Học viên tham gia ở đây cũng sẽ thảo luận về cách bố trí tổ chức thực hiện PCCC rừng.



Sơ đồ tổ chức các ban PCCC rừng trong tỉnh

### 3.2.9 Giám sát đánh giá

#### (1) Mục tiêu của công tác giám sát đánh giá

Mục tiêu hàng đầu trong công tác giám sát đánh giá (M&E) là i) quản lý một cách hệ thống việc thực hiện dự án và các nguồn lực dự án một cách hiệu quả, ii) đánh giá đầy đủ tác động dự án, và iii) đảm bảo tính bền vững của dự án. Việc giám sát cũng có mục đích và nội dung như với công tác quản lý dự án, trong khi đó việc đánh giá là nhằm xác định được tác động và tính bền vững của dự án. Như vậy việc giám sát dự án sẽ do bên thực hiện dự án tiến hành đó là một trong những hoạt động quản lý dự án, còn việc đánh giá dự án sẽ do các nguồn bên ngoài thực hiện theo định kỳ hoặc theo nguyên tắc riêng.

#### (2) Những quy định hiện hành của Chính phủ có liên quan

Nghiên cứu đã nghiên cứu, xem xét những văn bản sau đây để đảm bảo cho các hoạt động của hợp phần giám sát đánh giá được thực hiện theo đúng những quy định hiện hành của Chính phủ.

- Quyết định số 555/2007/ND-BKH ra ngày 30/5/2007 về việc ban hành kết quả khung đánh giá giám sát để thực hiện Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội 2006-2010<sup>2</sup>
- Nghị định số 131/2006/ND-CP ngày 9/11/2006 về ban hành quy định quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA<sup>3</sup>
- Thông tư số 4/2007/TT-BKH ngày 30/07/2007 của Bộ Kế hoạch đầu tư về ban hành Quy định giám sát đánh giá các dự án ODA
- Thông tư số 49/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/07/2009 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng vốn vay hỗ trợ nước ngoài thuộc quản lý của Bộ.

(3) Nội dung các hoạt động giám sát đánh giá theo quy định

Theo các văn bản hướng dẫn thi hành nói trên, các hoạt động giám sát đánh giá các dự án ODA sẽ được thực hiện như sau:

**Các hoạt động và mục tiêu công tác giám sát đánh giá theo quy định của Chính phủ**

Tiêu chí	Giám sát	Đánh giá
Các hoạt động <1	- Công tác giám sát báo cáo định kỳ, nội dung bao gồm: lập và nộp: i) báo cáo tiếp độ hàng tháng, ii) báo cáo tiến độ quý, iii) báo cáo tiến độ năm, và iv) báo cáo hoàn thành - Giám sát mức độ thực hiện định kỳ các chỉ số giám sát qua việc thu thập số liệu liên quan đến các chỉ số đó.	- Initial Evaluation - Mid-term Evaluation - Terminal Evaluation - Ad-hoc Evaluation (if necessary)
Yêu cầu/ Mục tiêu <1	a. Đảm bảo cập nhật thông tin thường xuyên về việc thực hiện và quản lý chương trình và dự án với độ chính xác và hợp lý. b. Đảm bảo xác định kịp thời những khó khăn, vấn đề ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng và chi phí thực hiện các chương trình, dự án. c. Đảm bảo đưa ra nhưng giải pháp kịp thời để khắc phục những vấn đề đảm bảo cho dự án, chương trình được thực hiện đúng theo mục tiêu kế hoạch.	a. So sánh các kết quả đạt được vào thời điểm đánh giá kế hoạch thực hiện dự án/chương trình. b. Xác định những khó khăn khúc mắc đã hoặc sẽ xảy ra trong quá trình thực hiện dự án hoặc chương trình. c. Đánh giá tình hình thực hiện các nguyên tắc quản lý và quy trình dự án hoặc chương trình. d. Tìm giải pháp để tăng tốc chương trình và dự án để đạt được các mục tiêu theo kế hoạch phù hợp với các quy định về tiến độ, mức độ, số lượng, chất lượng và chi phí theo đúng nguyên tắc và quy trình quản lý. e. Đưa ra những đề xuất để điều chỉnh những nội dung nào đó trong các văn bản chương trình và dự án hoặc trong thực hiện chương trình và dự án nếu cần thiết. f. Rút ra bài học kinh nghiệm cho các bước tiếp theo của chương trình và dự án.
Yêu cầu báo cáo <2	a. Báo cáo tháng b. Báo cáo quý c. Báo cáo năm c. Báo cáo hoàn thành dự án	Các báo cáo đánh giá của từng hoạt động đánh giá

Nguồn: <1 TT số 4/ 2007/TT-BKH  
<2 Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH

(4) Công tác giám sát dự án

BQLDA các tỉnh sẽ giám sát tiến độ và việc thực hiện các tiểu dự án theo định kỳ và lập các báo cáo giám sát sau đây để nộp cho UBND các tỉnh (chủ đầu tư dự án) và BQLDA trung ương tại Hà Nội:

<sup>2</sup> Ví dụ mục tiêu quản lý nhà nước đưa ra trong SEDP 2006-2010 gồm có 21 chỉ số hiệu quả và 12 chỉ số tác động.

<sup>3</sup> Điều 33, 34 và 35 quy định về giám sát, đánh giá các dự án ODA.

- a. Báo cáo tiến độ tháng
- b. Báo cáo tiến độ quý
- c. Báo cáo tiến độ năm
- d. Báo cáo hoàn thành dự án

Các báo cáo toàn diện đổi theo các kết quả công việc và việc thực thi tài chính là rất quan trọng để đảm bảo thực hiện giám sát thông suốt. Dự án có thể tính toán áp dụng hình thức báo cáo quản lý thống nhất. Trong những dự án tương tự của Chính phủ thực hiện trước đây, các số liệu về tiến độ thực hiện công việc, hồ sơ quản lý hợp đồng, mua sắm, giải ngân, vvv đều nằm rải rác ở nhiều báo cáo và theo kinh của dự án SPL-3 cho thấy hình thức đó đã gây nhiều khó khăn cho việc thu thập thông tin để quản lý dự án. Cũng cần phải áp dụng mẫu báo cáo đơn giản dựa vào những số liệu có được. Theo các quy định của Chính phủ, báo cáo phải bao gồm, nhưng không giới hạn những thông tin sau:

- a. Kết quả thực hiện về tài chính
  - Báo cáo giải ngân vốn ODA
  - Báo cáo Report on special account
  - Kết quả đấu thầu
- b. Tiến độ thực hiện các chỉ số giám sát chính
- c. Tiến độ/kết quả mua sắm
- d. Các vấn đề liên quan đến việc thực hiện dự án
- e. Các đề xuất

Các chỉ số giám sát (tức là các chỉ số về vận hành và hiệu quả đã trình bày trong chương 6) sẽ được đưa ra trong quy chế/hướng dẫn thực hiện dự án, những chỉ số đó sẽ được đưa vào công tác chuẩn bị. Cần phải xây dựng mẫu biểu giám sát đơn giản để giúp cho công tác giám sát được thực hiện hiệu quả. Sơ đồ dòng thông tin báo cáo thực hiện theo tiến độ giám sát được minh họa trong hình 3-1

#### (5) Đánh giá dự án

Các hoạt động đánh giá dự án sau đây sẽ được tiến hành trong suốt thời hạn dự án theo đúng thông tư số 4/2007/TT-BKH.

#### (a) Đánh giá đầu đầu kỳ

Việc đánh giá đầu kỳ sẽ được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện dự án. Mục đích là nhằm xem xét tình hình thực tế ở những vùng dự án và những nhóm dự án mục tiêu (“các điều kiện trước khi thực hiện dự án” và đánh giá xem các thiết kế dự án và khung thực hiện dự án có còn phù hợp với các chính sách/chiến lược của chính phủ hay không. Theo đó, việc đánh giá đầu kỳ sẽ phải thu thập và phân tích được những thông tin sau:

- Tình hình của BQLDA trung ương và BQLDA các tỉnh (những nguồn lực hiện được giao cho BQLDA trung ương và BQLDA các tỉnh, năng lực của cán bộ)
- Tình hình kinh tế xã hội của các thôn, bản mục tiêu
- Thực trạng về độ che phủ/sử dụng đất của các khu vực mục tiêu
- Những vấn đề phát sinh, hướng giải quyết và đề xuất những điều chỉnh

Các kết quả đánh giá đầu kỳ nhằm phục vụ cho công tác điều chỉnh kế hoạch thực hiện dự án tổng thể năm đầu tiên. Công tác đánh giá đầu kỳ sẽ do BQLDA trung ương và BQLDA các tỉnh thực hiện với sự hỗ trợ từ phía tư vấn dự án. Kết quả khảo sát cơ sở được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị sẽ được sử dụng để phục vụ công tác đánh giá đầu kỳ.

#### (b) Đánh giá giữa kỳ

Việc đánh giá giữa kỳ sẽ được thực hiện vào giữa giai đoạn thực hiện dự án, vào khoảng năm thứ năm của dự án. Mục đích của đánh giá giữa kỳ là: i) kiểm tra sự thống nhất và mức độ thu được các kết quả của các hoạt động dự án so với kế hoạch ban đầu; ii) thảo luận các bài học kinh nghiệm; và iii) đưa ra những đề xuất và điều chỉnh cho dự án nếu cần thiết. Những công việc cần thực hiện trong đánh giá giữa kỳ được trình bày trong bảng dưới đây.

Tiêu chí	Nội dung
1. Tiến độ thực hiện dự án	a. Đánh giá tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch b. Đánh giá kết quả thực hiện dự án
2. Đánh giá thực địa	a. Đánh giá các kết quả thực hiện trên thực địa theo hợp phần lâm nghiệp: - Trồng rừng và KNTS có trồng làm giàu: 350-400 ha - KNTS/bảo vệ: 200 ha b. Nội dung đánh giá - Trồng rừng và KNTS có trồng làm giàu: i) năm trồng, ii) số cây được trồng và tỷ lệ sống của số cây trồng, iii) chiều cao cây và đường kính thân cây, iv) chất lượng cây trồng, và v) độ tăng trưởng của cây - KNTS/bảo vệ: i) số năm hợp đồng, ii) Độ che phủ, iii) Chiều cao cây và đường kính thân cây, và iv) Độ tăng trưởng của cây
3. Tác động chung về mặt xã hội	a. Số thôn, bản và hộ tham gia vào dự án b. Số nhóm sử dụng rừng được tổ chức c. Những thay đổi về cách thức quản lý rừng/sử dụng tài nguyên rừng d. Số người được hưởng lợi tham gia vào dự án e. Các hoạt động phát triển sinh kế được giới thiệu
4. Đánh giá tác động về mặt kinh tế đối với các hộ địa phương	a. Phòng vấn điều tra các hộ mẫu b. Nội dung thực hiện: i) thu nhập bằng tiền mặt tạo ra từ dự án, ii) các hoạt động tạo thu nhập theo sáng kiến địa phương
5. Đánh giá việc thực hiện dự án	Dựa vào số liệu và thông tin thu thập được
6. Những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện DA	Dựa vào số liệu và thông tin thu thập được
7. Đề xuất	Dựa vào số liệu và thông tin thu thập được

Phần công việc nói trên sẽ được BQLDA trung ương giao cho các tổ chức ngoài thực hiện.

### (c) Đánh giá cuối kỳ

Công tác đánh giá cuối kỳ sẽ được thực hiện trong vòng 6 tháng kể từ thời điểm kết thúc dự án. Mục đích của đánh giá cuối kỳ là: i) đánh giá các thiết kế dự án, quá trình thực hiện, quản lý, kết quả đạt được các mục tiêu và hiệu quả sử dụng các nguồn lực; ii) đánh giá lợi ích, tác động và tính bền vững của dự án và iii) những bài học kinh nghiệm và đề xuất. Cũng tương tự như đánh giá giữa kỳ, để thực hiện công tác đánh giá cuối kỳ cần phải tiến hành điều tra sâu các kết quả thực hiện được của dự án và tác động về mặt kinh tế xã hội đối với những thôn, bản mục tiêu, tiến hành hai khảo sát độc lập là i) khảo sát điều tra rừng và ii) khảo sát tình hình kinh tế xã hội sẽ thuê các tổ chức ngoài thực hiện như Viện điều tra quy hoạch rừng (FIPI) thực hiện khảo sát điều tra rừng và Trung tâm khuyến nông khuyến ngư quốc gia (NAFEC) thực hiện khảo sát tình hình kinh tế xã hội. Những ý tưởng về khảo sát điều tra rừng được tổng kết dưới đây:



### Ý tưởng khảo sát điều tra rừng

Tiêu chí	Nội dung
1. Phân tích ảnh vệ tinh	a. Mua ảnh vệ tinh mới nhất có độ phân giải cao (độ phân giải 2,5 m) có các vùng mục tiêu trong hợp phần phát triển lâm nghiệp. b. Xây dựng bản đồ ảnh có số liệu GIS cho khảo sát điều tra rừng
2. Điều tra rừng	a. Điều tra trồng rừng và trồng lâm giàu - Trồng rừng và KNTS có trồng lâm giàu: 750 ha - KNTS/bảo vệ: 400 ha b. Nội dung khảo sát - Trồng rừng và KNTS có trồng lâm giàu: i) số năm trồng, ii) số cây trồng và tỷ lệ sống, iii) chiều cao cây và đường kính thân cây, iv) Chất lượng cây trồng và v) độ tăng trưởng của cây - KNTS/bảo vệ: i) Số năm hợp đồng, ii) Độ che phủ thực bì, iii) Chiều cao cây và đường kính thân cây, và iv) độ tăng trưởng của cây
3. Đánh giá hiệu quả đầu vào và các hoạt động	a. Đầu vào và các hoạt động thiết kế chi tiết và điều tra rừng b. Đầu vào và các hoạt động nâng cấp phát triển rừng c. Đầu vào và các hoạt động phát triển hạ tầng lâm sinh d. Đầu vào và các hoạt động PCCC rừng
4. Tính bền vững của dự án	a. Năng lực tài chính, kỹ thuật của các BQLRPH để quản lý rừng phòng hộ b. Năng lực tài chính, kỹ thuật của các BQLRPH để quản lý và duy trì hạ tầng lâm sinh c. Năng lực tài chính, kỹ thuật của nhóm sử dụng rừng để quản lý rừng phòng hộ được giao d. Năng lực tổ chức của các nhóm sử dụng rừng
5. Bài học kinh nghiệm và đề xuất	a. Bài học kinh nghiệm qua quá trình thực hiện dự án và các tiểu dự án ở 12 tỉnh mục tiêu b. Những cách thức vận dụng tốt trong quá trình thực hiện dự án c. Đề xuất

Mặt khác các nội dung của chương trình đánh giá tình hình kinh tế xã hội sẽ được thực hiện giống như chương trình khảo sát cơ sở được thực hiện vào giai đoạn chuẩn bị.

#### (d) Đánh giá bất thường

Việc đánh giá bất thường sẽ được thực hiện nếu có những vấn đề khó khăn phát sinh và ảnh hưởng đến tiến trình của dự án. Mục đích là để phân tích thực trạng và các vấn đề phát sinh và đưa ra những giải pháp cần thiết để xử lý.

#### (6) Mẫu biểu chương trình giám sát và quản lý thông tin

Phải xây dựng được mẫu biểu công tác giám sát đơn giản trước khi thực hiện các tiểu dự án tại địa phương. Mẫu biểu phải dễ sử dụng, nhưng đồng thời phải có đầy đủ các nội dung được BQLDA tỉnh giám sát. Các mẫu biểu giám sát tạm thời theo như bảng gửi kèm 3-3. Để cho hệ thống giám sát đánh giá được vận hành tốt, hệ thống quản lý thông tin để theo dõi được các nội dung đầu vào, kết quả là cần thiết.

#### (7) Thiết bị cần cho Giám sát & Đánh giá

BQLDA trung ương cũng như BQLDA tỉnh cần phải có đủ số lượng máy tính có phần mềm GIS (Map info) để thực hiện hệ thống quản lý dữ liệu và giám sát đề xuất. Cả hai cơ quan này phải có internet để họ có thể trao đổi làm việc với nhau, giúp cho việc trao đổi thông tin số liệu được dễ dàng và kịp thời. Cũng cần phải có ô tô và xe máy để tiện cho công tác giám sát thực địa ở các địa phương cũng như là để phối hợp tốt với các nhà thầu trong việc thực hiện dự án.

## (8) Tập huấn và tăng cường năng lực

Vì hệ thống M&E cần phải tuân thủ theo đúng các yêu cầu của Chính phủ và JICA và phải được áp dụng thống nhất tại 12 BQLDA tỉnh, nên cần phải xây dựng được các chỉ giám sát chính một cách thống nhất và phương pháp thu thập số liệu trước khi thực hiện dự án. Do đó, sẽ phải xây dựng một bộ quy tắc hướng dẫn thực hiện hệ thống M&E và được tổng hợp thành hướng dẫn thực hiện dự án. Đồng thời, các quy tắc hướng dẫn phải được thực hiện ngay từ giai đoạn đầu thực hiện dự án để sao cho cán bộ của BQLDA trung ương và BQLDA các tỉnh đều có một cách hiểu như nhau về hệ thống M&E như những chỉ số giám sát chính, phương pháp thu thập số liệu, sử dụng mẫu biểu giám sát và sử dụng các mẫu báo cáo. Bên cạnh đó, cần phải tổ chức các khóa tập huấn kỹ thuật cho việc thực hiện hệ thống M&E chẳng hạn như tập huấn giám sát đánh giá, tập huấn về GIS và về GPS đây là những hoạt động tập huấn cần được thực hiện coi như là một phần trong tiểu hợp phần tăng cường năng lực.

### 3.2.10 Dịch vụ tư vấn/hợp tác kỹ thuật

#### (1) Cơ sở pháp lý

Dự án có nhiều hợp phần yêu cầu phải có vốn hiểu biết sâu sắc từ kỹ thuật quản lý quy hoạch rừng cho đến tổ chức cộng đồng, phát triển sinh kế, phân tích ảnh vệ tinh và bản đồ GIS. Cần phải thuê một số nhà thầu thực hiện từng hợp phần của dự án; Bộ NN &PTNT (BQLRPH và f BQLDA trung ương) và các Sở NN&PTNT (Sở và BQLDA các tỉnh) phải chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật cho các nhà thầu, giám sát công việc của các nhà thầu và đảm bảo chất lượng hiệu quả công việc của họ. Thật không dễ để Bộ và các Sở có thể thực hiện toàn bộ các nội dung kỹ thuật hoặc giám sát/hướng dẫn hoạt động của các nhà thầu. Cho nên cần phải có một nhóm các chuyên gia để có thể thực hiện toàn bộ các lĩnh vực kỹ thuật cần thiết để cho dự án được thực hiện một cách trôi chảy, để từ đó BQLDA trung ương và BQLDA các tỉnh có thể có được sự hỗ trợ về mặt quản lý và kỹ thuật một cách thường xuyên nhất.

#### (2) Dự kiến phạm vi công việc

Các chuyên gia tư vấn Dự án dự kiến sẽ cung cấp cho BAN QLDA TƯ và Ban QLDA các tỉnh sự hỗ trợ kỹ thuật tổng thể và quản lý trong thực hiện dự án. Mục tiêu của sự hỗ trợ là để thực hiện các cải tiến cho có hiệu suất, hiệu quả và chất lượng thực hiện dự án.

Thời hạn của các dịch vụ tư vấn là tám năm. Đó là giả định, nhà tư vấn dự án sẽ được lựa chọn thông qua đấu thầu cạnh tranh quốc tế theo quy định Hướng dẫn của JICA vào cuối năm đầu tiên của dự án. Phạm vi dự kiến của các dịch vụ của các dịch vụ tư vấn như sau:

- a) Hỗ trợ BAN QLDA TƯ và Ban QLDA các tỉnh trong việc quản lý dự án một cách hiệu quả và hiệu suất;
- b) Hỗ trợ BAN QLDA TƯ và Ban QLDA các tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện dự án vào đầu dự án;
- c) Hỗ trợ BAN QLDA TƯ xây dựng các hướng dẫn thực hiện dự án và tài liệu cần thiết cho việc thực hiện thuận lợi của dự án;
- d) Hỗ trợ BAN QLDA TƯ và Ban QLDA các tỉnh trong việc xây dựng các quy định về cơ chế chia sẻ lợi ích về thu hoạch từ các địa điểm dự án;
- e) Hỗ trợ Sở NN và PTNT / Ban QLDA các tỉnh trong việc phát triển Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng theo quy định hiện nay để chính quyền tỉnh có thể góp phần của mình bắt nguồn từ các khu vực dự án;

- f) Hỗ trợ BAN QLDA TU và Ban QLDA các tỉnh trong mua sắm và giám sát các nhà thầu cho các hợp phần dự án, cụ thể là khảo sát và lập bản đồ khu vực dự án, điều tra cơ bản, Phát triển năng lực và phổ biến thông tin, phát triển và cải thiện rừng phòng hộ, hỗ trợ phát triển sinh kế, phát triển hạ tầng quy mô nhỏ, Phòng chống / kiểm soát cháy rừng, và đánh giá tác động môi trường giữa kỳ và cuối kỳ;
- g) Hỗ trợ BAN QLDA TU và Ban QLDA các tỉnh trong việc mua sắm các thiết bị cần thiết;
- h) Hỗ trợ BAN QLDA TU trong việc cải thiện hệ thống giám sát định kỳ bởi sự phát triển của định dạng theo dõi được đơn giản hóa và thành lập cơ sở dữ liệu thân thiện với người sử dụng;
- i) Hỗ trợ BAN QLDA TU và Ban QLDA các tỉnh trong việc chuẩn bị kế hoạch công tác hàng năm và kế hoạch ngân sách dựa trên dự toán thích hợp về số lượng công việc ở cấp hiện trường và các đơn giá;
- j) Hỗ trợ BAN QLDA TU trong quản lý quỹ và liên lạc / phối hợp thông suốt với JICA;
- k) Hỗ trợ BAN QLDA TU hướng dẫn và định hướng đến Sở NN và PTNT và Ban QLDA các tỉnh vào các khía cạnh kỹ thuật và quản lý cần thiết để thực hiện dự án;
- l) Hỗ trợ Ban QLDA các tỉnh hướng dẫn và định hướng cho nhà thầu được thuê cho các hợp phần thực hiện dự án;
- m) Hỗ trợ Ban QLDA các tỉnh, Các Ban QLRPH và các bên liên quan trong sự phát triển của một kế hoạch vận hành và bảo trì cho cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sau thời kỳ dự án;
- n) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để BAN QLDA TU, Ban QLDA các tỉnh, Các Ban QLRPH và nhà thầu trong việc thực hiện các công việc của mình; và
- o) Xem xét, phân tích và đề nghị cải tiến / sửa đổi các quy định hướng dẫn hiện hành liên quan và (ví dụ, thông tư, quyết định).

### (3) Yêu cầu về chuyên gia và số tháng công

Tổng số đầu vào của các chuyên gia tư vấn Dự án chín năm dự kiến sẽ được 147 người -tháng cho các chuyên gia quốc tế, 253 người - tháng cho các chuyên gia trong nước và 251 người - tháng cho các nhân viên hỗ trợ trợ nước. Sự phân tích về người - tháng yêu cầu trình bày trong Bảng 3-2, và tóm tắt dưới đây.

**Các chuyên gia yêu cầu và Người – Tháng của Tư vấn Dự án**

Chuyên gia nước ngoài	Người - tháng	Cán bộ hỗ trợ trong nước	MM
i) Trưởng đoàn	52	i) Administrative Officer	100
ii) Chuyên gia giám sát và kế hoạch phát triển LN	65	ii) Interpreter	51
iii) Chuyên gia cộng đồng / Phát triển nông thôn	21	iii) Secretary	100
iv) Chuyên gia phân tích ảnh vệ tinh /GIS	9	<b>Tổng phụ</b>	<b>251</b>
<b>Tổng phụ</b>	<b>147</b>		
Chuyên gia trong nước	Người - tháng		
i) Chuyên gia quản lý và phát triển LN	74		
ii) Chuyên gia tổ chức cộng đồng	48		
iii) Chuyên gia phát triển sinh kế	59		
iv) Chuyên gia thể chế / phát triển năng lực	10		

---

v) Chuyên gia phát triển lâm sản ngoài gỗ	33
vi) GIS	29
<b>Tổng phụ</b>	<b>253</b>

Trách nhiệm và nhiệm vụ của các chuyên gia tương ứng của đội ngũ tư vấn này được mô tả trong Phụ lục H.

### **3.3 Chuẩn bị thể chế để thực hiện dự án**

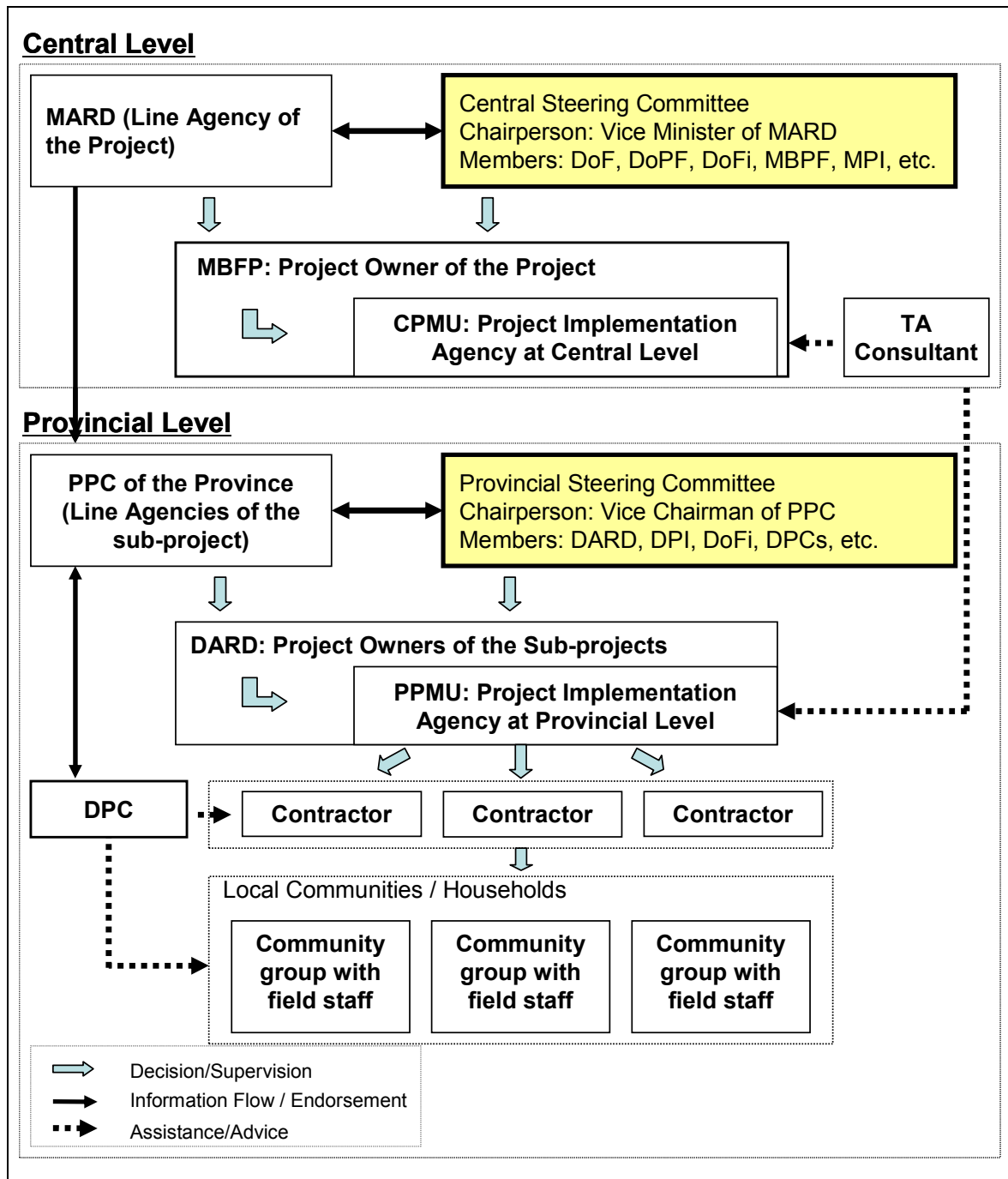
#### **3.3.1 Cơ chế tổ chức thực hiện dự án**

##### (1) Khái quát về cơ cấu tổ chức

Theo thông tư số 04/2007/TT-BKH của Bộ KHĐT, đây là dạng “dự án ô”. Theo hướng dẫn của thông tư và cũng giống như những dự án lâm nghiệp tương tự đã thực hiện, dự án này sẽ áp dụng hệ thống quản lý hai cấp, tức là ban quản lý dự án được phân làm hai cấp, cấp trung ương và cấp tỉnh. .

Cũng theo thông tư này, Bộ NN&PTNT là cơ quan chủ quản hay cơ quan điều hành ở cấp trung ương sẽ là Chủ đầu tư dự án ở cấp trung ương, còn UBND các tỉnh là cơ quan chủ quản ở cấp tỉnh và sẽ là chủ đầu tư các tiểu dự án ở mỗi tỉnh mục tiêu. BQL các dự án lâm nghiệp và các Sở NN&PTNT lần lượt được giao làm chủ đầu tư của toàn bộ dự án và tiểu dự án ở các tỉnh. Cả hai chủ đầu tư dự án này sẽ thành lập các ban quản lý dự án. Ban quản lý dự án trung ương (BAN QLDA TU) chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ dự án và phối hợp với các tỉnh, trong khi đó ban quản lý dự án các tỉnh (Ban QLDA các tỉnh) thì chịu trách nhiệm quản lý các tiểu dự án thực hiện ở tỉnh mình.

Để đẩy nhanh tiến độ của quá trình ra quyết định và phê chuẩn, cần phải thành lập ban chỉ đạo ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh. Cơ cấu tổ chức thực hiện dự án đề xuất được thể hiện ở sơ đồ dưới đây:



Cơ cấu tổ chức thực hiện dự án

(2) Cách bố trí quản lý dự án hiệu quả

Như nội dung trình bày trong mục 5.3.2 phần II báo cáo, có ý kiến cho rằng nếu chỉ có một BQLDA trung ương có thể sẽ gặp khó khăn khi phải điều hành cả 12 BQLDA tỉnh trong việc phải làm thế nào để đảm bảo cho cả 12 tỉnh thực hiện các hướng dẫn chỉ đạo một cách thông suốt và có thể giám sát hết được các công việc thực hiện tại các tỉnh một cách kịp thời. Cho dù có thể giải quyết khó khăn đó bằng cách thành lập một văn phòng dự án trung ương 2 tại một trong các tỉnh mục tiêu, tuy nhiên Đoàn nghiên cứu cho rằng nên tập trung tăng cường năng lực cho BQLDA các tỉnh cùng với việc thường xuyên hỗ trợ và giám sát từ BQLDA trung ương thì sẽ hiệu quả hơn là thành lập thêm một văn

phòng dự án nữa vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng kinh phí và tính bền vững của dự án. Để cho cơ cấu tổ chức được hiệu quả, cần áp dụng theo các bước sắp xếp tổ chức sau đây:

- Xây dựng các hướng dẫn thực hiện dự án toàn diện chi rõ các quy trình hay các bước mà BQLDA các tỉnh phải tiến hành để thực hiện dự án;
- Cán bộ của BQLDA trung ương và BQLDA các tỉnh phải nắm được các hướng dẫn thực hiện dự án đó;
- Xây dựng mẫu biểu báo cáo giám sát đơn giản nhưng toàn diện để BQLDA các tỉnh nắm bắt và đánh giá kịp thời được tiến độ thực hiện dự án báo cáo lên BQLDA trung ương;
- Quy định rõ ràng chương trình kiểm tra địa phương của BQLDA trung ương xuống các tỉnh và phải đảm bảo đủ ngân sách cho cán bộ BQLDA trung ương công tác đến các tỉnh dự án ( BQLDA trung ương nên xuống kiểm tra các tỉnh ít nhất là một quý một lần)
- Đảm bảo đủ số lượng cán bộ cho BQLDA trung ương thực hiện giám sát các dự án ở 12 tỉnh (cần tối thiểu phải có 4 cán bộ kỹ thuật để giám sát tiến độ các dự án)

### (3) Phân công cán bộ và cơ cấu tổ chức của các Ban chỉ đạo và BQLDA

#### (a) Ban chỉ đạo trung ương

Ban chỉ đạo trung ương sẽ được tổ chức ở cấp bộ để phê duyệt các kế hoạch tổng thể và các quy định thực hiện dự án, giải quyết/xử lý các vấn đề liên ngành và thúc đẩy sự phối hợp giữa các ban ngành và phòng ban thuộc Bộ NN. Với những chức năng nhiệm vụ của Ban chỉ đạo trung ương, nên Đoàn nghiên cứu cho rằng trưởng ban chỉ đạo trung ương phải là Thứ trưởng Bộ NN. Về tổ chức của Ban chỉ đạo trung ương sẽ được bố trí như sau:

#### Các thành viên trong Ban chỉ đạo trung ương

Thành phần	Trách nhiệm của tổ chức/cá nhân
Trưởng ban:	Thứ trưởng Bộ NN
Thư ký:	BQLDA trung ương/BQLDA lâm nghiệp
Các thành viên	Cục lâm nghiệp, Cục kiểm lâm, Vụ tài chính, Vụ kế hoạch, Cục xây dựng và quản lý công trình, Vụ pháp chế, BQLDA lâm nghiệp

#### (b) Ban quản lý dự án trung ương (BQLDA TW)

BQLDA trung ương chịu trách nhiệm phối hợp với các tỉnh mục tiêu giám sát việc thực hiện các tiêu dự án, hướng dẫn hỗ trợ BQLDA các tỉnh kiểm tra chất lượng trong quá trình thực hiện dự án. BQLDA trung ương có một giám đốc và một phó giám đốc như hướng dẫn trong mục 5.3.4 của báo cáo. Cơ cấu tổ chức cũng như vai trò và trách nhiệm của BQLDA trung ương như sau:

#### Cơ cấu tổ chức và vai trò trách nhiệm của các bộ phận thuộc BQLDA trung ương

Cơ cấu tổ chức	Số cán bộ	Vai trò trách nhiệm
Giám đốc	1	Quản lý và giám sát chung Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ dự án và phối hợp với BQLDA lâm nghiệp, Sở NN và BQLDA các tỉnh
Phó giám đốc	1	Giúp việc cho giám đốc Thực thi các nhiệm vụ của giám đốc khi giám đốc vắng mặt.
Cán bộ kế hoạch	1	Xây dựng kế hoạch làm việc tổng thể và kế hoạch chi tiết năm Xây dựng các quy định của dự án Quản lý đầu thầu và nhà thầu

Cơ cấu tổ chức	Số cán bộ	Vai trò trách nhiệm
Kế toán	3	Giám sát chung tiến độ thực hiện dự án Quản lý tài sản và tài chính Quản lý các hồ sơ tài chính Xử lý tài liệu hóa đơn thanh toán
Cán bộ kỹ thuật	3	Giám sát việc thực hiện và tiến độ thực hiện các tiểu dự án Tư vấn và hướng dẫn về quản lý và kỹ thuật cho BQLDA các tỉnh/Sở NN các tỉnh mục tiêu Giám sát các vấn đề kỹ thuật
Cán bộ hành chính và lái xe	3	Quản lý hành chính tổ chức

(c) Ban điều hành tỉnh (PSC)

Ban điều hành tỉnh được tổ chức ở cấp tỉnh có cùng chức năng như đối với Ban chỉ đạo trung ương, nhưng không giới hạn với các tiểu dự án được thực hiện tại mỗi tỉnh. Tuy nhiên, chức năng chính của Ban chỉ đạo tỉnh bao gồm: i) phê duyệt kế hoạch tổng thể và kế hoạch năm của các tiểu dự án, ii) phê duyệt các quy định của dự án, iii) xử lý/giải quyết các vấn đề liên ngành, và iv) thúc đẩy sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng thuộc UBND tỉnh. Ban chỉ đạo tỉnh sẽ do Phó chủ tịch tỉnh làm trưởng ban. Cơ cấu tổ chức của ban như sau:

**Thành viên ban chỉ đạo tỉnh**

Cơ cấu tổ chức	Trách nhiệm của tổ chức/cá nhân
Trưởng ban	Phó chủ tịch UBND tỉnh
Thư ký	BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT
Các thành viên	Phó giám đốc Sở NN&PTNT Phó giám đốc sở kế hoạch đầu tư Phó giám đốc sở tài chính Phó chủ tịch UBND các huyện liên quan Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp, Sở NN Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Sở NN Chi cục trưởng chi cục phát triển nông thôn, Sở NN Trưởng phòng kế hoạch tài chính, Sở NN

(d) Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU)

Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU) phải chịu trách nhiệm thực hiện các tiểu dự án cấp tỉnh. Nhiệm vụ chính của BQLDA tỉnh là: i) xây dựng dự án, ii) Chọn nhà thầu, iii) quản lý, giám sát công việc của các nhà thầu, iv) xử lý hồ sơ chứng từ, giải ngân, v) báo cáo lên Sở NN, UBND tỉnh và BQLDA trung ương và vi) phối hợp với các cơ quan, tổ chức nhất là với UBND các huyện. Cơ cấu tổ chức của BQLDA tỉnh cũng giống như BQLDA trung ương. Vai trò và trách nhiệm của mỗi bộ phận của BQLDA tỉnh cũng giống như với BQLDA trung ương ở cấp tỉnh.

**Cơ cấu tổ chức và vai trò trách nhiệm của các bộ phận thuộc BQLDA tỉnh**

Cơ cấu tổ chức	Số cán bộ	Vai trò trách nhiệm
Giám đốc	1	Quản lý giám sát chung Chịu trách nhiệm thực hiện các tiểu dự án và phối hợp với UBND tỉnh, các phòng ban thuộc UBND tỉnh và các phòng ban thuộc Sở NN
Phó giám đốc	1	Giúp việc cho giám đốc ban quản lý dự án Thay quyền giám đốc ban khi giám đốc vắng mặt.
Cán bộ kế hoạch	1	Xây dựng kế hoạch công tác tổng thể và kế hoạch chi tiết năm Xây dựng các quy định của dự án Quản lý hồ sơ chứng từ và nhà thầu Giám sát chung tiến độ thực hiện dự án

Cơ cấu tổ chức	Số cán bộ	Vai trò trách nhiệm
Kế toán	3	Quản lý tài sản và tài chính Quản lý hồ sơ tài chính Xử lý hồ sơ chứng từ hóa đơn
Cán bộ kỹ thuật	3	Giám sát và theo dõi việc thực hiện của các nhà thầu và tiến độ của các dự án Tư vấn và hướng dẫn về mặt kỹ thuật và quản lý cho các nhà thầu Giám sát các vấn đề về kỹ thuật
Cán bộ hành chính và lái xe	3	Quản lý tổ chức hành chính

### 3.3.2 Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan

#### (1) Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan tham gia thực hiện dự án

Căn cứ vào Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2006 (liên quan đến việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức) và bản hướng dẫn thực hiện, Thông tư số 04/2007/TT- Bộ KH & ĐT BKH ngày 30 Tháng Bảy 2007, cũng như những kinh nghiệm từ dự án SPL-3, vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan tham gia thực hiện dự án được dự kiến quy định như sau.

#### Vai trò và Trách nhiệm của các bên liên quan trong phạm vi dự kiến xây dựng tổ chức

Các bên liên quan	Vai trò và trách nhiệm
Bộ NN&PTMNT (MARD)	Bộ NN & PTNT là cơ quan cấp Trung ương của dự án, có trách nhiệm đảm bảo hiệu quả và hiệu suất của dự án, hoạt động trơn tru của dự án bao gồm cả phân bổ vốn đối ứng đầy đủ như dự kiến, theo dõi, giám sát việc thực hiện của các chủ dự án, và phối hợp với UBND các tỉnh liên quan.
Ban chỉ đạo dự án Trung ương	Ban chỉ đạo DA trung ương sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về các vấn đề quản lý chủ chốt / các sự việc như phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm, đánh giá những thành tựu hàng năm, và phê duyệt các quy định và hướng dẫn thực hiện dự án. Ủy ban sẽ được chủ trì bởi một trong hai Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc Tổng cục trưởng TC lâm nghiệp. Các cuộc họp Ban chỉ đạo được tổ chức ít nhất sáu tháng một lần.
Ban QL các dự án Lâm nghiệp (MBFP)	MBFP sẽ được chỉ định là chủ dự án do Bộ NN & PTNT. MBFP phải bảo đảm nguồn lực quản lý đầy đủ và có khả năng và sẽ có trách nhiệm phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán của dự án, đàm phán và giám sát các hợp đồng, quản lý và sử dụng quỹ đầu tư, và giám sát và đánh giá dự án.
BAN QLDA TU	BAN QLDA TU sẽ có nhiệm vụ, cụ thể là, i) chuẩn bị và phát triển tổng thể và chi tiết kế hoạch hàng năm của toàn bộ dự án, ii) quản lý toàn bộ dự án, iii) chuẩn bị các hướng dẫn kỹ thuật và định hướng đến Ban QLDA các tỉnh và các Sở NN và PTNT, iv) quản lý tài chính và tài sản của dự án, v) phối hợp với các cơ quan có liên quan (Bộ Tài chính và Bộ KH & ĐT và JICA, vi) giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực hiện dự án.
Tư vấn dự án	Hỗ trợ tư vấn kỹ thuật: sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và quản lý để BAN QLDA TU và Ban QLDA các tỉnh trong việc thực hiện dự án.
UBND tỉnh (PPC)	UBND tỉnh sẽ là cơ quan chủ DA ở cấp tỉnh và có trách nhiệm giống như Bộ NN & PTNT cho việc thực hiện các tiểu dự án tại các tỉnh tương ứng.
Ban chỉ đạo dự án tỉnh	Ban chỉ đạo DA tỉnh sẽ được chủ trì bởi một Phó Chủ tịch UBND tỉnh và chịu trách nhiệm về những quyết định liên quan đến tiểu dự án trong tỉnh, phê duyệt các quy định dự án và tổng thể / kế hoạch hàng năm, và theo dõi, đánh giá thực hiện dự án ở cấp tỉnh. Giống như trong trường hợp của Ban chỉ đạo dự án TU, các cuộc họp ủy ban được tổ chức ít nhất sáu tháng một lần.
Sở NN&PTNT (DARD)	Sở NN & PTNT sẽ là chủ dự án của tiểu dự án ở cấp tỉnh. Nó có trách nhiệm thành lập Ban QLDA tỉnh (PPMU). Đồng thời, nó có trách nhiệm cung cấp các hướng dẫn cho và định hướng cho PPMU, thực hiện thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán chi phí, và hợp đồng của các hoạt động dự án, theo dõi và giám sát các tiểu dự án, và quản lý ngân quỹ của dự án.



Các bên liên quan	Vai trò và trách nhiệm
Ban QL dự án tỉnh (PPMU)	PPMU sẽ là cơ quan quản lý chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý các hoạt động tiêu dự án. Nó có vai trò tương tự như trao cho BAN QLDA TƯ. Cụ thể, PPMU sẽ: i) chuẩn bị một kế hoạch hoạt động và KH tài chính hàng năm của dự án cấp tỉnh, ii) mua sắm và thanh lý hợp đồng, iii) thực hiện, theo dõi và giám sát dự án cấp tỉnh, iv) chuẩn bị báo cáo tiến độ và nộp cho Sở NN & PTNT / UBND tỉnh / BAN QLDA TƯ, và v) phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan.
UBND huyện (DPC)	Chức năng của UBND huyện là cung cấp hỗ trợ hoặc hợp tác ở cấp hiện trường. Sẽ được tham gia vào việc giám sát các hoạt động dự án, và phổ biến thông tin, khuyến nông - lâm nghiệp cho cộng đồng địa phương.
Các nhà thầu / đơn vị thực hiện	Các Nhà thầu / đơn vị thực hiện sẽ là người thực hiện trên thực tế cho các hoạt động dự án tương ứng trên cơ sở hợp đồng với PPMU. Trong DA SPL-3, các tổ chức công cộng, như các Ban QL RPH, các trung tâm khuyến nông - lâm tinh và các trường đại học nhà nước, trở thành nhà thầu / người thực hiện để thực hiện các hợp phần dự án.
UBND tỉnh (CPC)	CPC sẽ hợp tác với các PPMU và các nhà thầu / đơn vị thực hiện về việc thực hiện các hoạt động dự án tại cấp xã, thôn/ bản. Đặc biệt, nó sẽ tạo thuận lợi cho cộng đồng tham gia các cuộc họp / tham vấn được tổ chức bởi PPMU và các nhà thầu / người thực hiện.
Các cộng đồng địa phương	Cộng đồng địa phương sẽ tham gia một phần trong hợp phần phát triển / cải thiện rừng như là một nhà thầu phụ cho các công việc hiện trường trường thực tế. Họ sẽ không được đối xử như người lao động, nhưng phải được đối xử như các nhà quản lý tương lai của khu vực dự án. Do đó, họ nên được tham gia vào việc lập kế hoạch / thiết kế của những hợp phần dự án vào đầu của dự án và tốt hơn là tổ chức thành một nhóm ở cấp thôn, nhóm thân tộc/cùng huyết thống. Trong suốt thời gian hợp đồng của hợp đồng phụ với PFMB, cộng đồng địa phương sẽ trông rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng phòng hộ được giao quy định cụ thể của trong hợp đồng. Trong giai đoạn hậu hợp đồng, họ sẽ được khuyến khích để tham gia vào hợp đồng dài hạn và sẽ có trách nhiệm bảo vệ và quản lý các khu vực được giao mà không cần trả tiền mặt.

## (2) Quan trọng khác liên quan ở các cấp hiện trường

### (a) Cán bộ KN-KL huyện / xã

Cán bộ khuyến nông huyện và xã được tham gia vào quá trình tổ chức cộng đồng và phát triển sinh kế dưới sự phát triển năng lực, phổ biến thông tin và các hợp phần ở giai đoạn trong và sau DA. Sau giai đoạn dự án, họ sẽ là những người làm việc hợp tác với cộng đồng địa phương / thành viên của nhóm quản lý rừng cho việc tiếp tục và mở rộng các hoạt động phát triển sinh kế được giới thiệu của dự án. Để làm như vậy, dự án cũng sẽ tổ chức một loạt các khóa đào tạo cho các cán bộ khuyến nông như được thảo luận tại mục 3.2.6. Nó được thiết kế để cho phép họ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và quản lý cho các nhóm quản lý rừng mà không có sự hỗ trợ từ dự án.

### (b) Các lao động hiện trường / người điều phối tại các làng mục tiêu

Lao động hiện trường hoặc người điều phối bao gồm các hộ gia đình địa phương hoặc các thành viên của tổ chức công cộng, như Đoàn/đội thanh thiếu niên, Hội phụ nữ, vv, những người sẽ được thuê nhà thầu để thực hiện phát triển năng lực, phổ biến thông tin và các hợp phần các giai đoạn trong và ngoài DA. Họ sẽ phối hợp với các nhóm quản lý rừng như là người đầu mối tại các làng mục tiêu, để thông qua họ, các nhà thầu có thể tổ chức cuộc họp thông suốt và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các nhóm liên tục. Lý tưởng nhất, mỗi điều phối viên hiện trường cần được phân bổ cho từng nhóm quản lý rừng. Tuy nhiên, cần có ít nhất một điều phối viên tại một ngôi làng mục tiêu.

### 3.4 Phương thức thực hiện và mua sắm

#### (1) Phương pháp thực hiện và mua sắm

Về phía người thực hiện, nên phân các hoạt động dự án thành những loại như sau:

- i) Phần việc do BQLDA trung ương hoặc BQLDA tỉnh trực tiếp thực hiện mà không có sự hỗ trợ từ tư vấn dự án/dự án hợp tác kỹ thuật; và
- ii) Phần công việc được giao khoán cho các tổ chức mà chủ yếu là các tổ chức nhà nước như BQLRPH, NAFEC, FIPI, PAFECs, Các Ban QLRPH, Trường đại học, Trường dạy nghề hoặc trường cao đẳng và Trung tâm thiết kế xây dựng.

Ngoài ra, các hoạt động dự án thuộc hợp phần nâng cấp và phát triển rừng như trồng/tái trồng rừng và bảo vệ rừng tự nhiên sẽ được giao cho các nhóm quản lý rừng là các cộng đồng địa phương thầu lại. Hầu hết các công việc trừ những công việc thuộc khâu chuẩn bị sẽ được giao khoán cho các tổ chức nguồn. Phương thức thực hiện chi tiết của từng hợp phần của dự án sẽ được trình bày trong bảng dưới đây:

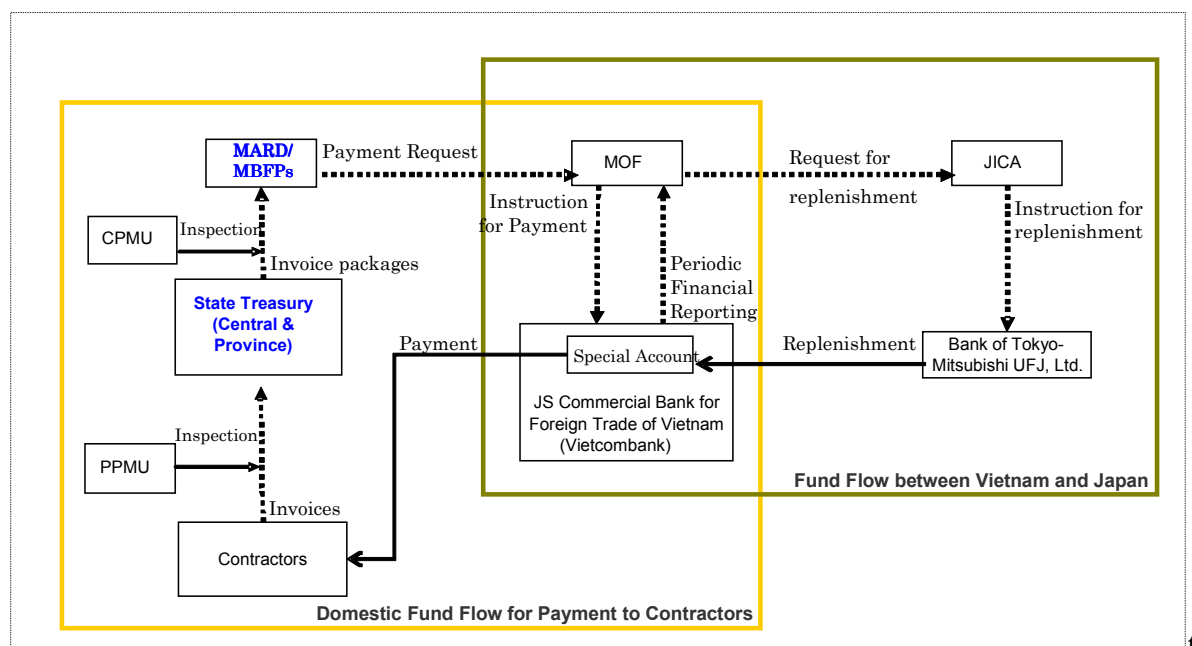
**Phương thức mua sắm và thực hiện các hợp phần dự án**

Các hợp phần	Biện pháp thực hiện	Nhà thầu/đơn vị thực hiện tiềm năng	Phương thức mua sắm
<b>1. Công việc chuẩn bị</b> 1.1 Phê duyệt dự án 1.2 Thiết lập tổ chức 1.3 Chuẩn bị và phê duyệt các quy định và hướng dẫn 1.4 Lựa chọn nhà tư vấn	Nguồn lực /quan Nguồn lực /quan Nguồn lực /quan Nguồn lực /quan	MARD và DARD MBFP, DARD, PPCs, & BAN QLDA TƯ BAN QLDA TƯ, MARD, PPC, & MARD MBFP	Trực tiếp thực hiện
<b>2. Khảo sát lập kế hoạch chi tiết</b> 2.1 Kiểm kê rừng và lập bản đồ 2.2 Lựa chọn địa điểm 2.3 Lập KH sử dụng đất có sự tham gia 2.4 Lập KH và thiết kế chi tiết 2.5 Khảo sát cơ bản Kinh tế xã hội	Ký hợp đồng - nt - - nt - - nt - - nt -	FIPI Các Ban QLRPH và các phương tiện - nt - TT thiết kế NAFEC	Đấu thầu địa phương / Chi định thầu
<b>3. Phát triển năng lực, Phổ biến thông tin và công việc trong sau giai đoạn DA</b> 3.1 Phát triển năng lực cho BAN QLDA TƯ 3.2 Phát triển năng lực cho Ban QLDA tỉnh 3.3 Các công việc giai đoạn trong và sau DA	Ký hợp đồng - nt - - nt -	NAFEC PAFECs - nt -	Chi định thầu
<b>4. Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ</b> 4.1 Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn 4.2 Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ ven biển 4.3 Cải thiện rừng dự án SPL-3	Ký hợp đồng - nt - - nt -	Các Ban QLRPH - nt - - nt -	Chi định thầu
<b>5. Phát triển sinh kế</b> 5.1 Đánh giá nhu cầu 5.2 Phát triển điểm trình diễn và các mô hình 5.3 Hỗ trợ kỹ thuật trong phát triển sinh kế 5.4 Chuyển thăm hiện trường chéo	Ký hợp đồng - nt - - nt - - nt -	PAFECs/Universities - nt - - nt - - nt -	Đấu thầu địa phương / Chi định thầu

Các hợp phần	Biện pháp thực hiện	Nhà thầu/đơn vị thực hiện tiềm năng	Phương thức mua sắm
<b>6. Phát triển hạ tầng quy mô nhỏ</b> 6.1 Đánh giá/lựa chọn nhu cầu 6.2 Lập kế hoạch 6.3 Khảo sát và thiết kế chi tiết 6.4 Đấu thầu 6.5 Xây dựng 6.6 Vận hành và bảo trì	Ký hợp đồng - nt - - nt - Nguồn lực l/quan Ký hợp đồng Nguồn lực l/quan	PAFECs TT thiết kế - nt - Ban QLDA các tỉnh Nhà thầu UBND xã/cộng đồng	Chỉ định thầu  Trực tiếp thực hiện Đấu thầu địa phương
<b>7. PCCCR</b> 7.1 Mua sắm thiết bị PCCCR 7.2 Đào tạo tập huấn	Nguồn lực l/quan - Ký hợp đồng	Ban QLDA các tỉnh/Nhà cung cấp Cơ quan PCCCR	Trực tiếp thực hiện Local bidding
<b>8. Giám sát &amp; Đánh giá</b> 8.1 Phát triển các định dạng theo dõi 8.2 Giám sát tiến độ 8.3 Đánh giá giữa kỳ (Vật lý) 8.4 Đánh giá giữa kỳ (về xã hội) 8.5 Đánh giá cuối kỳ (Vật lý) 8.6 Đánh giá cuối kỳ (về xã hội)	Nguồn lực l/quan - nt - Ký hợp đồng - nt - - nt - - nt -	BAN QLDA TU/Tư vấn Dự án FIPI NAFEC FIPI NAFEC	Trực tiếp thực hiện  Chỉ định thầu
<b>9. Các dịch vụ tư vấn</b>	Ký Hợp đồng	Công ty tư vấn quốc tế và trong nước	Đấu thầu quốc tế

## (2) Quản lý vốn

Việc quản lý ngân sách của dự án cũng sẽ được thực hiện theo phương thức quản lý của dự án SPL-3. Việc quản lý ngân sách của dự án được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ cơ chế quản lý nguồn vốn của dự án

Theo sơ đồ trên, sau khi các nhà thầu nộp đầy đủ các hóa đơn chứng từ yêu cầu thanh toán, BQLDA tỉnh sẽ tiến hành kiểm tra trước. Sau đó, BQLDA tỉnh sẽ nộp các hồ sơ xin thanh toán trên cho kho bạc nhà nước tỉnh để xem xét. Tiếp theo, kho bạc nhà nước tỉnh sẽ chuyển các hồ sơ này lên cho BQLDA trung ương để thực hiện việc thanh toán. Đến lượt BQLDA trung ương sẽ kiểm tra lại các chứng từ hồ sơ đó, sau đó ký vào và nộp cho Bộ Tài chính. Cuối cùng Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn Vietcom Bank thực hiện việc thanh toán cho các nhà thầu sau khi đã kiểm tra kỹ.

### 3.5 Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch thực hiện dự án đề xuất được trình bày trong hình 3-2. Theo kế hoạch đó, các công đoạn sau đây được giả định là đã được thực hiện:

- Thỏa thuận vay vốn (L/A) đã được ký kết vào quý 3 năm 2010.
- Vốn vay của dự án phải có hiệu lực trong Quý tiếp trong vòng một tháng thỏa thuận được ký kết.
- Thời hạn của vốn vay phải nằm trong khoảng từ quý 3 năm 2010 (quý hai của năm thứ nhất) cho đến quý 4 năm 2019 (quý 2 của năm thứ 10).

Theo kế hoạch đó thì các hợp phần của dự án sẽ được triển khai trong 9 năm. Hai năm đầu sẽ dành cho việc tập trung vào nhưng không giới hạn các hoạt động sau đây:

- i) Công tác chuẩn bị bao gồm việc xây dựng cơ cấu tổ chức, chọn tư vấn cho dự án, và xây dựng các hướng dẫn thực hiện dự án, chọn lựa các thôn, bản mục tiêu;
- ii) Chọn lựa nhà thầu;
- iii) Kiểm kê rừng và lập bản đồ;
- iv) Định hướng và hướng dẫn cán bộ dự án và nhà thầu; và
- v) Định hướng cho các Thông tin tuyên truyền cho cộng đồng địa phương tại các thôn, bản mục tiêu.

Các công việc phát triển khối lượng, như trồng rừng, KNSTTS, cải thiện các rừng trồng hiện có, bảo vệ rừng tự nhiên / rừng trồng và phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, sẽ được thực hiện một cách dần dần. Các đợt đầu tiên của công việc phát triển khối lượng chủ yếu sẽ được khởi công trong năm 2013, ngoại trừ trồng làm giàu để cải thiện rừng dự án SPL. Các đợt cuối cùng của tiểu hợp phần phát triển và cải thiện bảo vệ rừng sẽ kết thúc trong quý III của năm 2019.

Đánh giá giữa kỳ việc thực hiện dự án sẽ được thực hiện vào năm 2015, trong khi việc đánh giá cuối kỳ sẽ được tiến hành trong nửa sau của năm 2019.

## Chương 4 CHI PHÍ DỰ ÁN

### 4.1 Các Điều kiện để ước tính Chi phí

#### 4.1.1 Các điều kiện và những giả định

Các chi phí của dự án được ước tính theo các điều kiện sau đây.

- a. Các chi phí dự án trong giai đoạn của dự án là 10 năm được ước tính dựa trên giá tháng 8 năm 2009 bằng đồng Việt Nam.
- b. Tiền công hàng ngày cho lao động không có kỹ năng ước tính khoảng 60,000 đồng. Tiền công hàng ngày đề xuất ban đầu của Sở NN và PTNT bao gồm từ 45.000 đồng đến 80,000 đồng. Một số Sở NN và PTNT ước tính mức tiền công cho phát triển rừng theo các quy định về lập dự toán thanh toán hàng ngày cho người lao động hợp đồng trên cơ sở hàng tháng như chính phủ không có cố định mức tiền công cho lao động không có kỹ năng. Kể từ khi mức tiền công tính bằng cách tính toán như vậy là khá cao hơn mức tiền công hiện hành và đó cũng là một gợi ý từ MBFP rằng các dự toán đã không được áp dụng đối với sự phát triển rừng, trung bình hiện hành tiền công lao động là 60,000 đồng đã được sử dụng cho các dự toán<sup>1</sup>.
- c. Tỷ giá hối đoái của đồng Đô la: US \$ 1,0 = 16.968 đồng đến tháng 7 năm 2009 và US \$ 1,0 = 89,6 JPY vào Tháng 12 năm 2009 được áp dụng, tương ứng.
- d. Tỷ lệ trượt giá ước tính khoảng 10.3%/ năm cho đồng tiền địa phương và 1,0% cho các thành phần ngoại tệ.
- e. Tỷ lệ chi phí dự phòng là 5% của tổng các chi phí cơ bản bao gồm cả chi phí hành chính.
- f. Đơn giá cho các hợp phần phần và các thành phần phụ của dự án đã được ước tính trên cơ sở phân bổ chi phí chi tiết cho từng đơn giá. Các định mức chi phí của chính phủ đã được thông qua cho các hợp phần: Phát triển năng lực, phổ biến thông tin và các công việc / công trình ở giai đoạn trong và ngoài DAP, Phát triển và Cải thiện vệ rừng, hỗ trợ phát triển sinh kế, và Phát triển hạ tầng Quy mô nhỏ, trong khi các báo giá và kinh nghiệm trong quá khứ đã được sử dụng cho các hợp phần khác.

#### 4.1.2 Chi phí hợp phần

##### (1) Chi phí trực tiếp

Các chi phí trực tiếp của dự án bao gồm chi phí cho tất cả các hợp phần, cụ thể là, "Công trình chuẩn bị," "Khảo sát và Quy hoạch," "Phát triển năng lực, phổ biến thông tin các công việc giai đoạn trong và ngoài DA", "Phát triển và Cải thiện rừng phòng hộ", " Hỗ trợ phát triển sinh kế ", " Phát triển hạ tầng Quy mô nhỏ", "PCCCR", và "Giám sát và Đánh giá " Tổng chi phí của tất cả các hợp phần này được ước tính là 1.362,7 tỷ đồng.

<sup>1</sup> Cách tính tiền lương lao động hàng ngày có thể được dùng công thức sau đây.

$650.000$  (tiền lương tối thiểu hàng tháng)  $\times 2,04$  (hệ số đối với lao động không có kỹ năng)  $\div 22$  ngày làm việc / tháng =  $60.273 - 60.000$  đồng.

Vì chỉ có rừng phòng hộ là mục tiêu của các hợp phần "Phát triển và Cải thiện rừng phòng hộ" còn các hợp phần của "Phát triển hạ tầng Quy mô nhỏ" không có dự kiến sẽ thu hồi đất cho dự án. Vì vậy, không có chi phí cho việc mua lại đất được đưa vào tài khoản.

#### (2) Chi phí hành chính

Chi phí hành chính bao gồm i) chi phí nhân sự của CPMU và PPMUs và ii) các chi phí hoạt động cần thiết cho CPMU và PPMUs, chẳng hạn như phụ cấp và các chi phí đi lại, nhiên liệu và bảo dưỡng xe, công tác phí, bảo trì các văn phòng, vật tư văn phòng, chi phí cho nhân viên hỗ trợ, và chi phí cho các cuộc họp và hội thảo. Tổng chi phí hành chính ước tính khoảng 113,6 tỷ đồng như chi phí cơ bản.

#### (3) Chi phí trượt giá

Chi phí trượt giá là chi phí cho giá cả leo thang trong thời gian dự án, và được áp dụng riêng cho phần nội tệ và ngoại tệ cho tất cả chi phí của các hợp phần. Chi phí trượt giá được ước tính là 933,6 tỷ đồng.

#### (4) Dự phòng phí

Chi phí dự phòng bằng 5% của tất cả các chi phí cho các hợp phần. Dự phòng phí được ước tính là 120,5 tỷ đồng.

#### (5) Tư vấn dự án

Các chi phí cho các dịch vụ tư vấn được bắt nguồn từ giá thị trường tương ứng với kỳ vọng bằng cấp/chuyên môn phù hợp. Có một khả năng rằng một phần của dịch vụ tư vấn được thực hiện bởi các nhà tư vấn dự án có thể được thay thế bằng dự án hợp tác kỹ thuật, đặc biệt là việc chuẩn bị các hướng dẫn/quy định triển khai thực hiện dự án và phát triển các quy định về cơ chế chia sẻ lợi ích áp dụng cho các mục tiêu tương ứng của các tỉnh. Trong dự toán chi phí giành cho tư vấn dự án, thì phần thay thế như vậy đã không được đưa vào tài khoản kể từ khi ý tưởng này vẫn chưa được xác định. Tổng số ước tính chi phí cho dịch vụ tư vấn bao gồm các loại thuế và phí trong biểu dưới đây.

#### Chi phí cho các dịch vụ tư vấn Dự án

Tiền tệ	Khoản mục	Chi phí (triệu đồng)
Phần ngoại tệ	Chi phí cơ sở (w / o thuế)	96,496
	Dự phòng và trượt giá	19,628
Phần nội tệ	Chi phí cơ sở (w / o thuế)	26,326
	Dự phòng và trượt giá	18,352
Tổng		160,802

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

#### (6) Các loại thuế và phí

Thuế giá trị gia tăng (VAT) cho các chi phí của tất cả các vật liệu, hàng tiêu dùng và dịch vụ được tính trong dự toán chi phí. Thuế nhập khẩu đối với thiết bị nhập khẩu cũng được bao gồm trong dự toán này.

## 4.2 Chi phí dự toán

Tổng Chi phí dự án được ước tính là 2.950 tỷ đồng. Tổng hợp phân bổ các chi phí dự án được thể hiện trong bảng sau, và các chi tiết của nó cũng như ước tính chi phí cho tính 12 mục tiêu được trình bày trong Biểu III-4.1 ~ III-4.2. Dự toán chi tiết của những hợp phần của dự án được đưa ra trong Phụ lục.

**Biểu Tổng hợp chi phí dự án**

Các hợp phần	Chi phí (triệu đồng)
1. Các công việc chuẩn bị	15.432
2. Khảo sát và lập kế hoạch	20.750
3. Phát triển năng lực, Phổ biến thông tin, các công việc ở giai đoạn trong và ngoài DA	53.160
4. Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ	845.441
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế	38.927
6. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ	61.732
7. Kiểm soát và PCCCR	75.127
8. Giám sát và Đánh giá	231.158
<b>9. Tổng phụ các chi phí trực tiếp (Tổng từ 1~8)</b>	<b>5.274</b>
10. Quản lý dự án	15.661
<b>11. Tổng phụ (9+10)</b>	<b>1.362.662</b>
12. Chi phí trượt giá	113.580
<b>13. Tổng phụ (11+12)</b>	<b>1.476.242</b>
14. Phí dự phòng	933.584
15. Các Dịch vụ tư vấn	2.409.826
16. Thuê và phí	120.491
<b>17. Tổng số (13~16)</b>	<b>160.802</b>
	<b>258.484</b>
	<b>2.949.603</b>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

### 4.3 Lịch trình chi phí Hàng năm

Lịch trình chi phí hàng năm ước tính dựa trên lịch trình thực hiện dự án được hiển thị trong Hình III-3.2. Chi phí hàng năm tiến độ giải ngân của toàn dự án được hiển thị trong bảng III-4.1, và tóm tắt dưới đây.

**Tóm tắt Lịch trình chi phí hàng năm cho toàn dự án**

Khoản mục	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Total
Chi phí trực tiếp	0	15,34	23,338	188,25	342,16	386,85	243,45	104,79	38,782	18,05	0	1,362,66
Chi phí HC	2,840	11,35	11,358	11,358	11,358	11,358	11,358	11,358	11,358	11,35	8,519	113,580
Trượt giá	0	1,328	7,516	68,252	169,73	251,90	204,04	114,55	59,707	41,66	14,18	933,584
Dự phòng	142	711	2,111	13,393	26,163	32,506	22,943	11,535	5,492	3,554	1,135	120,491
Các dịch vụ tư vấn	0	9,955	23,619	23,562	24,994	21,364	17,083	14,193	11,619	14,41	0	160,802
Thuê và phí	0	12,72	5,343	28,882	55,676	68,739	47,740	23,274	10,083	6,024	0	258,484
Tổng	2,981	52,56	73,284	333,70	630,08	774,70	546,61	279,70	137,04	95,07	23,84	2,949,60

#### 4.4 Hợp phần tiền tệ

Chi phí cho dự án được chia thành các hợp phần ngoại tệ và nội tệ, với các giả định rằng i) tất cả các hàng hoá và dịch vụ có sẵn tại địa phương và ii) tư vấn quốc tế cho các dịch vụ tư vấn sẽ được mua quốc tế. Do đó, các hợp phần ngoại tệ trang trải chi phí cho tư vấn dự án là duy nhất, và tất cả các chi phí khác được ước tính là hợp phần nội tệ. Các hợp phần tiền tệ của các chi phí dự án được tóm tắt như sau.

##### Tóm tắt các hợp phần tiền tệ cho chi phí dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

Hợp phần	Ngoại tệ	Nội tệ	Tổng
1. Công việc chuẩn bị	15.432	0	15.432
2. Khảo sát và lập Kế hoạch	0	20.750	20.750
3. Phát triển năng lực, Phổ biến thông tin, công việc trong và ngoài giai đoạn	0	53.160	53.160
4. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	0	845.441	845.441
5. Cải thiện rừng dự án SPL-3	0	38.927	38.927
6. Phát triển rừng phòng hộ ven biển	0	61.732	61.732
7. Hỗ trợ phát triển sinh kế	0	75.127	75.127
8. Cơ sở hạ tầng cho phát triển sinh kế	0	231.158	231.158
9. PCCCR	0	5.274	5.274
10. Giám sát & Đánh giá	0	15.661	15.661
<b>11. Tổng phụ Chi phí trực tiếp (Sum of 1~10)</b>	<b>15.432</b>	<b>1.347.230</b>	<b>1.362.662</b>
12. Quản lý dự án	0	113.580	113.580
<b>13. Tổng phụ (9+10)</b>	<b>15.432</b>	<b>1.460.810</b>	<b>1.476.242</b>
14. Dự phòng trượt giá	696	932.889	933.584
<b>15. Tổng phụ (11+12)</b>	<b>16.127</b>	<b>2.393.699</b>	<b>2.409.826</b>
16. Vốn Dự phòng	806	119.685	120.491
17. Các dịch vụ tư vấn	116.124	44.678	160.802
18. Thuế và Phí	23.450	235.034	258.484
<b>19. Tổng toàn bộ (Sum of 13~16)</b>	<b>156.508</b>	<b>2.769.256</b>	<b>2.949.603</b>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

#### 4.5 Kế hoạch tài chính

Căn cứ vào chính sách tài trợ của JICA, chi phí hành chính và các loại thuế và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động dự án sẽ không được bao phủ bởi các khoản vay JICA. Kết quả là, tổng chi phí để được Chính phủ Việt Nam gánh vác ước tính khoảng 466,2 tỷ đồng, trong khi tổng chi phí được bao phủ bởi các khoản vay JICA ước tính khoảng 2.483,4 tỷ đồng, tương đương với 13.114 triệu JPY. Phân bổ kế hoạch tài chính được trình bày trong Bảng 4.3, và tóm tắt của nó được đưa ra dưới đây.

##### Tóm lược Yêu cầu ngân quỹ

(Đơn vị: triệu đồng)

Hợp phần	Vốn CP	Vốn vay	Tổng
1. Công việc chuẩn bị	0	15.432	15.432
2. Khảo sát và lập Kế hoạch	0	20.750	20.750
3. Phát triển năng lực, Phổ biến thông tin, công việc trong và ngoài giai đoạn	0	53.160	53.160
4. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	0	845.441	845.441
5. Cải thiện rừng dự án SPL-3	0	38.927	38.927
6. Phát triển rừng phòng hộ ven biển	0	61.732	61.732
7. Hỗ trợ phát triển sinh kế	0	75.127	75.127
8. Cơ sở hạ tầng cho phát triển sinh kế	0	231.158	231.158
9. PCCCR	0	5.274	5.274
10. Giám sát & Đánh giá	0	15.661	15.661
<b>11. Tổng phụ Chi phí trực tiếp (Sum of 1~10)</b> <b>(Yên tương đương với JPY 1 = 189,576 đồng)</b>	<b>0</b>	<b>1.362.662</b> <b>(7.187,9)</b>	<b>1.362.662</b> <b>(7.187,9)</b>
12. Chi phí hành chính	113.580		113.620
<b>13. Tổng phụ (11+12)</b> <b>(Yên tương đương với JPY 1 = 189,576 đồng)</b>	<b>113.580</b> <b>(619,8)</b>	<b>1.362.662</b> <b>(7.187,9)</b>	<b>1.476.242</b> <b>(7.787,1)</b>



Hợp phần	Vốn CP	Vốn vay	Tổng
14. Trượt giá	84,248	849.336	933.584
<b>15. Tổng phụ (13+14)</b> <b>(Yên tương đương với JPY 1 = 189,576 đồng)</b>	<b>197,828</b> <b>(1,043.5)</b>	<b>2.211.998</b> <b>(11.668,1)</b>	<b>2.409.826</b> <b>(12.711,7)</b>
16. Vốn dự phòng	9,891	110.600	120.491
17. Dịch vụ tư vấn	0	160.802	160.802
18. Thuê và Phí	258,484	0	258.282
<b>19. Tổng toàn bộ (Sum of 15~18)</b> <b>(Yên tương đương với JPY 1 = 189,576 đồng)</b>	<b>466,204</b> <b>(2,459.2)</b>	<b>2.483.400</b> <b>(13.099.8)</b>	<b>2.949.603</b> <b>(15.558,9)</b>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

## Chương 5 ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

### 5.1 Phân tích kinh tế

#### 5.1.1 Những giả định cơ bản để phân tích kinh tế Dự án

Những sự giả định cơ bản sau đây được đặt ra để phân tích kinh tế dự án.

- a. Đời sống kinh tế của dự án được giả định là 50 năm, do đặc thù một dự án phát triển rừng phải mất một thời gian lâu hơn một dự án phát triển cơ sở hạ tầng bình thường để nó cung cấp trở lại được.
- b. Tỷ lệ giảm giá 10% được sử dụng để tính giá trị ròng hiện tại.
- c. Các chi phí và lợi ích của dự án được ước tính dựa trên giá tháng bảy năm 2009 bằng đồng Việt Nam (VND).
- d. Tỷ giá của đồng đô la Mỹ so với đồng Việt Nam vào tháng 7 năm 2009 (US \$ 1,00 = 16.968 đồng) và của đồng đô la Mỹ so với đồng yên Nhật Bản vào tháng 12 năm 2009 (US \$ 1,00 = 89,6 JPY) được sử dụng để tính.
- e. Trong kịch bản "không dự án", thì hiện tại khu rừng ở các khu vực dự án tại các tỉnh mục tiêu có thể tiếp tục xuống cấp bởi sự can thiệp liên tục hoặc sản lượng cây trồng nông nghiệp cũng có thể giảm. Tuy nhiên, do các giới hạn về dữ liệu, Đoàn nghiên cứu thay vì phải tiếp cận thận trọng và sau đó giả định rằng các thảm thực vật hiện nay sẽ không thay đổi thông qua vòng đời dự án.
- f. Giá thị trường đầu vào và đầu ra của dự án được chuyển vào trong "giá thăm dò" để tính toán chi phí cơ hội của chúng. Để đúng giá thị trường của các đầu vào và đầu ra, các yếu tố sau đây được sử dụng.
  - Yếu tố chuyển đổi tiêu chuẩn (SCF): 0.97 cho những hàng hóa/ mặt hàng phi mậu dịch
  - Mức tiền công thăm dò cho lao động không/ một nửa có kỹ năng: 0.6 cho lao động đối với các hoạt động phát triển LN và phát triển hạ tầng qui mô nhỏ
- g. Giá cả tại cổng nông trại của những sản phẩm nông-lâm nghiệp được giả thiết tương đương tới giá cả kinh tế mà không có sự biến dạng trong giá cả.
- h. Sự trượt giá, các loại thuế và các khoản khác của các khoản thanh toán chuyển khoản bị loại trừ khỏi dự toán các chi phí kinh tế.
- i. Phí dự phòng bằng 5 % được sử dụng.

#### 5.1.2 Chi phí kinh tế của Dự án

##### (1) Chi phí vốn

Chi phí kinh tế của dự án là ước tính dựa trên các điều kiện nêu trên. Chi phí tài chính và chi phí kinh tế ước tính được tóm tắt trong bảng dưới đây. Phân bổ chi tiết các chi phí kinh tế ước tính của các hợp phần dự án được đưa ra tại Bảng III-5.1

**Tóm tắt các thành phần tiền tệ cho chi phí dự án**

(Đơn vị: triệu đồng)

Các hợp phần	Chi phí tài chính	Chi phí kinh tế
1. Các công việc chuẩn bị	15.432	14.968
2. Khảo sát và lập kế hoạch	20.750	19.880
3. Phát triển năng lực, Phổ biến thông tin, các công việc ở giai đoạn trong và ngoài DA	53.160	51.556
4. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	845.441	565.464
5. Cải thiện rừng dự án SPL-3	38.927	23.933
6. Phát triển rừng phòng hộ ven biển	61.732	40.715
7. Hỗ trợ phát triển sinh kế	75.127	72.859
8. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	231.158	207.205
9. Kiểm soát và PCCCR	5.274	5.115
10. Giám sát và Đánh giá	15.661	14.890
<b>11. Tổng phụ các chi phí trực tiếp (Tổng từ 1~10)</b>	<b>1.362.662</b>	<b>1.110.204</b>
12. Quản lý dự án	113.580	110.891
<b>13. Tổng phụ (11+12)</b>	<b>1.476.242</b>	<b>1.118.476</b>
14. Chi phí trượt giá	933.584	0
<b>15. Tổng phụ (13+14)</b>	<b>2.409.826</b>	<b>1.118.476</b>
16. Phí dự phòng	120.491	55.924
17. Các Dịch vụ tư vấn	160.802	128.129
18. Thuê và phí	258.484	0
<b>19. Tổng số (15~18)</b>	<b>2.949.603</b>	<b>1.302.528</b>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

(2) Chi phí vận hành và bảo trì (O&M)

Ngoài các chi phí vốn đã nêu ở trên, các chi phí vận hành và bảo trì sau đây (O & M) được ước tính cho các phân tích kinh tế.

- a. Chi phí bảo trì cho rừng phòng hộ
- b. Chi phí vận hành cho các hoạt động khai thác rừng
- c. Phí vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn

Bảng sau đây đưa ra các ước tính chi phí vận hành và bảo trì và các căn cứ để tính toán.

**Chi phí vận hành và bảo trì hàng năm**

(Đơn vị: triệu đồng)

Khoản mục	Chi phí kinh tế	Cơ sở để dự tính
Chi phí bảo trì cho rừng phòng hộ	VND 265,000 ~ 483,000/ha/năm	Chi phí lao động để tuần tra và các hoạt động bảo vệ khác
Chi phí vận hành cho các hoạt động khai thác rừng	VND 72,000 ~ 144,000/ha/lần	Chi phí cho lao động khai thác gỗ
Phí vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn	VND 0.99 triệu cho đường vùng đầu nguồn 0.87 triệu cho đường ven biển VND 0.60 triệu cho một đơn vị (15 ha) VND 0.21 triệu cho một đơn vị	0,5% chi phí kinh tế để phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

Chi tiết về chi phí vận hành và bảo trì liên kết với công tác bảo vệ, quản lý và sử dụng rừng phòng hộ được thể hiện trong Phụ lục I.

(3) Chi phí thay thế

Các chi phí thay thế sau đây được tính đến trong dự toán.

- Sáu mươi bốn chòi canh sẽ được thay thế sau mỗi 15 năm với 6.714 triệu đồng (trong khoản mục kinh tế)
- Sáu mươi bốn trạm bảo vệ rừng sẽ được xây dựng lại sau mỗi 20 năm với 11.469 triệu đồng.
- Hệ thống thủy lợi bao gồm 558 ha sẽ được thay thế sau mỗi 20 năm với 22.553 triệu đồng.
- Tám hệ thống cấp nước sẽ được lắp đặt lại sau mỗi 20 năm với 2.636 triệu đồng.

### 5.1.3 Lợi ích kinh tế mong đợi

Các hoạt động khác nhau mà dự kiến sẽ mang lại lợi ích kinh tế thông qua việc thực hiện của dự án được xác định như nêu dưới đây.

- a. Lợi ích từ thu hoạch rừng phòng hộ<sup>1</sup>
- b. Lợi ích từ giảm thiểu khí CO<sub>2</sub> qua tái trồng rừng / trồng rừng - AR-CDM
- c. Lợi ích từ giảm thiểu khí CO<sub>2</sub> thông qua quản lý rừng bền vững – REDD
- d. Lợi ích từ sản xuất nông nghiệp gia tăng do sự phát triển của các phương tiện thủy lợi
- e. Lợi ích từ tiết kiệm chi phí xe vận hành xe cơ giới bằng cách xây dựng đường giao thông nông thôn

Phương pháp luận về dự toán / xác định giá trị của các lợi ích kinh tế liệt kê ở trên được mô tả trong Phụ lục I.. Tổng giá trị của lợi ích kinh tế với giai đoạn của dự án là 50 năm được tóm tắt như sau.

#### Lợi ích kinh tế ước tính

(Đơn vị: triệu đồng)

Khoản mục	Lợi ích kinh tế dự tính
Lợi ích từ thu hoạch	15,799,156
Lợi ích từ giảm thiểu khí CO <sub>2</sub> qua tái trồng rừng / trồng rừng - AR-CDM	646,833
Lợi ích từ giảm thiểu khí CO <sub>2</sub> thông qua quản lý rừng bền vững – REDD	4,422,199
Lợi ích từ sản xuất gia tăng	899
Lợi ích từ tiết kiệm chi phí xe vận hành xe cơ giới bằng cách xây dựng đường giao thông nông thôn	316,433
<b>Tổng</b>	<b>21,245,520</b>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

Ngoài những lợi ích kinh tế định lượng ở trên, một số lợi ích vô hình kinh tế dự kiến sẽ được tạo ra bởi việc thực hiện dự án. Những lợi ích này được đánh giá theo cách tính như mô tả trong Phần 5.1.6 chương này.

### 5.1.4 Phân tích chi phí và lợi ích

Để xác minh tính khả thi kinh tế của dự án, giá trị ròng kinh tế hiện tại (NPV) và tỷ lệ hoàn trả kinh tế nội tại (EIRR) được tính toán. Bảng 5-2 cho thấy dòng tiền dự kiến kinh tế của các lợi ích của dự án và chi phí ước tính kinh tế của dự án. Kết quả là, các NPV và EIRR ước tính là 478 tỷ đồng và 13,3 % ở tỷ lệ giảm giá 10%.

<sup>1</sup> Lợi ích từ các rừng trồng dự án SPL-hỗ trợ không tính trong đánh giá, vì hầu hết các khoản đầu tư được thực hiện không có nguồn gốc từ dự án này.

### Kết quả phân tích kinh tế

Khoản mục	Kết quả
Giá trị ròng hiện tại (NPV)	478 tỷ đồng
Tỷ lệ hoàn trả kinh tế nội tại (EIRR)	13.3 %

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

Nói chung, một dự án phát triển lâm nghiệp dựa vào cộng đồng không tạo ra lợi ích trực tiếp đáng kể trong một khoảng thời gian ngắn như một dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Hơn nữa, vì mục đích chính của dự án là để phục hồi các khu rừng phòng hộ, nơi mà tài nguyên rừng được bảo vệ từ thu hoạch về nguyên tắc, đó là không thực tế để mong đợi dự án tạo ra lợi ích hữu hình đáng kể từ việc thực hiện dự án.

#### 5.1.5 Phân tích độ nhạy cảm

Một phân tích độ nhạy được thực hiện để kiểm tra tính khả thi của dự án theo sự thay đổi luật tiêu cực trong chi phí và lợi ích: i) 10 % tăng giá, ii) tăng 20% trong chi phí, iii) giảm 10% trong lợi ích, iv) 20% giảm lợi ích và sự kết hợp của nó. Các kết quả của phép tính được nêu tại Phụ lục, và tóm tắt như sau.

#### Sự Phân tích Nhạy cảm Bởi EIRR và NPV

EIRR		Thay đổi trong Lợi ích	
Thay đổi trong chi phí	Trường hợp cơ sở	- 10 %	-20 %
	Trường hợp cơ sở	13.3 %	12.2 %
+10 %		12.0 %	11.9 %
+20 %		9.8 %	11.3 %
			10.5 %

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

NPV		Thay đổi trong Lợi ích	
Thay đổi trong chi phí	Trường hợp cơ sở	- 10 %	-20 %
	Trường hợp cơ sở	478 tỷ	355 tỷ
+10 %		403 tỷ	280 tỷ
+20 %		328 tỷ	205 tỷ
			82 tỷ

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2009)

#### 5.1.6 Lợi ích vô hình khác

Ngoài những lợi ích mô tả ở trên, dự án dự kiến sẽ tạo ra lợi ích khác, mà có thể không được trình bày một cách rõ ràng và đo lường được vì thiếu dữ liệu. Một số lợi ích vô hình được thảo luận dưới đây.

#### Các lợi ích vô hình

Các lợi ích mong đợi	Hợp phần có liên quan	Ghi chú
Ổn định giòng chảy và giảm lũ lụt ở hạ lưu	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn	Phục hồi chức năng che phủ rừng và bảo vệ rừng tự nhiên hiện tại sẽ góp phần vào việc bảo tồn nước / thu hoạch trong khu vực và giúp ổn định nguồn nước của các con sông.
Giảm sỏi mòn đất và các trầm tích vào các dòng sông	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn	Tương tự như vậy, phục hồi chức năng che phủ của rừng sẽ góp phần vào việc bảo vệ đất khỏi xói mòn bề mặt đất, như các cành nhánh và lá cây có thể kiểm tra giọt mưa và bảo vệ đất không tiếp xúc trực tiếp với mưa lớn.
Điều hòa khí hậu và độ ẩm	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ ven biển	Phục hồi chức năng và tăng độ che phủ rừng sẽ góp phần cải thiện và các ổn định điều kiện tiểu khí hậu và điều kiện độ ẩm trong khu vực.

Các lợi ích mong đợi	Hợp phần có liên quan	Ghi chú
Bảo vệ các cơ sở kinh tế xã hội và tài sản	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ ven biển	Rừng phòng hộ ven biển được thành lập theo dự án như cát-giờ rừng che chắn cát-gió sẽ góp phần bảo vệ cơ sở hạ tầng nông thôn, nhà ở, và các cơ sở kinh tế-xã hội tránh các thiệt hại gây ra bởi cát di chuyển và gió mạnh.
Cải thiện sinh kế của cộng đồng địa phương	Hỗ trợ phát triển sinh kế Phát triển hạ tầng quy mô nhỏ	Các thành viên của nhóm quản lý rừng và các thành viên cộng đồng khác sẽ có cơ hội để tập huấn kỹ thuật về các lựa chọn sinh kế thay thế cùng với các mô hình trình diễn / thí điểm những tùy chọn trong làng. Mở rộng các dịch vụ này sẽ góp phần vào việc mở rộng cơ hội cho họ kiếm thêm thu nhập.
Giảm thiểu cháy rừng	Giám sát cháy rừng (PCCCR)	Quản lý rừng hợp thức và các hoạt động phòng chống cháy sẽ giảm bớt thiệt hại do cháy rừng, và cuối cùng sẽ đóng góp vào việc bảo tồn các thảm thực vật.
Bảo tồn đa dạng sinh học	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ PCCCR	Bảo vệ rừng tự nhiên sẽ góp phần bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong vùng dự án. Ngoài ra, phục hồi chức năng bảo vệ rừng sẽ dẫn đến sự mở rộng của môi trường sống của động vật hoang dã.

## 5.2 Phân tích tài chính

Về nguyên tắc, lợi nhuận và tính bền vững tài chính của một doanh nghiệp / dự án nên là yếu tố chính để được kiểm tra trong việc phân tích tài chính. Vì các mục tiêu chính của dự án là để phục hồi và bảo vệ rừng phòng hộ mà không được thu hoạch cho các mục đích thương mại mà được duy trì cho bảo vệ môi trường của các lưu vực hạ lưu, khái niệm chung về phân tích tài chính là không phù hợp với bản chất của dự án. Mặt khác, quản lý rừng bền vững, bảo vệ rừng một cách đáng kể sẽ phụ thuộc hay không vào cộng đồng địa phương hoặc thành viên của nhóm cộng đồng sẽ có được lợi ích đáng kể từ rừng phòng hộ thường xuyên để có thể khuyến khích họ bảo vệ và quản lý các khu rừng như là một trong tài sản của họ. Vì vậy, i) nền kinh tế hộ gia đình của một hộ gia đình thành viên thuộc các trường hợp điển hình được phân tích với mục đích để phân tích tài chính của dự án. Tuy nhiên, dữ liệu đáng tin cậy không đầy đủ có sẵn, các kết quả phân tích / dự toán nên được coi là cái để "biểu thị". Kết quả phân tích được trình bày tại Bảng 5.3, và được nêu trong bảng sau.

### Trường hợp 1: 2 ha Trồng rừng/tái trồng rừng

Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6-15	Năm 16-25
1. Thu nhập cơ bản <1	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2/yr	4.2/yr
2. Tổng thu nhập từ Dự án							
2.1 Tiền công <2	17.9	8.5	4.8	4.8	0.0	0.0	0.0
2.2 Tài nguyên rừng <3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.5~14.8	0.0~31.3
3. Chi tiền mặt							
3.1 Thu hoạch và vận chuyển	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4~0.8	0.0~0.9
3.2 Chia sẻ lợi ích với Chính phủ	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7~1.4	0.0~3.1
4. Yêu cầu lao động <4							
3.1 Lao động gia đình	298.7	142.2	80.0	80.0	14.6	19.6~23.6	17.6~19.6
3.2 Lao động thuê	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5. Lợi ích từ tiền mặt							
5.1 Tổng thu nhập tiền mặt	22.1	12.7	9.0	9.0	4.2	8.6~16.9	4.2~32.0
5.2 Tiền mặt thu nhập bổ sung	17.9	8.5	4.8	4.8	0.0	4.4~12.7	0.0~27.8
Thu nhập bổ sung TB từ 1 <sup>st</sup> đến 5 <sup>th</sup>	11.4						
Thu nhập bổ sung TB từ 6 <sup>th</sup> đến 15 <sup>th</sup>						11.8	
Thu nhập bổ sung TB từ 16 <sup>th</sup> đến 25 <sup>th</sup>							13.2

### Trường hợp 2: 5 ha KNSTTS có trồng bổ sung/làm giàu rừng

Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6-15	Năm 16-25
1. Thu nhập cơ bản <1	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2/yr	4.2/yr
2. Tổng thu nhập từ Dự án							

Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6-15	Năm 16-25
2.1 Tiền công <2	12.3	8.7	7.2	2.8	2.8	0.0	0.0
2.2 Tài nguyên rừng <3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.5~14.8	0.0~31.3
3. Chi tiền mặt							
3.1 Thu hoạch và vận chuyển	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0~0.1
3.2 Chia sẻ lợi ích với Chính phủ	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0~3.0
4. Yêu cầu lao động <4							
3.1 Lao động gia đình	205.1	144.5	119.4	46.4	46.4	36.4~41.4	36.4~51.4
3.2 Lao động thuê	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5. Lợi ích từ tiền mặt							
5.1 Tổng thu nhập tiền mặt	16.5	12.9	11.4	7.0	4.2	4.2	4.2~31.1
5.2 Tiền mặt thu nhập bổ sung	12.3	8.7	7.2	2.8	2.8	0.0	0.0~8.9
Thu nhập bổ sung TB từ 1 <sup>st</sup> đến 5 <sup>th</sup>			6.7				
Thu nhập bổ sung TB từ 6 <sup>th</sup> đến 15 <sup>th</sup>						0.3	
Thu nhập bổ sung TB từ 16 <sup>th</sup> đến 25 <sup>th</sup>							3.6

### Trường hợp 3: 20 ha Bảo vệ rừng tự nhiên

Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6-15	Năm 16-25
1. Thu nhập cơ bản <1	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2/yr	4.2/yr
2. Tổng thu nhập từ Dự án							
2.1 Tiền công <2	8.7	8.7	8.7	8.7	8.7	0.0	0.0
2.2 Tài nguyên rừng <3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0~130.6	0.0~253.5
3. Chi tiền mặt							
3.1 Thu hoạch và vận chuyển	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0~1.4	0.0~2.5
3.2 Chia sẻ lợi ích với Chính phủ	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0~12.9	0.0~25.1
4. Yêu cầu lao động <4							
3.1 Lao động gia đình	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6~205.6	145.6~205.6
3.2 Lao động thuê	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5. Lợi ích từ tiền mặt							
5.1 Tổng thu nhập tiền mặt	12.9	12.9	12.9	12.9	12.9	4.2~120.5	4.2~230.1
5.2 Tiền mặt thu nhập bổ sung	8.7	8.7	8.7	8.7	8.7	0.0~116.3	0.0~225.9
Thu nhập bổ sung TB từ 1 <sup>st</sup> đến 5 <sup>th</sup>			8.7				
Thu nhập bổ sung TB từ 6 <sup>th</sup> đến 15 <sup>th</sup>						11.4	
Thu nhập bổ sung TB từ 16 <sup>th</sup> đến 25 <sup>th</sup>							22.6

Ghi chú: <1 Thu nhập cơ bản dựa trên thu nhập hộ gia đình trung bình được đưa ra bởi khảo sát kinh tế - xã hội tiến hành bởi Đoàn nghiên cứu chuẩn bị dự án JICA (2009)

- <2 Mức tiền công được trả bởi PFMBs cho các nhóm quản lý rừng theo dự án.
- <3 Tài nguyên rừng là gỗ dăm và gỗ xẻ có thể thu hoạch của nhóm quản lý rừng trong thời kỳ dự án theo quy định của hợp đồng dài hạn giữa các nhóm quản lý rừng và PFMB.
- <4 Chi phí bảo trì và chi phí ước tính thu hoạch bằng cách chuyển đổi các chi phí lao động vào giá trị tiền tệ.

Các cộng đồng địa phương có thể kiếm được 6,7 triệu đồng ~ 11,4 triệu đồng trong năm năm đầu tiên từ các khoản thanh toán cho các hoạt động của dự án. Mặc dù họ sẽ không thể nhận bất cứ thu nhập từ năm thứ 6 đến năm thứ 15, lợi ích liên tục Các dự toán sơ bộ cho thấy rằng các thành viên có thể có khả năng kiếm được 11.8 triệu đồng ~ 13.2 triệu đồng cho 20 năm sau năm thứ 16. Do đó, kết luận rằng dự án có thể cải thiện đáng kể tình hình kinh tế của các thành viên của nhóm quản lý rừng và các lợi ích ước tính từ bảo vệ rừng sẽ là đủ tốt cho các hộ gia đình địa phương để duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng bằng chi phí của riêng họ.

## 5.3 Nhận xét về đánh giá môi trường và xã hội

### 5.3.1 Khung pháp lý của Chính phủ Việt Nam và các yêu cầu

#### (1) Khuôn khổ pháp lý

Các luật định dưới đây và cơ cấu quy định khuôn khổ pháp luật về bảo vệ môi trường và cân nhắc xã hội ở Việt Nam.

Quản lý và Bảo vệ môi trường:

- a. Luật Bảo vệ môi trường (Số 52/2005/QH11) 29/11/2005
- b. Nghị định số 80/2006/ND-CP của Chính phủ, 9/8/2006, chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- c. Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT của Bộ KH&CNMT 8/9/2006, hướng dẫn thực hiện các nội dung của chiến lược môi trường, Đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường
- d. Quyết định số 19/2007/QĐ-BTNMT của Bộ KH&CNMT 2/11/2007, ban hành quy định về điều kiện và cung cấp các dịch vụ của thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
- e. Nghị định số 21/2008/ND-CP của Chính phủ ngày 28/2/2008, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định của Chính phủ số 80/2006/ND-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006
- f. Chỉ thị số 36/2008/CT-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 20 tháng hai năm 2008, tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường trong nông nghiệp và phát triển nông thôn
- g. Thông báo số 6494/TB-BNN-VP của Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 3 tháng 11 năm 2008, kết luận được đưa ra bởi Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Cao Đức Phát tại Hội nghị về nông nghiệp và bảo vệ môi trường nông thôn

Các vấn đề Xã hội và sử dụng đất:

- a. Luật đất đai (số 13/2003/QH11) ngày 26/11/2003
- b. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29 Tháng 10 năm 2004, về việc thực hiện Luật Đất đai
- c. Nghị định số 197/2004/ND-CP của Chính phủ ngày 02 Tháng 12 năm 2004, về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất của Nhà nước
- d. Nghị định số 17/2006/ND-CP của Chính phủ ngày 27 tháng một 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/ND-CP về chuyển đổi các Công ty nhà nước thành công ty cổ phần
- e. Nghị định số 84/2007/ND-CP của Chính phủ ngày tháng năm 25 năm 2007 Ngoài ra Quy định Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, quyền sử dụng đất, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi đất thu hồi theo yêu cầu của Nhà nước, và việc giải quyết các khiếu nại liên quan đến đất đai
- f. Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT của Bộ TN & MT ngày 2 Tháng 6 năm 2007 Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định của Chính phủ số 84/2007/ND-CP ngày 25 tháng 5 2007

Các vấn đề chung:

- a. Nghị định số 131/2006/ND-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 11 2006, ban hành quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phát triển chính thức ODA
- b. Quyết định số 48/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 4 năm 2008, về nguyên tắc chung về Báo cáo F / S sử dụng Quỹ dự án sử dụng vốn ODA



(2) Yêu cầu đánh giá tác động của dự án

Luật Bảo vệ môi trường (số 52, ngày 29/11/2005) xác định tính chất và các loại dự án đòi hỏi những Đánh giá chiến lược môi trường (SEA) và những nơi cần gửi báo cáo ĐTM như trong biểu dưới đây.

<b>Yêu cầu</b>	<b>Chủng loại và tính chất dự án</b>
Dự án đòi hỏi phải có SEA.	i) Dự án phát triển kinh tế xã hội Quốc gia ii) Phát triển các ngành, lĩnh vực trên quy mô quốc gia iii) Dự án phát triển Kinh tế xã hội tại các tỉnh, thành phố trực thuộc quản lý trực tiếp của Chính phủ trung ương hoặc vùng iv) Sự sử dụng đất, bảo vệ và sự phát triển rừng, dự án khai thác và sử dụng trong những vùng liên tỉnh hay liên khu vực v) Phát triển trong vùng kinh tế trọng điểm vi) Dự án liên vùng đầu nguồn sông của tỉnh.
Dự án đòi hỏi phải có EIA.	i) Dự án quốc gia quan trọng ii) Các dự án có kế hoạch sử dụng một phần hoặc đất hoặc có tác động bất lợi đến các Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, lịch sử và văn hóa các địa điểm di tích, di sản thiên nhiên hoặc phong cảnh tuyệt đẹp iii) Các Dự án có tiềm năng dự báo tác động bất lợi trên đầu nguồn sông, các khu vực ven biển hoặc các khu vực của các hệ sinh thái được bảo vệ iv) Các Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất hoặc các khu vực làng nghề v) Các Dự án xây dựng trung tâm đô thị mới hoặc các khu dân cư tập trung vi) Các Dự án khai thác và sử dụng nước ngầm hoặc nguồn tài nguyên thiên nhiên trên quy mô lớn vii) Các dự án khác có những rủi ro tiềm năng hoặc tác động xấu đến môi trường

Nguồn: Luật Bảo vệ môi trường (số 52/2005/QH11)

Trong trường hợp của dự án này, đó là mục tiêu mà mỗi tỉnh trực tiếp và độc lập thực hiện và quản lý các hoạt động dự án và toàn bộ dự án là một tập hợp các tiểu dự án thuộc 12 tỉnh. Do đó, dự án này không được coi là dự án liên tỉnh và không tùy thuộc vào ứng dụng SEA.

Tuy nhiên, dự án sẽ được yêu cầu phải đệ trình báo cáo ĐTM phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 21/2008/ND-CP (sau này đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định của Chính phủ số 80/2006/ND-CP), mà cách hợp pháp của Nhà nước cho rằng các dự án trồng rừng 1.000 ha trở lên và các dự án khai thác rừng 200 ha hoặc hơn tùy thuộc vào việc trình báo cáo của EIA để thẩm định và phê duyệt. Các khu vực dự án thuộc tất cả các tỉnh có trên 1.000 ha trồng rừng, tất cả các Sở NN và PTNT có nghĩa vụ nộp một bản báo cáo ĐTM. Cấu trúc đề nghị của báo cáo ĐTM được nêu trong Phụ lục/ chủ dự án (Bộ NN & PTNT / Sở NN và PTNT) có nghĩa vụ đệ trình báo cáo EIA. Các đề xuất nội dung của báo cáo EIA theo Nghị định như sau:

### Nội dung Báo cáo tác động môi trường của dự án (EIA)

<b>GIỚI THIỆU</b>
1. Dự án gốc
2. Nền tảng Hợp pháp và kỹ thuật việc thực hiện EIA
3. EIA tổ chức và thực hiện
<b>CHƯƠNG 1: Giới thiệu tóm tắt mô tả của dự án</b>
1.1 Tên dự án
1.2 Chủ dự án
1.3 Vị trí địa lý
1.4 Nội dung chính
<b>CHƯƠNG 2: Những điều kiện Tự nhiên, Môi trường và kinh tế xã hội</b>
2.1 Điều kiện tự nhiên và môi trường
2.2 Điều kiện kinh tế xã hội
<b>CHƯƠNG 3: Đánh giá tác động môi trường</b>
3.1 Nguồn tác động
3.2 Đối tượng và quy mô tác động
3.3 Đánh giá tác động
3.4 Đánh giá các phương pháp được sử dụng
<b>CHƯƠNG 4: Các biện pháp giảm ảnh hưởng có hại, ngăn chặn và đối phó với sự cố môi trường</b>
<b>CHƯƠNG 5: Thực hiện cam kết về Các biện pháp bảo vệ môi trường</b>
<b>CHƯƠNG 6: Công trình xử lý môi trường và quản lý môi trường và Chương trình Giám sát</b>
6.1 Danh sách các công trình xử lý môi trường
6.2 Chương trình Quản lý và giám sát môi trường
6.2.1 Chương trình quản lý môi trường
6.2.2 Chương trình giám sát môi trường
<b>CHƯƠNG 7: Dự toán ngân sách xây dựng Môi trường</b>
<b>CHƯƠNG 8: Tư vấn công</b>
8.1 Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã
8.2 Ý kiến của các đại diện cộng đồng
<b>CHƯƠNG 9: Hướng dẫn về nguồn Thông kê, dữ liệu và phương pháp đánh giá</b>
9.1 Nguồn số liệu thống kê và dữ liệu
9.2 Những phương pháp trong EIA
9.3. Ghi chú về độ chính xác và độ tin cậy của các đánh giá
<b>CHƯƠNG 10: Kết luận và khuyến nghị</b>
10.1 Kết luận
10.2 Kiến nghị

### (3) Tổ chức, thủ tục thẩm định và phê duyệt ĐTM

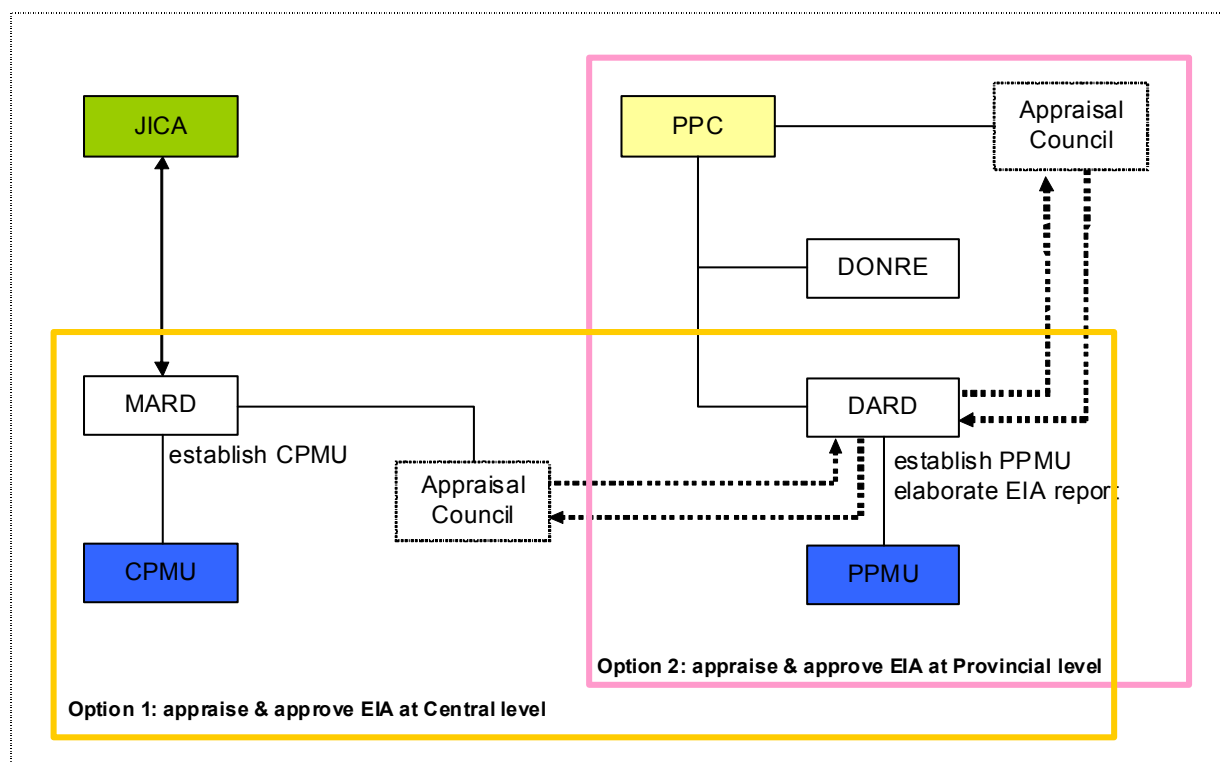
Luật Bảo vệ môi trường cũng quy định rằng một hội đồng hay tổ chức một dịch vụ được thành lập để thẩm định báo cáo ĐTM tại bất kỳ một trong những điều sau đây: i) Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN & MT), ii) các Bộ khác thực hiện dự án, và iii) UBND tỉnh nơi mà dự án có vị trí. Việc tổ chức các hội đồng thành phố, nơi sẽ được xác định dựa trên tính chất của dự án. Đối với dự án này nên được quyết định hoặc chấp thuận của Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng này sẽ được tổ chức tại Bộ TN & MT, trong khi các Bộ triển khai thực hiện sẽ được quyền tổ chức Hội đồng với các dự án sẽ được quản lý bởi các bộ, ngành. Đối với các dự án nằm trong một tỉnh và dưới trách nhiệm trực tiếp của UBND tỉnh, Hội đồng sẽ được tổ chức tại UBND tỉnh.

Phần còn lại như dự án được phân loại là các dự án “O” do các cơ quan triển khai thực hiện (hoặc gọi là cơ quan chủ quản) ở cấp trung ương và cấp tỉnh, hội đồng thẩm định ĐTM cần được thiết lập tại một trong hai cơ quan đó là Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc UBND tỉnh dự án.

Trong trường hợp Bộ NN & PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm lập Hội đồng như minh họa trong Lựa chọn 1 dưới đây, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (DSTE) thuộc Bộ NN & PTNT là cơ quan đầu mối thẩm định và giám sát của SEA và EIA, theo quy định của Bộ NN & PTNT Chỉ thị số 36/2008/CT-BNN về tăng cường hoạt động bảo vệ môi trường. Trong lựa chọn 1, trong biểu đồ minh

hạ dưới, Bộ NN & PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm về hội đồng này và Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (DSTE) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT là Vụ đầu mối về thẩm định và giám sát của SEA và ĐTM theo Chỉ thị của Bộ NN & PTNT số 36/2008/CT-BNN Chỉ thị về việc tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ là chủ tịch hội đồng và chịu trách nhiệm phê duyệt cuối cùng và đánh giá về tác động môi trường. Khi UBND tỉnh quy định các hội đồng ở tùy chọn 2, hội đồng nên bao gồm các giám đốc và đại diện các Bộ phận môi trường của DONRE, các chuyên gia về lâm nghiệp, đại diện Sở NN & PTNT, và đại diện của DPCs liên quan xem xét, đánh giá tác động môi trường có thể được đề xuất bởi dự án.



### Hội đồng thẩm định EIA

#### (4) Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan

Sở NN & PTNT có trách nhiệm chia sẻ một báo cáo ĐTM và các tài liệu khác có liên quan với Ủy ban nhân dân xã (CPC) và đại diện khác của xã liên quan trong khu vực dự án để truyền đạt các thông tin có liên quan bao gồm các tác động có thể có hại và các biện pháp giảm thiểu cho những người có thể bị ảnh hưởng bởi dự án. Người dân địa phương cũng được quyền bày tỏ ý kiến của họ về dự án như ý kiến của công chúng.

PPMU có thể bắt đầu thực hiện dự án trước khi phê duyệt chính thức của một báo cáo ĐTM. Tuy nhiên, họ không được cho phép bắt đầu triển khai bất kỳ các hoạt động phát triển khối lượng nào, như phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển rừng, và giới thiệu các mô hình trình diễn cải thiện đời sống, trước khi phê duyệt chính thức do hội đồng phê duyệt.

#### 5.3.2 Môi trường và tác động kinh tế-xã hội của Dự án

Phân tích tất cả các khía cạnh môi trường liên quan đến dự án, Đoàn nghiên cứu không dự đoán bất kỳ ô nhiễm lớn hay bất kỳ tác động xấu về môi trường như một dự án quy mô lớn, cơ sở hạ tầng. Nếu

bất cứ điều gì, dự án dự kiến sẽ mang lại những tác động tích cực đến môi trường của các khu vực dự án bằng cách trồng cây và bảo vệ rừng tự nhiên trong khu rừng bảo vệ. Phụ lục hiển thị danh sách kiểm tra môi trường do Đoàn nghiên cứu chuẩn bị. Các tiêu mục sau đây cũng đưa ra một số điểm nổi bật của các đánh giá môi trường được thực hiện bởi Đoàn nghiên cứu.

(1) Đánh giá các khía cạnh về môi trường

(a) Ảnh hưởng tích cực đến môi trường tự nhiên

Sau khi phân tích tất cả các khía cạnh môi trường liên quan đến dự án, nhóm khảo sát không lường trước bất kỳ tác động bất lợi có ý nghĩa kinh tế xã hội và môi trường không giống như các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn. Hơn nữa, các dự án đề xuất sẽ mang lại tác động tích cực đến môi trường trên các khu vực của mình bằng cách trồng cây và bảo tồn các khu rừng phòng hộ. Bảng 5.4 cho thấy danh sách kiểm tra môi trường chuẩn bị của đoàn khảo sát, và sau đây là bản tóm tắt:

Tóm tắt Danh mục kiểm tra môi trường

Các khoản mục	Có thể có tác động
Môi trường thiên nhiên	
Chất lượng không khí	Không
Chất lượng nước	Không có hoặc có hiệu ứng tối thiểu trên sông nước
Chất thải	Không
Đất ô nhiễm	Không
Các khu vực bảo vệ	Không
Hệ sinh thái	Tác động tích cực trên những hệ sinh thái
Thủy văn	Không có hoặc có hiệu ứng tối thiểu về thủy văn
Địa hình và địa chất	Tác động Tích cực đến ổn định của độ dốc.
Quản lý các địa điểm bị bỏ rơi	Không
Môi trường xã hội	
Tái định cư	Không
Cuộc sống và sinh kế	Cải thiện điều kiện sống của cộng đồng địa phương
Di sản	Không
Cảnh quan	Cảnh quan sẽ được đa dạng hoặc xanh tươi bởi dự án.
Dân tộc thiểu số và người bản xứ	Không có hoặc tác động nhỏ về phong cách sống của dân tộc thiểu số
Tác động trong quá trình xây dựng	Không

Một số điểm nổi bật trong các bài đánh giá môi trường được thực hiện bởi nhóm điều tra được tóm tắt như sau.

(2) Kiểm tra tác động tiềm năng về môi trường tự nhiên

(a) Hiệu quả Tích cực của trồng rừng và quản lý rừng

Các hoạt động Phát triển và cải thiện rừng (như trồng rừng trên vùng đất trống, ANR với trồng làm giàu, ANR, bảo vệ rừng tự nhiên, cải thiện rừng trồng hiện có, vv) đều dự kiến sẽ giúp tăng khả năng lưu trữ và ổn định đất và nguồn nước, và cải tiến phương thức thoát nước của con sông chính chảy qua các khu vực sông mục tiêu. Nó cũng được dự kiến rằng dự án sẽ góp phần làm giảm bớt lũ lụt, độ dốc, và lở đất tại các khu vực sông mục tiêu. Hơn nữa, dự án dự kiến sẽ cải thiện cảnh quan của khu vực dự án bằng cách trồng các loài cây bản địa ở đất trống và bụi cây.

(b) Thu hoạch của các loài cây Phụ trợ/loài cây chính

Các loài cây phụ trợ hoặc các loài phát triển nhanh được trồng bởi các hoạt động trồng rừng/tái trồng rừng có thể thu hoạch bảy (7) đến mười (10) năm sau khi trồng. Các nhóm quản lý rừng ký hợp đồng với PFMBs cho việc quản lý lâu dài rừng phòng hộ phải thực hiện theo các quy định của chính phủ, trong đó ghi rõ rằng khối lượng khai thác cây trong khu vực chỉ được ít hơn 20% tổng lượng gỗ và đồng thời độ khép tán sẽ được duy trì ở mức 60% sau khi chặt cây. Do đó, tác động bởi thu hoạch dự kiến sẽ là tối thiểu miễn là các nhóm quản lý rừng thực hiện theo quy định. Vì vậy, điều quan trọng để các nhóm quản lý rừng làm quen với các quy định và để hướng dẫn họ thực hiện tuân theo các quy tắc.

(c) Lựa chọn các loài cây

Các loài cây đề xuất trong kế hoạch đã được cẩn thận kiểm tra và lựa chọn không mang theo bất kỳ tác động tiêu cực đến hệ sinh thái khi hiện dự án tại các khu vực xung quanh. Kết quả là, mô hình trồng hỗn giao cả hai loài bản địa và cây mọc nhanh đề xuất như là những thiết kế theo tiêu chuẩn của dự án với mục tiêu cải thiện độ phì của đất đồng thời khôi phục độ che phủ rừng bởi các loài cây bản địa. Vì hầu như tất cả các loài đang phát triển nhanh sẽ được chặt hạ trước khi rừng thứ cấp của các loài bản địa, được thành lập, Đoàn nghiên cứu xét đoán rằng không có tác động đáng kể nào về môi trường được dự kiến.

(d) Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh và hạ tầng quy mô nhỏ

Xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh và hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ được quy hoạch trong dự án. Như tất cả các cơ sở hạ tầng là vi mô hoặc quy mô nhỏ, dự kiến rằng hoạt động xây dựng sẽ không ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên (hệ sinh thái) như việc phát triển cơ sở hạ tầng quy mô lớn.

Tuy nhiên, có thể có khả năng gây xói mòn đất hoặc trầm tích ra sông do áp dụng các phương pháp xây dựng không đúng cách, chẳng hạn như đào đắp đất cắt không cách. Do đó, điều quan trọng là PPMUs cần thiết giám sát để hướng dẫn và giám sát / các nhà thầu để họ phải sử dụng phương pháp xây dựng phù hợp và đào đắp đất đầy đủ theo tài liệu thiết kế một cách thích hợp.

(e) Những khía cạnh khác về Môi trường

Không có chất ô nhiễm không khí như bồ hóng và bụi, ôxít lưu huỳnh (SOX), oxit nito (NOx), và các chất hóa học hữu cơ phát ra từ nhiều nguồn khác nhau trong việc thực hiện dự án của SPL-III. Như hầu hết các hoạt động của dự án, cũng tương tự như quá trình thực hiện dự án SPL-III, không có chất ô nhiễm không khí như dự đoán trong dự án. Tương tự như vậy, không có tác động xấu bởi việc sử dụng hoá chất như phân bón và các hóa chất nông nghiệp, bởi vì số lượng phân bón được áp dụng trong trồng cây con quá nhỏ để gây ra bất kỳ tác động môi trường. Ngoài ra, việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp là không được lập trình trong kế hoạch.

Đoàn nghiên cứu cũng khẳng định rằng các khu vực dự án không nằm trong hoặc liền kề với các khu rừng đặc dụng, rừng nguyên thủy, và rừng mưa nhiệt đới có giá trị sinh thái môi trường sống cho các loài có nguy cơ theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước và công ước quốc tế.

(3) Kiểm tra tác động tiềm năng về môi trường xã hội

(a) Tái định cư hoặc đền bù đất

Như đã nêu trong Chương 5 tại Phần II của báo cáo, các khu vực dự án đã được lựa chọn phù hợp với các yêu cầu tối thiểu đã được xác định để lựa chọn của các khu vực mục tiêu. Một trong những yêu cầu tối thiểu được sử dụng là "đất không tái định cư hoặc thu hồi đất sẽ được yêu cầu giới thiệu / thực hiện cho dự án". Trong thực tế, Đoàn nghiên cứu đã xác nhận khi đi công tác hiện trường, tất cả các khu vực dự án nằm trong rừng phòng hộ và không có ai sử dụng các khu vực này để canh tác nông nghiệp hoặc bất kỳ hoạt động kinh tế nào. Do đó, không có thu hồi đất, tái định cư, không tự nguyện, hoặc mất phương tiện sinh kế dự kiến trong và ngay cả sau dự án, do đã được chú ý đưa ra trong việc lựa chọn các khu vực dự án. Không có các hoạt động kế hoạch có thể làm hỏng các địa điểm di sản khảo cổ, lịch sử, văn hóa và tôn giáo.

(b) Địa điểm Di sản

Không có hoạt động dự kiến nào có thể làm hư hại các địa điểm di sản khảo cổ học, lịch sử, văn hóa và tôn giáo địa phương.

(c) Xung đột về sử dụng đất trong tương lai

Theo Sở NN và PTNT tại các tỉnh mục tiêu, không có kế hoạch chuyển đổi các khu vực dự án thành khu vực phát triển công nghiệp / nông nghiệp trong tương lai. Do đó, nó không chắc rằng bất kỳ xung đột xã hội và / hoặc chính trị sẽ xảy ra về sử dụng đất tại các địa điểm dự án.

(d) Cải thiện điều kiện sống và sinh kế

Dự án đề xuất sẽ góp phần cải thiện điều kiện sống của cộng đồng địa phương bằng cách cung cấp các dịch vụ khuyến nông và khuyến lâm, và tiến hành đào tạo về phát triển sinh kế cho các nhóm quản lý rừng. Khi dự án sẽ đặc biệt chú ý đến phúc lợi xã hội của cư dân địa phương liên quan trong dự án, mong rằng dự án sẽ mang lại tác động tích cực đáng kể về điều kiện kinh tế xã hội của người dân sống ở các vùng đồi núi, những người chủ yếu là các nhóm dân tộc thiểu số.

(e) Thay đổi trong lối sống của dân tộc thiểu số

Có thể có lo ngại rằng tăng thu nhập bằng tiền mặt có thể ảnh hưởng đến lối sống truyền thống của họ hoặc nền văn hóa của dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, không có thay đổi mạnh mẽ trong lối sống văn hóa / dự kiến, vì họ đã được tiếp xúc với các nền kinh tế thị trường. Ngược lại, các điều kiện sống và truy cập vào các dịch vụ xã hội sẽ được cải thiện đáng kể do thực hiện dự án, như i) xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, ii) đào tạo về phát triển sinh kế, và iii) giới thiệu dài hạn thỏa thuận / hợp đồng về bảo vệ, quản lý và sử dụng rừng phòng hộ.

## Chương 6 Các chỉ số hoạt động và hiệu quả

### 6.1 Khung logic

Khung logic là một công cụ lập kế hoạch trình bày mục tiêu, các kết quả mong đợi và các hoạt động liên quan cũng như các giả định tương ứng và / hoặc các rủi ro đối với một dự án trong một định dạng ma trận. Bảng 6,1 đưa ra các ma trận khung logic cho dự án.

Dự án được thiết kế để: (i) quản lý rừng phòng hộ bền vững bởi chủ rừng, (ii) phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học, và (iii) giảm nghèo đói ở các vùng miền núi, về lâu dài. Để góp phần vào việc đạt được các mục tiêu lâu dài, mục đích của dự án là: (i) để phục hồi và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển, (ii) để tăng cường năng lực của chính quyền địa phương và các chủ rừng phòng hộ, và (iii) để cải thiện sinh kế của cộng đồng những người sẽ quản lý bảo vệ rừng.

Dự án có thể bao gồm giám sát một số hoạt động (tiến độ) và chỉ số có hiệu lực (tác động), như thiết lập chỉ báo ngành rừng bao gồm 72 chỉ số<sup>1</sup>. Tuy nhiên nó có thể là khả thi hơn để tập trung vào quan sát và theo dõi các chỉ số chủ chốt. Trên thực tế dự án SPL-III đã không đặt chỉ tiêu theo dõi giám sát các dự án và các tiểu dự án, Đoàn nghiên cứu tin rằng hoạt động giám sát nên tập trung vào những chỉ số chủ chốt được lựa chọn. Hơn nữa, khi không có mặt của hệ thống ERP, các chỉ số cần được dễ dàng có sẵn / dễ tiếp cận. Kết quả là, sự đơn giản và tính khả thi của các dữ liệu thu thập được nhấn mạnh trong việc lựa chọn các chỉ số giám sát trọng điểm của dự án.

Bảng sau đây tóm tắt các ý tưởng ban đầu về các chỉ số giám sát trọng điểm để được theo dõi một cách nhất quán trong suốt dự án. Các chỉ số giám sát trọng điểm cần được thay đổi dựa trên kết quả của i) khảo sát và lập bản đồ, ii) khảo sát cơ bản, iii) tư vấn giữa các bên liên quan của dự án và iv) các quyết định tập thể của họ. Trong thực tế, khuôn khổ hợp lý và các chỉ số cần được xem xét định kỳ và sửa đổi / cập nhật, khi thích hợp.

#### Các chỉ số Giám sát chủ chốt

Thể loại	Các chỉ số* chính về Thực hiện (tiến độ) và Hiệu quả (tác động)
Các chỉ số hoạt động	<p><u>Đối với Mục tiêu chung</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Tỷ lệ rừng nhóm IV trong các khu rừng phòng hộ mục tiêu vào năm 2040</li> <li>b. Tăng mức thu nhập của các cộng đồng địa phương ở các xã mục tiêu / làng vào năm 2030</li> </ul> <p><u>Mục đích Dự án</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Độ che phủ rừng trong vùng dự án vào năm 2020</li> <li>b. Nâng cao chất lượng thâm thực vật / độ che phủ rừng trong vùng dự án vào năm 2020 <ul style="list-style-type: none"> <li>- 30.100 ha phục hồi rừng từ cây bụi / cây con rải rác</li> <li>- 23.200 ha rừng trồng chất lượng từ các rừng trồng non / rừng trồng kém duy trì</li> <li>- 67.500 ha rừng tự nhiên thuộc quyền quản lý thích hợp</li> </ul> </li> <li>c. Tỷ lệ vụ cháy rừng trong vùng dự án vào năm 2020</li> <li>d. Diện tích rừng phòng hộ theo hợp đồng dài hạn / thỏa thuận với các nhóm quản lý rừng</li> <li>e. Số lượng hoặc tỷ lệ của các nhóm quản lý rừng phát triển kế hoạch quản lý rừng để bảo vệ rừng được giao</li> <li>f. Tăng mức thu nhập của các thành viên của nhóm quản lý rừng vào năm 2020</li> </ul>
Các chỉ số hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Ban hành quy định và thông tư hướng dẫn thực hiện dự án trên, cơ chế chia sẻ lợi ích, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng</li> <li>b. Cập nhật bản đồ sử dụng đất và phân loại rừng bao gồm 127.800 ha</li> <li>c. 61 kế hoạch chi tiết của 61 PFMBs liên quan</li> <li>d. Số nhân viên chính phủ được đào tạo</li> <li>e. Số thành viên cộng đồng tổ chức thành các nhóm quản lý rừng</li> </ul>

<sup>1</sup> Vietnam Forest Sector Indicators and 2005 Baseline Data Report;

Thể loại	Các chỉ số* chính về Thực hiện (tiến độ) và Hiệu quả (tác động)
	f. Diện tích trồng rừng / tái trồng rừng tại rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển (23.300 ha và 2.100 ha, tương ứng) g. Areas improved by Improvement of existing plantations in watershed and coastal protection forests (3,300 ha and 800 ha, respectively) Các khu vực được cải thiện bằng cách cải thiện các rừng trồng hiện có trong rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển (3.300 ha và 800 ha, tương ứng) h. Diện tích áp dụng ANR có / không có làm giàu trong rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển (28.100 ha và 2.000 ha, tương ứng) i. Bảo vệ rừng tự nhiên trong rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển (67.200 ha và 300 ha, tương ứng) j. Số lượng các mô hình phát triển sinh kế / lựa chọn giới thiệu hoặc trình diễn k. Số hộ dân địa phương đã tham gia đào tạo về phát triển sinh kế l. Số lượng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ phát triển bởi dự án (chiều dài đường nông thôn, số lượng các đề án thủy lợi, và số lượng của hệ thống tưới nước) m. Số nhân viên và hộ gia đình những người tham gia tập huấn về kiểm soát cháy rừng

\* Các chỉ số được xác định trong giai đoạn quy hoạch chi tiết dựa trên kết quả khảo sát cơ sở, khảo sát và lập bản đồ.

## 6.2 Phương tiện xác minh

PPMUs có trách nhiệm giám sát tiến độ của các tiểu dự án và đánh giá hiệu quả hoạt động và các chỉ số của tiểu dự án về nguyên tắc, nó được giới thiệu để thiết lập các chỉ số hoạt động và hiệu quả cho mỗi tỉnh và đồng ý về các chỉ số và phương tiện để kiểm định / thu thập dữ liệu giữa các PPMUs và CPMU. Bằng cách sắp xếp như vậy, CPMU có thể theo dõi tiến độ của toàn dự án dựa trên chất lượng dữ liệu và thông tin được thu thập bởi mỗi PPMUs.

Khi đưa ra khung logic của dự án trong Biểu 6.1, dữ liệu và thông tin cho các chỉ số giám sát hoạt động sẽ đến từ các nguồn sau:

- Các báo cáo năm của dự án
- Hồ sơ, dữ liệu và báo cáo tại CPMU, PPMUs, và PFMBs
- Các Thông tư của Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh DA
- Các kết quả đầu ra trong quá trình dự án (ví dụ như, cập nhật bản đồ sử dụng đất và phân loại rừng, quy hoạch chi tiết và hướng dẫn thực hiện dự án)
- Bất kỳ báo cáo nào của các nhà thầu

Mặt khác, sau đây sẽ là nguồn chính để đánh giá các chỉ số có hiệu lực.

- Đánh giá đầu cuối cùng (đánh giá về khối lượng và kinh tế - xã hội)
- Báo cáo hoàn thành của dự án
- Thống kê cấp huyện
- Kết quả của cuộc khảo sát phân loại rừng được thực hiện bởi FIPF
- Bất kỳ cuộc khảo sát đánh giá tác động nào sau thời kỳ dự án.



## **Chương 7 CÁC ĐE DỌA ĐỐI VỚI DỰ ÁN / CÁC GIẢ ĐỊNH QUAN TRỌNG**

Để việc thực hiện dự án trôi chảy và hiệu quả, các điều kiện và yêu cầu khách quan bên ngoài sau đây sẽ có tác động nghiêm trọng đối với việc thực hiện dự án sẽ phải đối mặt.

- a. Có sự chậm trễ giải ngân trong khi thực hiện.
- b. Không có sự chậm trễ trong việc mua sắm, phê duyệt và bất kỳ việc ra quyết định nào của Ban QLDA TW/Bộ NN&PTNT ở cấp TW cũng như của Sở NN&PTNT/UBND ở cấp tỉnh.
- c. Không có sự thay đổi về chính sách và chiến lược phát triển lâm nghiệp.
- d. Không có xung đột xã hội hoặc việc giành giật địa điểm tại các xã/làng mục tiêu.

Các điều kiện và yêu cầu khách quan bên ngoài sau đây cũng phải được đặt ra cho phù hợp với kết quả dự án để có được hiệu quả và các tác động mong muốn.

- a. Không có thảm họa tự nhiên lớn, cũng như hạn hán, lốc xoáy dữ dội xảy ra trong các tỉnh mục tiêu.
- b. Chúng loại rừng phòng hộ đầu nguồn hoặc phân loại rừng nói chung không thay đổi tại các tỉnh mục tiêu.
- c. Giá gỗ dăm và gỗ xẻ không bị rớt giá quá nhiều.
- d. Các điều kiện thuê nhân công tại các vùng nông thôn trong các tỉnh mục tiêu không thay đổi nhiều.
- e. Kinh tế vĩ mô của đất nước được ổn định.
- f. Điều kiện khí hậu tại các tỉnh mục tiêu không có sự biến động.

***Biểu***

**Biểu 1.1 Danh sách các xã và diện tích mục tiêu của Dự án**

Tỉnh	Huyện	Xã	Rừng Phòng Hộ (ha)	Diện Tích Dự Án (ha)
Thanh Hoá	Thường Xuân	Luận Khê	1,786	900
		Luận Thành*	266	1,670
	Như Xuân	Thanh Hoa	4,272	2,100
	Như Thành	Xuân Thái	4,350	1,700
	Thạch Thành	Ngọc Trao	332	800
		Thanh Long	941	
		Thạch Lâm	1,180	250
	Hà Trung	Hà Linh	1,206	800
	Tĩnh Gia	Trúc Lâm	430	250
		Trường Lâm	459	300
		Nguyễn Bình	1,791	
		Định Hải	920	1,400
Nghệ An	Trương Dương	Tam Thái	1,306	1,200
		Tam Hợp	16,765	
		Thạch Giám	1,064	
		Tam Đình	2,764	
		Yên Na	976	
		Yên Thắng	1,855	
		Yên Tĩnh	6,575	
	Nam Đàn	Nam Giang	183	995
		Nam Nghĩa	293	
		Nam Thái	131	
		Nam Hưng	240	
		Nam Thanh	225	
	Nghị Lộc	Nghị Đồng	522	2,200
		Nghị Công Bắc	229	
		Nghị Quang	273	
		Nghị Thiết	339	
		Phúc Thọ	164	
		Nghị Công Nam	364	
		Nghị Yên	1,091	
		Nghị Lâm	541	
	Yên Thành	Đồng Thanh	521	656
		Hậu Thanh	408	
		Minh Thành	337	
		Thịnh Thành	371	
	Tân Kỳ	Nghĩa Dũng	1,274	800
		Đồng Văn	2,366	
		Giai Xuân	374	
	Quỳnh Lưu	Quỳnh Thắng	580	1,446
		Tân Sơn	207	
		Quỳnh Bang	28	
Quỳnh Lương		66		
Quỳnh Lập		721		
Quỳnh Liên		27		
Quỳnh Minh		47		
Quỳnh Nghĩa		164		
Quỳnh Phương		8		
Quỳnh Thọ		20		
Tiến Thủy		92		
Tân Thẳng		1,862		

**Biểu 1.1 Danh sách các xã và diện tích mục tiêu của Dự án**

Tỉnh	Huyện	Xã	Rừng Phòng Hộ (ha)	Diện Tích Dự Án (ha)
Hà Tĩnh	Nghị Xuân	Cô Đạm	1,207	3,885
		Xuân Linh	876	
		Xuân Hồng	431	
		Xuân Viên	619	
	Can Lộc	Thiên Lộc	1,532	1,037
		Thuận Thiên	1,037	
	Cẩm Xuyên	Cẩm Lĩnh	812	2,140
		Cẩm Minh	1,126	
		Cẩm Lạc	1,698	
		Cẩm Quan	1,641	
	Cẩm Thạch	Cẩm Thạch	702	259
		Thạch Bàn	331	1,635
		Bắc Sơn	545	
		Thạch Xuân	867	
	Thạch Điền	679		
Hương Sơn	Sơn Lâm	1,377	3,552	
	Sơn Lệ	963		
	Sơn Tiên	1,176		
Quảng Bình	Quảng Trạch	Quảng Hợp	6,934	3,400
		Quảng Kim	1,595	
		Quảng Lưu	1,759	
		Quảng Thạch	2,368	
	Quảng Ninh	Trương Xuân	4,498	2,000
		Trường Sơn	21,034	
		Võ Ninh	639	650
		Gia Ninh	1,112	
	Hải Ninh	1,563		
	Lệ Thủy	Hưng Thủy	694	550
		Hồng Thủy	314	
		Ngư Thủy Bắc	1,868	
		Thanh Thủy	277	
Cầm Thủy		530		
Quảng Trị	Hương Hóa	Hương Phùng	3,530	3,200
		Hương Tân	1,242	
		Hương Linh	5,511	
		Tân Thanh	993	
		Hương Sơn	8,463	
		Tân Hợp	1,176	
	Dakrong	Dakrong	10,374	700
		Hương Hiệp	13,345	
		Mô Ó	2,121	
		Krong Klang	1,470	
	Vĩnh Linh	Vĩnh Hà	13,228	1,550
		Vĩnh Ô	8,235	
	Gio Linh	Linh Thượng	16,747	2,800
	Hải Lăng	Hải Lâm	6,522	1,100
Hải Sơn		3,961		
Triệu Phong	Triệu Thượng	4,352	300	
Thị xã Quảng Trị	Hải Lệ	4,312		
T.T.Huế	Hương Thủy	Dương Hòa	5,547	5,510
		Bình Thành	401	
	Hương Trà	Hồng Tiến	373	5,010
		Bình Điền	86	
		Hương Vân	177	
		Hương Thọ	290	
	Phong Điền	Phong Xuân	1,352	2,980
		Phong Sơn	985	

**Biểu 1.1 Danh sách các xã và diện tích mục tiêu của Dự án**

Tỉnh	Huyện	Xã	Rừng Phòng Hộ (ha)	Diện Tích Dự Án (ha)	
Quảng Nam	Đông Giang	Sông Kôn	2,772	2,000	
		Jơ Ngây	3,159		
		A Ting	2,136		
		Ma Cooih	16,012		
	Phước Sơn	Phước Hiệp	7,358	1,570	
		Phúc Hòa	9,536		
	Bắc Trà My	Trà Bui	14,875	3,000	
	Phú Ninh	Tam Đại	1,920	1,100	
		Tam Dân	988		
		Tam Lãnh	2,799		
	Núi Thành	Tam Sơn	4,822	1,500	
		Tam Thạnh	1,303		
		Tam Trà	8,496		
	Duy Xuyên	Duy Trung	2,041	500	
		Duy Sơn	5,512		
		Duy Hòa	1,100		
Duy Phú		2,877			
Duy Trinh		1,250			
	Duy Thu	698			
Quảng Ngãi	Ba Tơ	Ba Trang	6,327	2,000	
		Ba Liên	3,129		
		Ba Xa	5,238		
		Ba Dinh	2,517		
	Sơn Hà	Sơn Ba	2,208	3,050	
		Sơn Kỳ	9,313		
	Sơn Tây	Sơn Bua	2,585	600	
	Tây Trà	Trà Lãnh	750	1,900	
Trà Xinh		6,204			
Bình Định	Hoài Nhơn	Hoài Sơn*	436	467	
	Hoài An	Bok Toi	7,455	973	
		An Nghĩa*	531	1,965	
		An Sơn	5,283	149	
	Phú Mỹ	Mỹ An	1,298	259	
		Mỹ Hiệp	659	348	
		Mỹ Phong	139	104	
	Vĩnh Thanh	Vĩnh Kim	14,022	2,815	
	Tây Sơn	Tây Phú	1,303	1,022	
		Vĩnh An	8,013	2,780	
Phú Yên	Đông Xuân	Phú Mỹ	27,841	2,200	
	Sông Hinh	Ea Trol	1,811	3,400	
		Sông Hinh	9,961		
	Sông Hoa	Phước Tân	2,689	1,150	
Ninh Thuận	Bác Ái	Phước Thành	9,422	968	
	Ninh Hải	Phước Chiến	3,882		
		Phước Kháng	4,421		
	Ninh Sơn	Lam Sơn	11,793		5,558
	Ninh Phước	Phước Hà	16,407		3,468
		Phước Nam	1,833		2,271
Phước Dinh		10,539			
Bình Thuận	Tuy Phong	Phan Dũng	17,640	1,000	
		Chí Công	475	100	
		Phong Phú	2,206	1,300	
	Bắc Bình	Hòa Thắng	9,195	2,250	
		Phan Lâm	22,506	800	
	Hàm Thuận Bắc	Thuận Minh	5,784	1,700	
		Đông Tiến	9,128	1,700	
		Đa Mì	8,691	1,300	
	Hồng Sơn	1,540	350		

\* The target of the Project is bigger than the protection forest. Some parts of "unused land" is supposed to be included in the target.



**Biểu 1.2 Điện tích rừng phòng hộ trong vùng các xã thâm gia vào Dự án**

Tỉnh Hà Tĩnh

Đơn vị: ha

Các Huyện và Xã trong vùng Dự Án	Rừng phòng hộ										
	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng				Đất không có rừng					
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	%	Ia	Ib	Ic	đất loại khác	Tổng	%
(a)	(b)	(c)	(d = b + c)	(d / a)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i = e+f+g+h)	(j = i / a)	
<b>Tổng</b>	<b>17,619</b>	<b>2,284</b>	<b>9,301</b>	<b>11,585</b>		<b>822</b>	<b>3,836</b>	<b>1,376</b>		<b>6,034</b>	
<b>Hương Sơn</b>	<b>3,516</b>	<b>984</b>	<b>1,730</b>	<b>2,714</b>		<b>179</b>	<b>623</b>			<b>802</b>	
Sơn Lâm	1,377	984	99	1,083	79%		294			294	21%
Sơn Lễ	963		800	800	83%	49	114			163	17%
Sơn Tiên	1,176		831	831	71%	130	215			345	29%
<b>Nghi Xuân</b>	<b>3,133</b>		<b>1,642</b>	<b>1,642</b>		<b>206</b>	<b>1,285</b>			<b>1,491</b>	
Cổ Đạm	1,207		481	481	40%	111	615			726	60%
Xuân Lĩnh	876		481	481	55%		395			395	45%
Xuân Hồng	431		336	336	78%	95				95	22%
Xuân Viên	619		344	344	56%		275			275	44%
<b>Can Lộc</b>	<b>2,569</b>		<b>2,077</b>	<b>2,077</b>			<b>392</b>	<b>100</b>		<b>492</b>	
Thiên Lộc	1,532		1,339	1,339	87%		193			193	13%
Thuận Thiên	1,037		738	738	71%		199	100		299	29%
<b>Thạch Hà</b>	<b>2,422</b>	<b>30</b>	<b>1,673</b>	<b>1,703</b>		<b>44</b>	<b>434</b>	<b>241</b>		<b>719</b>	
Thạch Bàn	331		156	156	47%	36	139			175	53%
Bắc Sơn	545		295	295	54%		126	124		250	46%
Thạch Xuân	867		673	673	78%	8	129	57		194	22%
Thạch Điền	679	30	549	579	85%		40	60		100	15%
<b>Cẩm Xuyên</b>	<b>5,979</b>	<b>1,270</b>	<b>2,179</b>	<b>3,449</b>		<b>393</b>	<b>1,102</b>	<b>1,035</b>		<b>2,530</b>	
Cẩm Thạch	702	11	415	426	61%	13	80	183		276	39%
Cẩm Lĩnh	812		476	476	59%	180	156			336	41%
Cẩm Minh	1,126	90	546	636	56%		126	364		490	44%
Cẩm Lạc	1,698	701	569	1,270	75%		180	248		428	25%
Cẩm Quan	1,641	468	173	641	39%	200	560	240		1,000	61%

Tỉnh Quảng Bình

Đơn vị: ha

Các Huyện và Xã trong vùng Dự Án	Rừng phòng hộ										
	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng				Đất không có rừng					
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	%	Ia	Ib	Ic	đất loại khác	Tổng	%
(a)	(b)	(c)	(d = b + c)	(d / a)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i = e+f+g+h)	(j = i / a)	
<b>Tổng</b>	<b>47,990</b>	<b>28,382</b>	<b>11,147</b>	<b>39,529</b>		<b>389</b>	<b>1,360</b>	<b>6,627</b>	<b>85</b>	<b>8,461</b>	
<b>Quảng Trạch</b>	<b>12,656</b>	<b>9,044</b>	<b>1,095</b>	<b>10,139</b>		<b>88</b>	<b>1,277</b>	<b>1,152</b>		<b>2,517</b>	
Quảng Thạch	2,368	1,492	223	1,715	72%	16	213	424		653	28%
Quảng Kim	1,595	1,120	116	1,236	77%	72	91	196		359	23%
Quảng Hợp	6,934	5,071	685	5,756	83%		973	205		1,178	17%
Quảng Lưu	1,759	1,361	71	1,432	81%			327		327	19%
<b>Quảng Ninh</b>	<b>28,846</b>	<b>19,338</b>	<b>3,649</b>	<b>22,987</b>		<b>301</b>	<b>83</b>	<b>5,475</b>		<b>5,859</b>	
Trường Sơn	21,034	16,567		16,567	79%	301	76	4,090		4,467	21%
Trường Xuân	4,498	2,771	335	3,106	69%		7	1,385		1,392	31%
Võ Ninh	639		639	639	100%						
Gia Ninh	1,112		1,112	1,112	100%						
Hải Ninh	1,563		1,563	1,563	100%						
<b>Lệ Thủy</b>	<b>6,488</b>		<b>6,403</b>	<b>6,403</b>					<b>85</b>	<b>85</b>	
Hưng Thủy	694		694	694	100%						
Hồng Thủy	314		314	314	100%						
Ngư Thủy Bắc	1,868		1,868	1,868	100%						
Thanh Thủy	277		277	277	100%						
Cam Thủy	530		530	530	100%						
Sen Thủy	2,805		2,720	2,720	97%				85	85	3%

**Biểu 1.2 Điện tích rừng phòng hộ trong vùng các xã thâm gia vào Dự án**

Tỉnh Quảng Trị

Đơn vị: ha

Các Huyện và Xã trong vùng Dự Án	Rừng phòng hộ										
	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng				Đất không có rừng					
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	%	Ia	Ib	Ic	đất loại khác	Tổng	%
(a)	(b)	(c)	(d = b + c)	(d / a)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i = e+f+g+h)	(j = i / a)	
<b>Tổng</b>	<b>105,582</b>	<b>44,825</b>	<b>24,040</b>	<b>68,865</b>		<b>17,461</b>	<b>9,791</b>	<b>8,833</b>	<b>633</b>	<b>36,717</b>	
<b>Hướng Hóa</b>	<b>20,915</b>	<b>8,681</b>	<b>1,684</b>	<b>10,366</b>		<b>5,850</b>	<b>1,190</b>	<b>3,509</b>		<b>10,550</b>	
Hướng Sơn	8,463	5,585	220	5,805	68.6%	1,321	637	700		2,658	31.4%
Hướng Phùng	3,530	815	323	1,138	32.2%	1,250	357	786		2,393	67.8%
Hướng Linh	5,511	1,587	199	1,786	32.4%	1,873	102	1,750		3,725	67.6%
Hướng Tân	1,242	118	528	646	52.0%	494	95	9		597	48.0%
Tân Thanh	993	158	255	413	41.6%	511		69		580	58.4%
Tân Hợp	1,176	419	159	578	49.2%	401		196		597	50.8%
<b>Đa Krong</b>	<b>27,310</b>	<b>13,454</b>	<b>2,289</b>	<b>15,743</b>		<b>5,342</b>	<b>2,992</b>	<b>2,600</b>	<b>633</b>	<b>11,567</b>	
Hướng Hiệp	13,345	7,117	961	8,078	60.5%	3,015	1,153	794	305	5,267	39.5%
Krong Klang	1,470	271	662	933	63.4%	132	406			538	36.6%
ĐaKrong	10,374	4,749	454	5,203	50.2%	2,191	849	1,803	328	5,171	49.8%
Mô Ó	2,121	1,317	212	1,529	72.1%	4	585	3		592	27.9%
<b>Vĩnh Linh</b>	<b>21,463</b>	<b>15,963</b>	<b>2,277</b>	<b>18,240</b>		<b>490</b>	<b>1,442</b>	<b>1,291</b>		<b>3,223</b>	
Vĩnh Hà	13,228	8,631	2,191	10,823	81.8%	490	1,442	473		2,405	18.2%
Vĩnh Ô	8,235	7,331	86	7,417	90.1%			818		818	9.9%
<b>Gio Linh</b>	<b>16,747</b>	<b>4,675</b>	<b>4,770</b>	<b>9,445</b>		<b>3,576</b>	<b>2,716</b>	<b>1,011</b>		<b>7,302</b>	
Linh Thượng	16,747	4,675	4,770	9,445	56.4%	3,576	2,716	1,011		7,302	43.6%
<b>Hải Lăng</b>	<b>10,483</b>	<b>1,287</b>	<b>6,053</b>	<b>7,340</b>		<b>1,753</b>	<b>987</b>	<b>403</b>		<b>3,143</b>	
Hải Lâm	6,522	1,062	3,317	4,379	67.1%	1,213	930			2,143	32.9%
Hải Sơn	3,961	225	2,736	2,961	74.7%	540	57	403		1,000	25.3%
<b>Triệu Phong</b>	<b>4,352</b>	<b>434</b>	<b>3,465</b>	<b>3,898</b>			<b>435</b>	<b>19</b>		<b>454</b>	
Triệu Thượng	4,352	434	3,465	3,898	89.6%		435	19		454	10.4%
<b>Quảng Trị (Thị Xã)</b>	<b>4,312</b>	<b>331</b>	<b>3,502</b>	<b>3,833</b>		<b>450</b>	<b>29</b>			<b>479</b>	
Hải Lệ	4,312	331	3,502	3,833	88.9%	450	29			479	11.1%

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị: ha

Các Huyện và Xã trong vùng Dự Án	Rừng phòng hộ										
	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng				Đất không có rừng					
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	%	Ia	Ib	Ic	đất loại khác	Tổng	%
(a)	(b)	(c)	(d = b + c)	(d / a)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i = e+f+g+h)	(j = i / a)	
<b>Tổng</b>	<b>9,210</b>	<b>7,589</b>	<b>1,537</b>	<b>9,126</b>				<b>84</b>		<b>84</b>	
<b>Phong Điền</b>	<b>2,337</b>	<b>2,117</b>	<b>220</b>	<b>2,337</b>							
Phong Xuân	1,352	1,132	220	1,352	100%		(893)			(893)	
Phong Sơn	985	985		985	100%		(713)	(398)		(1,111)	
<b>Hương Trà</b>	<b>1,326</b>	<b>677</b>	<b>566</b>	<b>1,242</b>				<b>84</b>		<b>84</b>	
Hương Vân	177	177		177	100%		(236)	(4)		(239)	
Hồng Tiến	373	158	214	373	100%		(19)	(3)		(22)	
Bình Thành	401	253	149	401	100%		(11)	(46)		(57)	
Bình Điền	86	86		86	100%			(131)		(131)	
Hương Thọ	290	3	203	206	71%			84		84	29%
<b>Hương Thủy</b>	<b>5,547</b>	<b>4,796</b>	<b>751</b>	<b>5,547</b>							
Dương Hòa	5,547	4,796	751	5,547	100%		(1)	(2,047.3)		(2,048)	



**Biểu 1.2 Điện tích rừng phòng hộ trong vùng các xã thâm gia vào Dự án**

Tỉnh Quảng Nam

Đơn vị: ha

Các Huyện và Xã trong vùng Dự Án	Rừng phòng hộ										
	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng				Đất không có rừng					
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	%	Ia	Ib	Ic	đất loại khác	Tổng	%
(a)	(b)	(c)	(d = b + c)	(d / a)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i = e+f+g+h)	(j = i / a)	
<b>Tổng</b>	<b>89,654</b>	<b>42,825</b>	<b>9,188</b>	<b>52,012</b>		<b>190</b>	<b>7,499</b>	<b>6,816</b>	<b>23,136</b>	<b>37,641</b>	
<b>Đông Giang</b>	<b>24,079</b>	<b>15,705</b>	<b>393</b>	<b>16,098</b>			<b>2,122</b>	<b>1,737</b>	<b>4,122</b>	<b>7,981</b>	
Sông Kôn	2,772	1,941	20	1,961	71%		283	313	215	811	29%
Jơ Ngây	3,159	1,124	54	1,178	37%		512	38	1,431	1,981	63%
A Ting	2,136	1,720		1,720	81%		77	293	46	416	19%
Ma Cooih	16,012	10,920	319	11,239	70%		1,250	1,093	2,430	4,773	30%
<b>Phước Sơn</b>	<b>16,894</b>	<b>10,045</b>	<b>938</b>	<b>10,983</b>			<b>750</b>	<b>1,057</b>	<b>4,104</b>	<b>5,911</b>	
Phước Hiệp	7,358	3,859	869	4,728	64%		116	79	2,435	2,630	36%
Phước Hòa	9,536	6,186	69	6,255	66%		634	978	1,669	3,281	34%
<b>Trà My</b>	<b>14,875</b>	<b>9,765</b>	<b>375</b>	<b>10,140</b>				<b>1,304</b>	<b>3,431</b>	<b>4,735</b>	
Trà Bui	14,875	9,765	375	10,140	68%			1,304	3,431	4,735	32%
<b>Phú Ninh</b>	<b>5,707</b>		<b>929</b>	<b>929</b>			<b>142</b>	<b>610</b>	<b>4,026</b>	<b>4,778</b>	
Tam Dân	988		302	302	31%				686	686	69%
Tam Đại	1,920		383	383	20%				1,537	1,537	80%
Tam Lãnh	2,799		244	244	9%		142	610	1,803	2,555	91%
<b>Núi Thành</b>	<b>14,621</b>	<b>6,899</b>	<b>1,895</b>	<b>8,794</b>			<b>610</b>	<b>1,164</b>	<b>4,053</b>	<b>5,827</b>	
Tam Sơn	4,822	1,312	764	2,076	43%		151	736	1,859	2,746	57%
Tam Trà	8,496	5,365	710	6,075	72%		459	428	1,534	2,421	28%
Tam Thanh	1,303	222	421	643	49%				660	660	51%
<b>Duy Xuyên</b>	<b>13,478</b>	<b>411</b>	<b>4,658</b>	<b>5,069</b>		<b>190</b>	<b>3,875</b>	<b>944</b>	<b>3,400</b>	<b>8,409</b>	
Duy Phú	2,877	411	773	1,184	41%		922		772	1,694	59%
Duy Hòa	1,100		653	653	59%				447	447	41%
Duy Sơn	5,512		1,883	1,883	34%		2,547	233	849	3,629	66%
Duy Trung	2,041		671	671	33%		241	711	418	1,370	67%
Duy Thu	698		185	185	27%			130	383	513	73%
Duy Trinh	1,250		493	493	39%	190	35		532	757	61%

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: ha

Các Huyện và Xã trong vùng Dự Án	Rừng phòng hộ										
	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng				Đất không có rừng					
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	%	Ia	Ib	Ic	đất loại khác	Tổng	%
(a)	(b)	(c)	(d = b + c)	(d / a)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i = e+f+g+h)	(j = i / a)	
<b>Tổng</b>	<b>38,271</b>	<b>25,907</b>	<b>1,512</b>	<b>27,419</b>		<b>855</b>	<b>4,574</b>	<b>5,423</b>		<b>10,852</b>	
<b>Ba Tư</b>	<b>17,211</b>	<b>12,014</b>	<b>1,033</b>	<b>13,047</b>		<b>700</b>	<b>948</b>	<b>2,516</b>		<b>4,164</b>	
Ba Xa	5,238	4,693		4,693	90%	168	377			545	10%
Ba Đình	2,517	1,839		1,839	73%		388	290		678	27%
Ba Trang	6,327	4,674	150	4,824	76%	186	97	1,220		1,503	24%
Ba Liên	3,129	808	883	1,691	54%	346	86	1,006		1,438	46%
<b>Sơn Hà</b>	<b>11,521</b>	<b>7,196</b>	<b>351</b>	<b>7,547</b>		<b>7</b>	<b>1,998</b>	<b>1,969</b>		<b>3,974</b>	
Sơn Ba	2,208	893		893	40%	7	419	889		1,315	60%
Sơn Kỳ	9,313	6,303	351	6,654	71%		1,579	1,080		2,659	29%
<b>Sơn Tây</b>	<b>2,585</b>	<b>1,987</b>		<b>1,987</b>			<b>432</b>	<b>166</b>		<b>598</b>	
Sơn Bua	2,585	1,987		1,987	77%		432	166		598	23%
<b>Tây Trà</b>	<b>6,954</b>	<b>4,710</b>	<b>128</b>	<b>4,838</b>		<b>148</b>	<b>1,196</b>	<b>772</b>		<b>2,116</b>	
Trà Lanh	750	24	128	152	20%	123	442	33		598	80%
Trà Xinh	6,204	4,686		4,686	76%	25	754	739		1,518	24%



**Biểu 3.1 Số lượng công việc thuộc các hợp phần dự án của Ban QLDA TW (CPMU) và 12 tỉnh**

Hợp phần / Hợp phần phụ		CPMU	Thanh Hoa	Nghe An	Ha Tinh	Quang Bình	Quang Trị	T.T.Hue	Quang Nam	Quang Ngãi	Bình Định	Phu Yên	Ninh Thuận	Bình Thuận	Total
<b>1 Công việc chuẩn bị</b>															
1.1 Thành lập CPMU và PPMUs	ban	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
1.2 Phân bổ và việc làm của cán bộ dự án	người	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	144
1.3 Chuẩn bị và xây dựng các qui định và hướng dẫn thực hiện cho dự án	bộ	1													
1.4 Mua sắm trang thiết bị	bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
1.5 Phát triển các hình thức / định dạng để theo dõi thường xuyên	bộ	1													
<b>2 Khảo sát và thiết kế chi tiết</b>															
2.1 133.000 ha Kiểm kê rừng (đầu nguồn & ven biển)	ha		10,170	7,300	11,470	7,800	9,650	13,500	11,170	10,000	10,890	6,750	12,310	13,200	124,210
2.2 Chuẩn bị kế hoạch sử dụng đất cho 120.260 ha tại 167 xã	KH		12	39	18	15	17	8	19	9	10	4	7	9	167
2.3 Khảo sát cơ bản (KT-XH) tại 167 xã	xã		12	39	18	15	17	8	19	9	10	4	7	9	167
2.4 Chuẩn bị thiết kế chi tiết	TK														
<b>3 Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền, phổ biến thông tin và các công việc ở trong và ngoài giai đoạn DA</b>															
<b>Phát triển năng lực của nhân viên Chính phủ</b>															
3.1 Phát triển năng lực ở Trung ương															
(1) Định hướng dự án cho CPMU, MBFP và các cơ quan có liên quan như Sở Nông nghiệp và	lớp	1													
(2) Định hướng dự án cho PPMU và Sở NN & PTNT (4 tỉnh / đợt)	lớp	3													
(3) Kỹ thuật hướng dẫn cho các PAFEC (4 tỉnh / đợt x 6 lần)	lớp	18													
(4) Đào tạo và hướng dẫn cho các CPMU về Quản lý dự án		1													
(5) Đào tạo và hướng dẫn cho các PPMU về Quản lý dự án (4 tỉnh / đợt)	HN	3													
(6) Hướng dẫn cho Bộ NN & PTNT và CPMU về Cơ chế chia sẻ lợi ích và Quỹ FDP	HN	1													
(7) Hướng dẫn cho các Sở NN & PTNT và PPMU về Cơ chế chia sẻ lợi ích và Quỹ Quỹ (4 tỉnh)	lớp	3													
(8) Hướng dẫn cho các CPMU về Giám sát và đánh giá	lớp	1													
(9) Giám sát hoạt động của PAFEC (mỗi sáu tháng đối với 4 tỉnh )	lớp	24													
3.2 Phát triển năng lực ở cấp tỉnh															
(1) Định hướng của Dự án cho các cơ quan liên quan như PPC/DARD and DPCs	lớp		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
(2) Định hướng của Dự án cho PFMBs, DECs, CPCs	lớp		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
(3) Đào tạo cho PPMUs	lớp		8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	96
(4) Đào tạo cho PFMBs	lớp		14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	168
(5) Đào tạo cho DEC và công nhân mở rộng cho thuận lợi của người dân địa phương	lớp		42	42	35	23	49	21	42	28	35	21	28	21	387
3.3 Tham quan học tập ở nước ngoài (10 người / đợt x 3 lần)															
(1) Tham quan học tập ở nước ngoài (10 người / đợt x 3 lần)	HN	3													
3.4 Cuộc họp tổng kết															
(1) Đánh giá bán hàng năm cuộc họp ở cấp trung ương	lớp	19													
(2) Đánh giá bán hàng năm hội nghị cấp tỉnh	lớp		19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	228
<b>Phát triển năng lực của cộng đồng địa phương</b>															
3.5 Thông tin phổ biến ở cấp địa phương (2 lần / xã)															
3.6 Thông tin phổ biến ở cấp địa phương (đối với SPL-3 trang web-2 lần mỗi xã)	lớp		28	28	32	18	26	38	32	28	30	18	34	30	342
3.7 Hướng dẫn và Đào tạo về Quản lý rừng															
(1) Tham khảo ý kiến của thỏa thuận dài hạn và chia sẻ lợi ích (một thời gian cho mỗi xã)	đoàn		14	10	16	9	13	19	16	14	15	9	17	15	167
(2) Tạo thuận lợi cho tổ chức nhóm cho các hợp đồng (một thời gian cho mỗi xã)	đoàn		14	10	16	9	13	19	16	14	15	9	17	15	167
(3) Chuẩn bị một kế hoạch làm việc theo hợp đồng phụ với PFMB (một thời gian cho mỗi xã)			14	10	16	9	13	19	16	14	15	9	17	15	167
(4) Kỹ thuật lâm sinh															
(5) Phát triển các quy tắc về bảo vệ rừng và quản lý (2 lần / xã)	lớp		28	20	32	18	26	38	32	28	30	18	34	30	314
(6) Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng (2 lần / xã)	lớp		28	20	32	18	26	38	32	28	30	18	34	30	314
(7) Thử nghiệm chuẩn bị một kế hoạch quản lý rừng (một thời gian cho mỗi xã)	lớp		14	10	16	9	13	19	16	14	15	9	17	15	167
(8) Bán hàng năm các cuộc họp với các cộng đồng địa phương (mỗi PFMB)	HN		84	84	56	56	42	42	84	70	70	42	56	112	798
3.8 Hướng dẫn và Đào tạo về Quản lý rừng (SPL-3)															
(1) Tham khảo ý kiến của thỏa thuận dài hạn và chia sẻ lợi ích (một thời gian cho mỗi xã)	nhóm						12	12	6	6		1			37
(2) Tạo thuận lợi cho tổ chức nhóm cho các hợp đồng (một thời gian cho mỗi xã)	KH						12	12	6	6		1			37
(3) Chuẩn bị một kế hoạch làm việc theo hợp đồng phụ với PFMB (một thời gian cho mỗi xã)	bộ						12	12	6	6		1			37
(4) Kỹ thuật lâm sinh															
(5) Phát triển các quy tắc về bảo vệ rừng và quản lý (2 lần / xã)	lớp						24	24	12	12		2			74
(6) Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng (2 lần / xã)	lớp						24	24	12	12		2			74
(7) Thử nghiệm chuẩn bị một kế hoạch quản lý rừng (một thời gian cho mỗi xã)	lớp						12	12	6	6		1			37
(8) Bán hàng năm các cuộc họp với các cộng đồng địa phương (mỗi PFMB)	lớp						18	18	9	18		9			72
<b>Công trình phase-in / phase-out</b>															
3.9 Hướng dẫn cho PPMUs, PFMBs và PAFECs (4 tỉnh/loạt/năm x 3 năm)	ha	9													
3.10 Hướng dẫn cho PPMUs, PFMBs và PAFECs (SPL-3)	ha	2													
3.11 Hướng dẫn cho các cộng đồng địa phương (một lần cho mỗi xã)	ha		14	10	16	9	13	19	16	14	15	9	17	15	167
3.12 Hướng dẫn cho các cộng đồng địa phương (SPL-3, một lần cho mỗi xã)	ha						12	12	6	6		1			37



















**Biểu 5.1 Phân bổ chi phí kinh tế cho các hợp phần dự án**

Các hợp phần dự án		Tổng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>9. Kiểm soát PCCCR</b>		<b>5.115</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.090</b>	<b>1.058</b>	<b>967</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
9.1 Mua sắm thiết bị			0	0	0	3.090	0	0	0	0	0	0	0
Lao động Không lành nghề/ Nửa lành nghề	yếu tố chuyển đổi 0.60		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lao động có tay nghề / Vật liệu / thiết bị	SCF 0.97		0	0	0	3,090	0	0	0	0	0	0	0
9.2 Tập huấn			0	0	0	0	1.058	967	0	0	0	0	0
Lao động Không lành nghề/ Nửa lành nghề	yếu tố chuyển đổi 0.60		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lao động có tay nghề / Vật liệu / thiết bị	SCF 0.97		0	0	0	0	1,058	967	0	0	0	0	0
<b>10. Giám sát và Đánh giá</b>		<b>14.890</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.519</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.371</b>	<b>0</b>
10.1 Đánh giá giữa kỳ			0	0	0	0	0	1.519	0	0	0	0	0
Lao động Không lành nghề/ Nửa lành nghề	yếu tố chuyển đổi 0.60		0	0	0	0	0	86	0	0	0	0	0
Lao động có tay nghề / Vật liệu / thiết bị	SCF 0.97		0	0	0	0	0	1,432	0	0	0	0	0
10.2 Đánh giá cuối kỳ (Khối lượng)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	12,104	0
Lao động Không lành nghề/ Nửa lành nghề	yếu tố chuyển đổi 0.60		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lao động có tay nghề / Vật liệu / thiết bị	SCF 0.97		0	0	0	0	0	0	0	0	0	12,104	0
10.3 Đánh giá cuối kỳ (về Xã hội)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,268	0
Lao động Không lành nghề/ Nửa lành nghề	yếu tố chuyển đổi 0.60		0	0	0	0	0	0	0	0	0	396	0
Lao động có tay nghề / Vật liệu / thiết bị	SCF 0.97		0	0	0	0	0	0	0	0	0	872	0
<b>11. Quản lý dự án</b>		<b>101.891</b>	<b>2.754</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>11.015</b>	<b>8.261</b>
Lao động Không lành nghề/ Nửa lành nghề	yếu tố chuyển đổi 0.60		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lao động có tay nghề / Vật liệu / thiết bị	SCF 0.97		2,754	11,015	11,015	11,015	11,015	11,015	11,015	11,015	11,015	11,015	8,261
<b>12. Phụ tổng (1-10)</b>		<b>1,118,476</b>	<b>2,754</b>	<b>25,900</b>	<b>33,474</b>	<b>146,156</b>	<b>258,287</b>	<b>302,138</b>	<b>196,532</b>	<b>86,817</b>	<b>38,198</b>	<b>28,220</b>	<b>8,261</b>
<b>13. Dự phòng</b>	0.05	55,924	138	1,295	1,674	7,308	12,914	15,107	9,827	4,341	1,910	1,411	413
<b>14. Dịch vụ tư vấn</b>		<b>128,129</b>	<b>0</b>	<b>9,455</b>	<b>21,522</b>	<b>20,452</b>	<b>20,651</b>	<b>16,724</b>	<b>12,637</b>	<b>9,982</b>	<b>7,626</b>	<b>9,078</b>	<b>0</b>
<b>15. TỔNG TOÀN BỘ</b>		<b>1,302,528</b>	<b>2,891</b>	<b>36,651</b>	<b>56,670</b>	<b>173,916</b>	<b>291,853</b>	<b>333,969</b>	<b>218,995</b>	<b>101,140</b>	<b>47,734</b>	<b>38,709</b>	<b>8,674</b>





Biểu 5.3 Phân tích Kinh tế hộ gia đình theo Điều kiện dự án

Trường hợp 3: Bảo vệ rừng		20 ha																								
Khoản mục	Đơn vị	Year																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1. Basic Income <1		4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	
2. Thu nhập từ dự án <2		8.7	8.7	8.7	8.7	8.7	0.0	0.0	0.0	0.0	130.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	253.5	0.0	0.0	0.0	
2.1 Trả công từ dự án	triệu đồng	8.7	8.7	8.7	8.7	8.7																				
2.2 Lợi nhuận gộp từ thu hoạch		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	130.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	253.5	0.0	0.0	0.0	
3. Chi tiêu tiền mặt <2		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	27.6	0.0	0.0	0.0		
3.1 Chi phí cho thu hoạch và vận chuyển	triệu đồng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.5	0.0	0.0	0.0		
3.2 Phân chia lợi ích với Chính phủ	10% of N.I.	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	12.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	25.1	0.0	0.0	0.0		
4. Lao động yêu cầu sau hỗ trợ dự án <3																										
4.1 Bảo vệ	triệu đồng	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6	145.6		
4.2 Chất chôn	triệu đồng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	60.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	60.0	0.0	0.0	0.0		
<b>Tổng</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>205.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>205.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>	<b>145.6</b>		
(qui đổi ra tiền đồng dựa trên chi phí lao động hiện)	triệu đồng	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(12.3)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(8.7)	(12.3)	(8.7)	(8.7)	(8.7)		
5. Lợi nhuận ròng tiền mặt																										
5.1 Tổng thu nhập ròng tiền mặt	triệu đồng	12.9	12.9	12.9	12.9	12.9	4.2	4.2	4.2	4.2	120.5	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	230.1	4.2	4.2	4.2		
5.2 Additional Income	triệu đồng	8.7	8.7	8.7	8.7	8.7	0.0	0.0	0.0	0.0	116.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	225.9	0.0	0.0	0.0		
(Thu nhập bổ sung/ lực lượng lao động yêu cầu)	VND Th. /MD	(60.0)	(60.0)	(60.0)	(60.0)	(60.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(565.8)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(0.0)	(1098.6)	(0.0)	(0.0)	(0.0)		
5.3 Tiền mặt thu nhập trung bình trong một thời kỳ nhất định																										
(1) Thu nhập trung bình tiền mặt cho 5 năm (từ năm 1 đến 5)	triệu đồng/năm	8.7																								
(2) Thu nhập tiền mặt trung bình cho 10 năm (từ năm 6 đến 15)	triệu đồng/năm	11.4																								
(3) Thu nhập tiền mặt trung bình cho 10 năm (từ năm 16 đến 25)	triệu đồng/năm	22.6																								

Ghi chú:

- <1 Thu nhập cơ bản là dựa trên kết quả của cuộc khảo sát tiến hành phỏng vấn hộ gia đình do Đoàn nghiên cứu JICA vào tháng Bảy năm 2009.
- <2 Dữ liệu khối lượng thu hoạch gỗ cây / gỗ xẻ và yêu cầu lao động cho quản lý và khai thác rừng dựa trên những phân tích lợi ích chi phí được trình bày tại Phụ lục C
- <3 Giá cố định vào 2009 được áp dụng cho dự toán

**Biểu 5.4 Danh mục cho xem xét Môi trường**

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
1 Giấy phép và Giải trình	(1) ĐTM và giấy phép Môi trường	ĐTM yêu cầu theo hướng dẫn hiện hành	ĐTM là cần thiết cho các dự án trồng rừng trên 1.000 ha theo Luật Bảo vệ môi trường (số 52/2005/QH11, Ngày 29 tháng 11 năm 2005), Nghị định số 80/2006/NĐ-CP (09 Tháng Tám 2006), Nghị định số 21/2008/NĐ-CP (8 tháng hai, 2008), và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT Bộ TN & MT (8 tháng 9 năm 2006) tại Việt Nam. Tất cả các tiêu dự án đề xuất trong 12 tỉnh có kế hoạch trồng, cải thiện rừng và bảo vệ hơn 1.000 ha rừng phòng hộ.		Hoặc là một báo cáo ĐTM cho toàn bộ dự án hoặc báo cáo ĐTM cho các tiểu dự án tương ứng trong 12 tỉnh phải được chuẩn bị. Trong trường hợp trước đây, một báo cáo ĐTM sẽ được chuẩn bị bởi MBFP / CPMU và trình lên hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong khi mỗi Sở NN & PTNT có trách nhiệm chuẩn bị và đệ trình báo cáo ĐTM cho các hội đồng tỉnh thuộc UBND tỉnh trong trường hợp thứ hai.
		1) Có báo cáo ĐTM chính thức hoàn thành?	Bộ NN & PTNT có kế hoạch chuẩn bị một báo cáo ĐTM cho toàn bộ dự án sau khi phê duyệt dự án của Chính phủ.		Báo cáo ĐTM cho toàn bộ dự án sẽ được hoàn tất sau khi được sự chấp thuận chính thức dự án của Chính phủ.
		2) Có báo cáo ĐTM được chấp thuận bởi cơ quan của chính phủ của nước chủ nhà?	Trung tự như trên. (Báo cáo ĐTM có thể được phê duyệt vào giữa năm 2010.)		Hội đồng thẩm định của Bộ NN & PTNT sẽ xem xét và kiểm tra một báo cáo ĐTM.
		3) Có báo cáo ĐTM được chấp nhận vô điều kiện? Nếu điều kiện được áp đặt về việc phê duyệt báo cáo ĐTM, là những điều kiện được thỏa mãn?	Như trên		Theo quy định rõ trong Khoản 3.2 của Thông tư Bộ TN & MT số 08/2006/TT-BTNMT, một báo cáo ĐTM cần được xem xét và kiểm tra lại để phê duyệt.
	4) Ngoài việc chấp thuận trên, có yêu cầu về giấy phép môi trường nào khác từ các quan chức chính quyền thích hợp của chính phủ nước chủ nhà?	Không		Không	
	(2) Giải thích tới công chúng	1) Là nội dung của dự án và những tác động tiềm năng đầy đủ giải thích cho công chúng dựa trên các thủ tục thích hợp, bao gồm công bố thông tin? Là sự hiểu biết thu được từ công chúng?	Theo quy định của Chính phủ (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT), Ban QLRPH phải tiến hành các cuộc tham vấn công chúng để giải thích cho các xã có liên quan đề cương của dự án, dự đoán tác động và đề xuất biện pháp đối phó trong quá trình chuẩn bị báo cáo ĐTM .		Tham khảo ý kiến công cộng cần được tổ chức để giải thích dự án cho công chúng trước khi nộp báo cáo ĐTM.
		2) Là phản ứng thích hợp được thực hiện với ý kiến từ công chúng và quan chức chính quyền?	Như trên		Như trên



Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
2 Các biện pháp giảm nhẹ	(1) Chất lượng không khí	1) Làm ô nhiễm không khí, chẳng hạn như bụi, bô hống và bụi, oxit lưu huỳnh (SOx), ôxít nitơ (NOx), và các chất hóa học hữu cơ phát ra từ nhiều nguồn khác nhau, chẳng hạn như hoạt động khai thác gỗ, quy trình sản xuất lâm sản, và lò đốt gây ra khí thải tuân theo tiêu chuẩn và tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh của đất nước?	Một quy mô lớn khai thác gỗ trong rừng phòng hộ không phải là quy hoạch trong dự án. Chặt chọn qui mô nhỏ có thể được thực hiện bởi cộng đồng địa phương trong giai đoạn sau của dự án. Không có thêu đốt hay các hoạt động chế biến gỗ được lập kế hoạch trong dự án. Thu hoạch của các lái cây phụ trợ (hoặc phát triển nhanh) sẽ bắt đầu vào giữa của 2020s.	Có thể có nhu cầu chặt và vận tải phát triển các loài cây mọc nhanh một cách cơ học. Tuy nhiên, thời gian hoạt động sẽ ngắn và không liên tục, và do đó, không có sản xuất hoặc nhà máy chế biến dự kiến sẽ được thành lập cho các sản phẩm từ dự án.	Không có ô nhiễm không khí dự kiến trong dự án.
	(2) Chất lượng nước	1) Có khả năng sử dụng hoá chất, như phân bón, và hóa chất nông nghiệp sẽ gây ra ô nhiễm nguồn nước?	Tổng cộng có 80 kg phân bón loại hợp chất (16-16-18) sẽ được sử dụng cho một ha trồng rừng cho bốn năm. Một khối lượng phân bón như vậy là khá nhỏ so với những người sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Hơn nữa, nó cũng dự kiến phân bón sẽ không chảy ra thành một dòng sông từ phân bón được đưa vào các lỗ trồng khi cây giống được trồng.	Trong trường hợp hộ gia đình địa phương không thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật, phân bón phát tán trên bề mặt, một số phân của phân bón có thể thoát ra sông. Nhưng một lần nữa, tác động trong tương lai sẽ được tối thiểu kể từ khi khối lượng phân bón được sử dụng để tái trồng rừng là khá nhỏ.	Trước khi sử dụng phân bón, Ban QLRPH sẽ cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cần thiết cho hộ gia đình địa phương tham gia vào các hoạt động tái trồng rừng. Nó sẽ không phải là khó khăn cho các hộ dân địa phương để sử dụng phân bón một cách thích hợp vì nó đơn giản và dễ áp dụng kỹ thuật. Trong thực tế, không có tác động xấu đến chất lượng nước đã diễn ra trong dự án SPL-3.
		2) Trường hợp cơ sở SX, chẳng hạn như cơ sở sản xuất lâm sản, chất thải từ các cơ sở SX thực hiện theo tiêu chuẩn của Nhà nước về chất thải và các tiêu chuẩn chất lượng nước xung quanh?	Không có kế hoạch thành lập một cơ sở sản xuất lâm sản nào.	Không	Tiêu chuẩn này không áp dụng cho dự án. (N / A: Không áp dụng)
	(3) Chất thải	1) Là chất thải được xử lý đúng và xử lý theo tiêu chuẩn của Nhà nước?	Không có chất thải phát ra trong dự án.	Không	Không áp dụng
	(4) Đất bị ô nhiễm	1) Có đầy đủ các biện pháp thực hiện để ngăn ngừa ô nhiễm đất và nước ngầm do sử dụng hoá chất, chẳng hạn như hoá chất nông nghiệp?	Như đã đề cập ở trên, lượng phân bón sử dụng cho trồng rừng không phải là lớn như được sử dụng cho nông nghiệp. Không có hóa chất nông nghiệp sẽ được sử dụng trong dự án.	Không	Khả năng ô nhiễm đất và nước dự kiến sẽ rất thấp trong dự án.

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
3 Môi trường thiên nhiên	(1) Những khu vực bảo vệ	1) Vị trí của dự án nằm trong khu bảo vệ do pháp luật của quốc gia hoặc điều ước quốc tế? Có một khả năng rằng dự án sẽ ảnh hưởng đến các khu vực được bảo vệ?	Không có khu vực cần được bảo vệ theo Qui định của pháp luật của Chính phủ hoặc điều ước quốc tế nằm trong và xung quanh khu vực dự án.	Không	Không áp dụng
	(2) Hệ sinh thái	1) Liệt kê các địa điểm của dự án có bao gồm các khu rừng nguyên sinh, rừng mưa nhiệt đới, môi trường sống sinh thái có giá trị (ví dụ, các rạn san hô, rừng ngập mặn, hoặc bãi triều)?	Có thể có khu rừng nguyên sinh hay rừng mưa nhiệt đới nơi các hệ sinh thái có giá trị vẫn còn tồn tại trong vùng dự án, đặc biệt là trong các khu vực bảo vệ rừng tự nhiên. Nhưng những khu vực như dự kiến sẽ được khai hạn chế trong các vùng dự án.	Trong thời gian dự án, rừng tự nhiên sẽ được bảo vệ và quản lý của cộng đồng địa phương. Trong giai đoạn sau của dự án, khai thác rừng có thể tiến triển trong trường hợp cộng đồng địa phương bỏ bê nhiệm vụ của mình không theo hợp đồng dài hạn với PFMBs.	Theo chỉ dẫn, những vùng chính có rừng mưa nhiệt đới hoặc hạn chế. Mong rằng cộng đồng địa phương sẽ có xu hướng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên tại các khu vực riêng của họ một khi họ nhận ra rằng nguồn tài nguyên đó là tài sản riêng của mình. Do đó, khả năng khai thác không được kiểm soát dự kiến sẽ là tối thiểu nếu hướng dẫn và định hướng đầy đủ cho cộng đồng địa phương trước khi giới thiệu các thỏa thuận dài hạn. Hơn nữa, PFMBs có thể chấm dứt hợp đồng lâu dài khi tìm thấy bất kỳ sơ suất dẫn đến thiệt hại cho rừng tự nhiên. Vì vậy, khả năng tác động xấu đến rừng nguyên sinh hoặc rừng nhiệt đới được đánh giá là "tối thiểu."
		2) Liệt kê các địa điểm của dự án có bao gồm việc bảo vệ môi trường sống của các loài nguy cấp do pháp luật của quốc gia hoặc điều ước quốc tế qui định?	Không có môi trường sống mà cần được bảo vệ các loài nguy cấp theo Qui định của pháp luật của Chính phủ hoặc điều ước quốc tế có vị trí trong và xung quanh khu vực dự án.	Không	Không áp dụng
		3) Có khả năng rằng những thay đổi trong điều kiện vi khí tượng địa phương, chẳng hạn như bức xạ mặt trời, nhiệt độ, và độ ẩm do quy mô lớn thu hoạch gỗ sẽ ảnh hưởng đến thảm thực vật xung quanh?	Tái trồng rừng tiên đất trống và KNSTTS ở rừng bị suy thoái sẽ giúp tăng độ che phủ thực vật và phát triển các tán rừng.	Khôi phục thảm thực vật / che phủ rừng sẽ dẫn đến cải thiện điều kiện vi khí tượng trong vùng dự án.	Hiệu ứng dương tính có thể được sinh ra bởi dự án dần dần
4) Có khả năng rằng quy mô lớn thu hoạch gỗ sẽ dẫn đến việc mất thức ăn và môi sinh để động vật hoang dã sinh sống?	Không có quy mô lớn thu hoạch gỗ hoặc khai thác gỗ được quy hoạch trong dự án.	Không có quy mô khai thác gỗ lớn được dự kiến, ngay cả trong giai đoạn hậu dự án.	Không áp dụng		

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
3 Môi trường thiên nhiên	(2) Hệ sinh thái	5) Trong trường hợp của dự án trồng rừng, là có một khả năng rằng trồng đơn loài sẽ ảnh hưởng bất lợi đến môi trường sống của động vật hoang dã? Có khả năng rằng trồng đơn loài sẽ gây ra sự bùng phát của sâu bệnh?	Trồng hỗn giao các loài bản địa (loài cây chính) và các loài phát triển nhanh (loài phụ trợ) là tiêu chuẩn thiết kế trồng rừng trong dự án. Loài cây được giới thiệu là những loài đã được sử dụng tại các tỉnh trong nhiều năm và đã chứng tỏ khả năng thích ứng với môi trường / phù hợp với điều kiện địa điểm trồng.	Nhìn chung các loài cây chính được lựa chọn với mục đích cải thiện chức năng của rừng phòng hộ. Do đó, dự kiến rằng các tác động đến hệ sinh thái trong và xung quanh khu vực dự án sẽ là tối thiểu.	Loài cây ngắn ngày được liệt kê có khả năng thích ứng và phù hợp với điều kiện tại các địa điểm tương ứng trong 12 tỉnh. Do đó, có ít nhất khả năng nhiễm của dịch hại hay dịch bệnh do thực hiện dự án gây ra. Ngoài ra, khi loài cây chính là những loài bản địa, các tác động đến hệ sinh thái hoặc nếu có bất cứ điều gì thì dự kiến sẽ là tối thiểu, mang lại hiệu quả trong việc cải thiện hệ sinh thái hiện tại.
		6) Nếu có tác động sinh thái đáng kể được dự tính, có đầy đủ biện pháp bảo vệ để giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái?	Không có tác động đáng kể đến các hệ sinh thái trong vùng dự án được dự đoán.	Không	Không áp dụng
	(3) Thủy văn	1) Có khả năng thay đổi của dòng chảy nước mưa và đặc điểm dòng chảy do quy mô lớn thu hoạch gỗ và xây dựng các con đường vào rừng sẽ gây ra tác động về thủy văn của các khu vực xung quanh?	Không có quy mô lớn thu hoạch gỗ hoặc khai thác gỗ được quy hoạch trong dự án.	Sẽ không có bất kỳ sự phá rừng quy mô lớn nào xảy ra trong thời kỳ hậu dự án.	Không áp dụng
		2) Có khả năng giảm khả năng giữ nước do nạn phá rừng sẽ ảnh hưởng đến các mô hình thoát nước hiện có của rừng?	Như trên	Như trên	Không áp dụng
	(4) Đặc điểm địa hình và địa chất	1) Có khả năng mất ổn định rừng do thu hoạch gỗ sẽ gây ra sụt dốc hoặc sạt lở đất?	Không thu hoạch gỗ quy mô lớn được quy hoạch trong dự án; khả năng sụt dốc hoặc lở đất sẽ được hạn chế tối thiểu.	Khi chặt chọn lọc chỉ thực hiện khi mà cộng đồng địa phương được phép làm theo hợp đồng dài hạn, sẽ có ít khả năng trượt lở độ dốc / lở đất miễn là PFMBs định kỳ theo dõi / giám sát hoạt động của cộng đồng địa phương. Mặt khác, tái sinh rừng và KNSTTS sẽ có hiệu quả trong việc tăng độ che phủ thảm thực vật và bảo vệ các khu vực dốc tránh trượt dốc / sạt lở đất	Khả năng trượt dốc / sạt lở đất gây ra bởi dự án này là tối thiểu, trong khi dự án sẽ đóng góp vào sự ổn định độ dốc.
	(3) Quản lý các địa điểm bị bỏ qua	1) Kế hoạch phục hồi đầy đủ và tái trồng rừng được xem xét cho các vùng thu hoạch? Trong đó, có đầy đủ các biện pháp thực hiện để ngăn chặn dòng chảy đất từ các khu vực thu hoạch?	Thu hoạch sản phẩm rừng không phải là kế hoạch trong thời gian dự án. Phục hồi các khu đất trống hoặc cải tạo rừng bị xuống cấp là mục tiêu chính của dự án.	Trong giai đoạn sau của dự án, cộng đồng địa phương, những người sẽ tham gia vào các hợp đồng dài hạn, sẽ được phép thu hoạch cây, đặc biệt là cây phụ trợ, loài đang phát triển. Nhưng không một ai được phép chặt trắng. Chỉ được phép tía thưa hoặc chặt chọn lọc.	Miễn là các cộng đồng địa phương thực hiện theo các quy định và áp dụng các phương pháp chặt chọn, rừng có thể tự tái sinh.

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
3 Môi trường thiên nhiên	(3) Quản lý các địa điểm bị bỏ qua	2) Một hệ thống quản lý bền vững cho các vùng thu hoạch được thành lập?	Không có kế hoạch thu hoạch gỗ trong kế hoạch dự án.	Như đã đề cập ở trên, cộng đồng địa phương sẽ được phép thu hoạch cây theo hợp đồng dài hạn với PFMBs. Nhưng hợp đồng dài hạn sẽ xác định rằng cộng đồng địa phương phải thực hiện theo luật định của thực tiễn khi thu hoạch cây trong rừng phòng hộ. Đồng thời, họ sẽ chuẩn bị một kế hoạch quản lý rừng với sự hỗ trợ của PFMBs trước khi ký kết hợp đồng dài hạn.	Một hệ thống quản lý sẽ được chuẩn bị và một phần của hợp đồng dài hạn giữa các cộng đồng địa phương và PFMBs.
		3) Có quy định đầy đủ bảo đảm tài chính để quản lý các vùng thu hoạch?	Trong thời gian dự án, hỗ trợ tài chính sẽ được thực hiện để bảo vệ, quản lý, cải tiến và tái trồng rừng phòng hộ. Giai đoạn hậu dự án một số rừng phòng hộ được quản lý bởi cộng đồng địa phương theo hợp đồng dài hạn với PFMBs, trong khi một số sẽ được trực tiếp quản lý bởi PFMBs.	Có thể không có hỗ trợ tài chính cho bảo vệ rừng sau khi dự án kết thúc.	Có một sự hỗ trợ tài chính đầy đủ trong giai đoạn dự án, trong khi không có hỗ trợ tài chính được xác định trong giai đoạn sau của dự án. Tuy nhiên, nó sẽ không có nhiều khó khăn cho cộng đồng địa phương để bảo vệ rừng phòng hộ được giao kể từ khi chi phí cho bảo vệ là tối thiểu. Đó cũng là điều mong rằng cộng đồng địa phương sẽ bảo vệ rừng trên sáng kiến riêng của họ một khi họ nhận ra rằng họ có quyền thu hoạch tài nguyên rừng trong các khu vực được giao.
4 Social Environment	(1) Tái định cư	1) Có tái định cư không tự nguyện do thực hiện dự án? Nếu tái định cư không tự nguyện có gây ra, có nỗ lực để giảm thiểu các tác động gây ra bởi tái định cư không?	Không có tái định cư không tự nguyện gây ra bởi dự án này được dự đoán trước.	Không	Không áp dụng
		2) Có lời giải thích đầy đủ về di dời và bồi thường cho người bị ảnh hưởng trước khi tái định cư?	Như trên	Không	Không áp dụng
		3) Có kế hoạch tái định cư, bao gồm cả đền bù phù hợp, phục hồi sinh kế và phát triển đời sống dựa trên các nghiên cứu kinh tế xã hội về tái định cư?	Như trên	Không	Không áp dụng
		4) Liệu có các kế hoạch tái định cư đặc biệt chú ý đến các nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm cả phụ nữ, trẻ em, người già, người dưới mức nghèo khổ, dân tộc thiểu số, và người dân bản địa?	Như trên	Không	Không áp dụng

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
4 Social Environment	(1) Tái định cư	5) Thỏa thuận với những người bị ảnh hưởng trước khi tái định cư?	Như trên	Không	Không áp dụng
		6) Có khuôn khổ tổ chức được thành lập để thực hiện tốt tái định cư? Có đủ năng lực và ngân sách bảo đảm thực hiện kế hoạch?	Như trên	Không	Không áp dụng
		7) Có kế hoạch phát triển để theo dõi tác động của việc tái định cư?	Như trên	Không	Không áp dụng
	(2) Cuộc sống và sinh kế	1) Có khả năng rằng các bất lợi của dự án sẽ ảnh hưởng đến điều kiện sống của người dân? Có đầy đủ các biện pháp được coi là để giảm các tác động, nếu cần thiết? Đặc biệt quan tâm đến người mà sinh kế dựa trên các hoạt động chính, chẳng hạn như nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, hoặc săn bắn và hái lượm trong rừng?	Các khu vực hiện đang được sử dụng bởi cộng đồng địa phương cho nông nghiệp không phải là lựa chọn như các khu vực dự án trong dự án. Vì vậy, dự án sẽ không ảnh hưởng xấu đến sinh kế của các cộng đồng địa phương. Ngược lại, các dự án trực tiếp sẽ cung cấp cho cộng đồng địa phương thu nhập tiền mặt ngắn hạn và cũng cho phép họ sử dụng rừng và lâm sản ngoài gỗ ở các khu vực được giao theo hợp đồng dài hạn.	Cộng đồng địa phương tham gia vào việc tái trồng rừng / KNSTTS / bảo vệ rừng tự nhiên có thể được thanh toán của PFMBs. Hơn nữa, những người tham gia vào các hợp đồng dài hạn với PFMBs sẽ được phép thu hoạch 100% các loài cây phụ trợ và ít hơn 20% các loài bản địa theo hợp đồng dài hạn. Ngoài ra, còn có hợp phần cải thiện sinh kế và phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ nông thôn sẽ cải thiện sinh kế của các cộng đồng địa phương.	Không có tác động xấu đến điều kiện sống và sinh kế của các cộng đồng địa phương được dự đoán. Ngược lại, các dự án trực tiếp và gián tiếp sẽ cải thiện sinh kế của cộng đồng địa phương bởi thanh toán bằng tiền mặt của chi phí lao động và cung cấp đào tạo kỹ thuật về các hoạt động sinh kế.
		2) Có đầy đủ các biện pháp thực hiện để ngăn ngừa xâm nhập bất hợp pháp vào các lĩnh vực tài nguyên lâm nghiệp từ bên ngoài thông qua con đường tiếp cận mới được xây dựng?	Hơn 400 km đường lâm nghiệp được quy hoạch trong dự án.	Cải thiện khả năng tiếp cận đến các khu vực dự án có thể tạo thuận lợi cho nhập cảnh bất hợp pháp hoặc chặt cây trong rừng phòng hộ. Việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bảo vệ rừng là một trong những hoạt động được quy hoạch trong dự án. Ngoài ra, dự án có kế hoạch liên quan đến cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và	Các biện pháp đề xuất chống lại xâm nhập bất hợp pháp ào rừng phòng hộ được coi là thực tế cũng như chi phí-hiệu quả.
	(3) Di sản	1) Có khả năng rằng dự án sẽ làm hỏng các địa điểm di sản địa phương về khảo cổ, lịch sử, văn hóa và tôn giáo? Có biện pháp thích hợp để bảo vệ các địa điểm này theo pháp luật của Nhà nước?	Không có, di sản khảo cổ, lịch sử, văn hóa và tôn giáo trong và xung quanh khu vực dự án.	Không	Không áp dụng

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
4 Social Environment	(4) Phong cảnh	1) Có khả năng rằng các bất lợi dự án sẽ ảnh hưởng đến cảnh quan địa phương? Có biện pháp cần thiết để thực hiện?	Vùng đất mà không có thảm thực vật hoặc với thảm thực vật ít lớn sẽ được chuyển đổi để trồng hoặc rừng tự nhiên. Cảnh quan sẽ được thay đổi nhưng không xấu đi, thay vì có tính tích cực.	Cảnh quan trong vùng dự án sẽ được đa dạng hóa hoặc được xanh hóa bởi dự án.	Không có tác động xấu đến cảnh quan trong khu vực dự án được dự đoán.
	(5) Người thiểu số và dân tộc bản địa	1) Liệu dự án thực hiện theo pháp luật của Nhà nước mang cho quyền lợi cho dân tộc thiểu số và người dân bản địa?	Hiến pháp Việt Nam nêu rõ rằng các dân tộc thiểu số trong nước có quyền được bảo vệ phong tục tập quán riêng theo truyền thống của họ, cũng như ngôn ngữ và bản sắc dân tộc. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các chương trình (chương trình 135 và 136) để hỗ trợ tài chính cho những người thuộc dân tộc thiểu số và miền núi. Các dự án đề xuất là phù hợp với chương trình hiện tại và nhằm mục đích cải thiện điều kiện kinh tế của họ.	Không có hoạt động nào có thể ảnh hưởng đến bản sắc của dân tộc thiểu số hoặc đối xử phân biệt họ là kế hoạch trong dự án.	Các hoạt động quy hoạch trong dự án là phù hợp với pháp luật của Chính phủ Việt Nam.
		2) Có sự cân nhắc đưa ra nhằm giảm thiểu các tác động đến văn hóa và lối sống của các dân tộc thiểu số và người dân bản địa?	Dự án sẽ không nhắm mục tiêu vào các khu vực dân tộc thiểu số hiện đang sử dụng cho nông nghiệp, dự án sẽ không đưa ra bất cứ ảnh hưởng xấu nào đến lối sống của họ. Dân tộc thiểu số sẵn sàng tham gia vào các hoạt động dự án để có thể có thêm thu nhập tạo ra cơ hội hơn cho họ. Xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, như đường giao thông nông thôn, hệ thống cấp nước, và các phương tiện thủy lợi, cũng sẽ cung cấp cho một tác động nhất định về lối sống tích cực của họ.	Tăng thu nhập tiền mặt có thể ảnh hưởng đến lối sống truyền thống hoặc văn hóa của họ. Khi dân tộc thiểu số, ngay cả cư trú tại khu vực miền núi đã được tham gia vào nền kinh tế tiền tệ, thu nhập tiền mặt tăng sẽ không gây ra bất kỳ thay đổi mạnh mẽ của các nền văn hóa của họ. Lối sống của dân tộc thiểu số có thể được thay đổi khi họ có nhiều cơ hội hơn để kiếm được tiền mặt thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội, an toàn thực phẩm của họ (sản xuất nông nghiệp) và / hoặc nước an toàn. Cũng có thể có một lo lắng	Do việc xem xét được dành cho dân tộc thiểu số sinh sống trong và xung quanh khu vực dự án. Các hoạt động dự án, như i) phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, ii) sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc phát triển rừng, và iii) giới thiệu các hợp đồng dài hạn, sẽ ảnh hưởng tích cực đến điều kiện sống và lối sống của các dân tộc thiểu số. Tác động tiêu cực về văn hóa và lối sống, chẳng hạn như thay đổi về lối sống truyền thống, dự kiến sẽ là thứ yếu. Hơn nữa, việc mở rộng chênh lệch kinh tế giữa các cộng đồng cũng sẽ không thể xảy ra nếu dự án cung cấp các thông tin dự án đầy đủ để cộng đồng địa phương và tham khảo ý kiến với các nhà lãnh đạo thôn bản cũng như các cộng đồng khi xác định các khu vực dự án và chọn các hộ gia đình người địa phương sẽ tham gia vào dự án.
(1) Tác động trong quá trình xây dựng	1) Có các biện pháp thích hợp để giảm tác động trong quá trình xây dựng (ví dụ, tiếng ồn, rung động, nước đục, bụi, khí thải, và chất thải)?	Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sẽ được xây dựng trong quá trình của dự án.	Tất cả các cơ sở hạ tầng được đề xuất là nhỏ hoặc quy mô nhỏ. Vì vậy, không có tác động bất lợi lớn (ví dụ, tiếng ồn, rung động, nước đục, bụi, khí thải, khí, và chất thải) được dự kiến trong dự án. Tuy nhiên, có thể có khả năng gây xói mòn đất do bảo vệ công trình không đúng độ dốc trong thời gian xây dựng.	Mặc dù không có tác động bất lợi lớn gây ra bởi sự phát triển cơ sở hạ tầng được dự đoán, PPMUs cần phải cung cấp hướng dẫn cần thiết cho nhà thầu để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn với các phương pháp xây dựng phù hợp sẽ được tuyên dụng và sườn núi sẽ được đối xử một cách thích hợp.	

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
5 Những mục khác	(1) Tác động trong quá trình xây dựng	2) Nếu hoạt động xây dựng ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên (hệ sinh thái), có biện pháp thích hợp để giảm thiểu tác động?	Như trên	Như trên	Như trên
		3) Nếu hoạt động xây dựng ảnh hưởng xấu đến môi trường xã hội, có biện pháp thích hợp để giảm thiểu tác động?	Không có thu hồi đất, tái định cư tự nguyện, hoặc mất phương kế sinh nhai do xây dựng cơ sở hạ tầng. Thời gian xây dựng khoảng từ ba đến sáu tháng. Do đó, số người lao động sẽ chỉ là tạm thời. Ngoài ra, các cộng đồng địa phương sẽ được thuê làm người lao động trong quá trình xây dựng.	Cộng đồng địa phương có thể kiếm được thu nhập bằng tiền mặt khi tham gia vào công trình xây dựng là những người lao động bình thường.	Không có tác động bất lợi về điều kiện kinh tế xã hội, chẳng hạn như thu hồi đất, tái định cư không tự nguyện, và mất phương tiện sinh kế, là được dự đoán. Thay vào đó, việc xây dựng cơ sở hạ tầng có thể tích cực cải thiện các điều kiện kinh tế của cộng đồng địa phương.
		4) Nếu cần thiết, có giáo dục y tế và an toàn (ví dụ, an toàn giao thông, y tế cộng đồng) cung cấp cho nhân viên dự án, bao gồm cả công nhân?	Công trình xây dựng theo kế hoạch trong dự án là quá nhỏ và ngắn nên nguy cơ tai nạn / bệnh truyền là khá hạn chế.	Không có tác động bất lợi lớn về y tế trong cộng đồng địa phương và người lao động được dự đoán.	Sức khỏe và giáo dục an toàn là không cần thiết bắt buộc trong việc thực hiện xây dựng công trình.
	(2) Giám sát	1) Liệt kê các đề xuất phát triển và thực hiện chương trình giám sát cho các mục môi trường được xem là có tác động tiềm năng?	Bộ NN & PTNT vẫn chưa phát triển hoặc thực hiện một chương trình theo dõi cho đến nay. Nó phải được kiểm tra và chuẩn bị trong việc chuẩn bị một báo cáo ĐTM. Mặt khác, dự án sẽ được giám sát bởi PPMUs trên cơ sở hàng tháng. Việc theo dõi hàng tháng sẽ bao gồm các mục môi trường.	-	Các kế hoạch giám sát môi trường hoặc chương trình phải được kiểm tra và quy định trong báo cáo ĐTM.
		2) Những khoản mục, những phương pháp và những tần số được bao gồm trong sự kiểm tra là chương trình được xét đoán thích hợp?	Tương tự như vậy, các mục và phương pháp của một kế hoạch giám sát môi trường sẽ được hoàn tất cùng với một báo cáo ĐTM. Mặt khác, những phác thảo về việc theo dõi thường được mô tả trong báo cáo cuối cùng hoặc báo cáo FS của dự án.	-	Tương tự, thủ tục chi tiết để theo dõi các mục môi trường nên được làm rõ trong báo cáo ĐTM.
		3) Có đề xuất lập một khuôn khổ giám sát đầy đủ (tổ chức, nhân sự, thiết bị, và ngân sách phù hợp để duy trì khuôn khổ theo dõi)?	Ban QLDA tính phối hợp với Sở NN & PTNT và Sở môi trường sẽ chịu trách nhiệm giám sát môi trường. Ban QLDA tính sẽ được thành lập sau khi phê duyệt chính thức của dự án của Chính phủ.	-	PPMUs cần được tổ chức dựa trên sự phê duyệt dự án của Chính phủ. Giám sát các mục môi trường nên được quy định trong nhiệm vụ của PPMUs khi họ được tổ chức vào đầu dự án.

Thể loại	Khoản mục môi trường	Khoản mục kiểm tra chính	Điều kiện hiện nay / kế hoạch dự án liên quan	Các tác động có thể / Các biện pháp giảm nhẹ	Kết luận
5 Những mục khác	(2) Giám sát	4) Có bất kỳ yêu cầu pháp lý nào liên quan đến hệ thống báo cáo giám sát xác định, chẳng hạn như là định dạng và tần số của báo cáo từ người đề xuất cho các quan chức chính quyền?	Chính phủ đã có quy định (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT) rằng một kế hoạch giám sát được chuẩn bị và thực hiện bởi những người đề xuất.	-	Một báo cáo ĐTM cần được chuẩn bị theo quy định nói trên.
6 Ghi chú	Tham khảo Danh mục kiểm tra các lĩnh vực khác.	1) Trường hợp cần thiết, các mục cần được mô tả trong dự án về Nông nghiệp và Chăn nuôi, và bản danh mục các dự án thủy lợi cũng cần được kiểm tra.	Dự án có kế hoạch cải thiện hoặc phục hồi hệ thống thủy lợi hiện có quy mô nhỏ. Không có đề xuất dự án về chăn nuôi hoặc phát triển nông nghiệp trong dự án.	-	Không áp dụng
	Lưu ý về sử dụng Danh mục kiểm tra môi trường	2) Nếu cần thiết, tác động để xuyên biên giới hoặc các vấn đề toàn cầu cần được xác nhận (ví dụ, dự án bao gồm các yếu tố có thể gây ra vấn đề, chẳng hạn như xử lý chất thải xuyên biên giới, mưa axit, phá hủy tầng ozone, hay sự nóng lên toàn cầu).	Không có quy mô lớn khai thác rừng, quy hoạch xây dựng hoặc thay đổi trong sử dụng đất trong dự án. Do đó, không có tác động đến xuyên biên giới hoặc các vấn đề toàn cầu dự kiến trong dự án..	-	Không áp dụng

1) Về thuật ngữ "Tiêu chuẩn quốc gia" được đề cập trong bảng trên, trong trường hợp các tiêu chuẩn môi trường trong nước mà dự án có vị trí phân ra đáng kể từ các tiêu chuẩn quốc tế, cần nhắc môi trường thích hợp được thực hiện, nếu cần thiết. Trong trường hợp quy định môi trường địa phương vẫn chưa được thành lập tại một số khu vực, cần nhắc nên được thực hiện dựa trên so sánh với các tiêu chuẩn thích hợp của các nước khác (bao gồm cả kinh nghiệm Nhật Bản).

2) Danh sách kiểm tra Môi trường cung cấp những mục Môi trường chung sẽ được kiểm tra. Nó có thể cần thiết thêm hay xóa một mục tính đến những đặc trưng của dự án và tình tiết đặc biệt của nước và địa phương mà nó nằm trong đó.



**Biểu 6.1 Khung Logic dự án**

<b>Logic Dự án</b>	<b>Các chỉ số khách quan Kiểm tra được</b>	<b>Phương tiện xác minh</b>	<b>Giả định / rủi ro</b>
<p><b>Mục đích chung</b></p> <p>1. Tự quản lý bền vững và bảo vệ rừng phòng hộ của chủ rừng</p> <p>2. Phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học</p> <p>3. Xoá đói giảm nghèo ở khu vực miền núi</p>	<p>1. Tỷ lệ rừng nhóm IV ở lưu vực mục tiêu trong năm 2040 sẽ tăng ( )% từ mức trong năm 2010.</p> <p>2. Mức thu nhập của các cộng đồng địa phương ở các xã / làng mục tiêu vào năm 2030 sẽ tăng ( )% từ mức trung bình trong năm 2010.</p>	<p>Khảo sát Phân loại rừng (do FIPI)</p> <p>Số liệu thống kê cấp huyện</p> <p>Đánh giá tác động (khảo sát hộ gia đình)</p>	<p>1. Không có thay đổi mạnh mẽ điều kiện khí hậu, như lượng mưa và nhiệt độ.</p> <p>2. Kinh tế Vĩ mô của đất nước không thay đổi bất lợi lớn.</p>
<p><b>Mục đích Dự án</b></p> <p>1. Để khôi phục và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển cho các mục đích cả môi trường và kinh tế</p>	<p>1. Che phủ rừng ở vùng đầu nguồn mục tiêu sẽ tăng 135.930ha vào năm 2020.</p> <p>2. Chất lượng của thảm thực vật / độ che phủ rừng trong các khu rừng phòng hộ mục tiêu sẽ được cải thiện trong năm 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 26.640 ha phục hồi rừng từ rừng cây bụi/cây con rải rác</li> <li>- 14.320 ha rừng trồng chất lượng từ các rừng trồng mới / rừng trồng kém chăm sóc</li> <li>- 68.420 ha rừng tự nhiên được bảo trì và quản lý đúng phương thức</li> </ul> <p>3. Tỷ lệ cháy rừng sẽ được giảm đi một nửa vào năm 2020.</p>	<p>Đánh giá cuối bằng cách sử dụng các hình ảnh vệ tinh có độ phân giải cao</p> <p>Đánh giá cuối bằng cách sử dụng các hình ảnh vệ tinh có độ phân giải cao</p> <p>Dữ liệu tỷ lệ về cháy rừng của PPMU/ FPMB</p>	<p>1. Không có hạn hán hoặc lốc xoáy diễn ra.</p> <p>2. UBND tỉnh không thay đổi phạm trù rừng phòng hộ đầu nguồn hoặc phân loại rừng</p> <p>3. Điều kiện khí hậu không phải là bất lợi đáng kể cho phục hồi rừng.</p>
<p>2. Để tăng cường năng lực của chính quyền địa phương và các chủ rừng phòng hộ như ban quản lý rừng phòng hộ, các tổ chức, nhóm hộ gia đình, và cá nhân cho việc quản lý bền vững các khu rừng phòng hộ</p>	<p>1. Hơn 80% diện tích dự án sẽ được quản lý bởi cộng đồng địa phương theo thoả thuận dài hạn / hợp đồng về bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ vào năm 2020.</p> <p>2. Hơn 80% các hợp đồng dài hạn sẽ được gắn liền với kế hoạch quản lý rừng của hợp đồng tương ứng trong năm 2020.</p> <p>3. Quy định về cơ chế chia sẻ lợi ích sẽ được chính thức chấp thuận và Quỹ phát triển rừng và Bảo vệ sẽ được phát triển bởi UBND tỉnh liên quan vào năm 2020.</p>	<p>Hồ sơ của PPMUs và CPMU</p> <p>Báo cáo Hoàn thành của dự án</p> <p>Báo cáo hàng năm của PFMBs và DARDs</p>	<p>1. Giá của chip gỗ và gỗ xẻ không giảm mạnh.</p> <p>2. Tỷ lệ việc làm trong khu vực không được cải thiện đáng kể.</p>
<p>3. Để cải thiện sinh kế của cộng đồng những người sẽ quản lý rừng phòng hộ</p>	<p>1. Các hộ gia đình thu nhập trung bình hàng năm ở các xã / làng mục tiêu sẽ tăng ****% vào năm 2020.</p>	<p>Đánh giá cuối (nghiên cứu tác động kinh tế - xã hội)</p>	<p>1. Kinh tế khu vực tại các tỉnh mục tiêu không thay đổi bất lợi.</p>

Logic Dự án	Các chỉ số khách quan Kiểm tra được	Phương tiện xác minh	Giả định / rủi ro
<p><b>Đầu ra/Kết quả</b></p> <p>1. Sắp xếp tổ chức cần thiết cho việc thực hiện sẽ được triển khai trước khi sự thực thi khối lượng tại hiện trường.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hướng dẫn thực hiện dự án sẽ được phát triển và hoàn thành trong năm 2011.</li> <li>Quy định về cơ chế chia sẻ lợi ích ở cấp tỉnh sẽ được hoàn thành trong năm 2011.</li> <li>Quỹ Phát triển và Bảo vệ rừng sẽ được thành lập ít nhất tại năm (5) tỉnh trong năm 2011.</li> <li>Làng Mục tiêu sẽ được chọn đầu tiên</li> </ol>	<p>Các hướng dẫn thực hiện dự án (Thông tư của Chính phủ) Thông tư của UBND tỉnh</p> <p>Thông tư của UBND tỉnh</p> <p>Báo cáo năm của dự án</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Giải ngân không bị chậm.</li> <li>Không có sự chậm trễ trong việc mua sắm, phê duyệt và quyết định nào của CPMU/MARD và DARDs/PPCs.</li> <li>Không có thay đổi trong chiến lược phát triển rừng và các chính sách.</li> <li>Không có xung đột xã hội hoặc tranh chấp đang diễn ra trong các xã / làng mục tiêu.</li> </ol>
<p>2. Kế hoạch và thiết kế chi tiết để phát triển và cải thiện rừng phòng hộ sẽ được thực hiện một cách có sự tham gia.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bản đồ sử dụng đất và phân loại rừng bao gồm 120.260<sup>1</sup> ha của rừng phòng hộ sẽ được cập nhật.</li> <li>Tổng cộng có 57 quy hoạch chi tiết bao gồm cả kế hoạch sử dụng đất sẽ được chuẩn bị một cách có sự tham gia.</li> </ol>	<p>Cập nhật bản đồ sử dụng đất và phân loại rừng Kế hoạch chi tiết</p>	
<p>3. Năng lực của các bên liên quan sẽ được tăng cường và các cộng đồng địa phương ở các làng mục tiêu sẽ được tổ chức như các nhóm quản lý rừng để dự án có thể được thực hiện theo kế hoạch.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Các cán bộ của 1 CPMU, 12 PPMUs, 12 DARDs, 57 PFMBs, 54 DPCs, và 167 CPCs sẽ đượ tập huấn<sup>1</sup>.</li> <li>Các nhóm quản lý rừng sẽ được tổ chức trong 167 xã<sup>1</sup> trong vùng dự án.</li> <li>Cộng đồng địa phương / các nhóm cộng đồng sẽ được hướng dẫn về việc thực hiện dự án và được đào tạo về phát triển sinh kế.</li> </ol>	<p>Báo cáo hàng năm của dự án (Hồ sơ của PPMUs/CPMU) Báo cáo hàng năm của dự án (Hồ sơ của PPMUs/CPMU)</p>	

<sup>1</sup> Những con số / số liệu có thể thay đổi dựa trên kết quả của công việc chuẩn bị.

Logic Dự án	Các chỉ số khách quan Kiểm tra được	Phương tiện xác minh	Giả định / rủi ro
4. Rừng phòng hộ mục tiêu ở cả vùng đầu nguồn và ven biển sẽ được phát triển và cải tiến bởi PFMBs liên quan một cách có sự tham gia.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Rừng phòng hộ đầu nguồn <ul style="list-style-type: none"> <li>- 23.090 ha cho trồng rừng</li> <li>- 3.300 ha cải thiện rừng trồng hiện có</li> <li>- 25,950 ha KNSTTS tự nhiên và có trồng làm giàu rừng</li> <li>- 63.970 ha bảo vệ rừng tự nhiên</li> </ul> </li> <li>2. Cải thiện rừng của dự án SPL-III <ul style="list-style-type: none"> <li>- 4.450 ha bảo vệ rừng</li> <li>- 1.000 ha trồng làm giàu rừng</li> <li>- 10.220 ha đónachj thực bì và tia thưa</li> </ul> </li> <li>3. Rừng phòng hộ ven biển <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1.550 ha trồng rừng</li> <li>- 800 ha cải thiện rừng trồng hiện có</li> <li>- 1.600 ha trồng làm giàu rừng</li> </ul> </li> </ol>	<p>Báo cáo hàng năm của dự án (Hồ sơ của PPMUs/CPMU)</p> <p>Báo cáo hàng năm của dự án (Hồ sơ của PPMUs/CPMU)</p>	
5. Các lựa chọn Phát triển sinh kế sẽ được giới thiệu trong các xã / làng mục tiêu.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phát triển nhu cầu của các tùy chọn phát triển sinh kế sẽ được xác định một cách có sự tham gia tại 167 xã.</li> <li>2. ( ) các mô hình phát triển sinh kế sẽ được trình diễn và giới thiệu trong các làng mục tiêu tại 167 xã.</li> <li>3. ( ) thành viên của nhóm quản lý rừng sẽ được đào tạo về các tùy chọn phát triển sinh kế / mô hình tại 167 xã.</li> </ol>	<p>Báo cáo hàng năm của dự án (Báo cáo của nhà thầu)</p> <p>Báo cáo hàng năm của dự án (Báo cáo của nhà thầu)</p> <p>Báo cáo hàng năm của dự án (Báo cáo của nhà thầu)</p>	
6. Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sẽ được phát triển để cải thiện sinh kế của cộng đồng địa phương ở các xã / làng mục tiêu.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sẽ được xác định một cách có sự tham gia.</li> <li>2. 170 km đường giao thông nông thôn, 558 hệ thống thủy lợi, 8 hệ thống cung cấp nước sẽ được phát triển và bàn giao cho UBND xã liên quan.</li> </ol>	<p>Báo cáo hàng năm của dự án (Báo cáo của nhà thầu)</p> <p>Báo cáo hàng năm của dự án (Báo cáo của nhà thầu)</p>	
7. Năng lực của PFMBs và DPCs liên quan cho công tác phòng chống cháy rừng sẽ được nâng cao.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Những thiết bị kiểm soát/ dập tắt cháy rừng sẽ được cung cấp tới 57 PFMBs</li> <li>2. ( ) cán bộ của PFMBs and ( ) các thành viên của nhóm quản lý rừng sẽ được tập huấn về PCCCR</li> </ol>	<p>Báo cáo hàng năm của dự án</p> <p>Báo cáo hàng năm của dự án</p>	

Logic Dự án	Các chỉ số khách quan Kiểm tra được	Phương tiện xác minh	Giả định / rủi ro
<b>Các hoạt động</b>			
<u>1. Công việc chuẩn bị</u> <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Thành lập CPMU và PPMUs</li> <li>b. Triển khai / tuyển cán bộ dự án và mua sắm thiết bị</li> <li>c. Xác định các làng mục tiêu tiềm năng</li> <li>d. Phát triển qui định phân chia lợi ích</li> <li>f. Tạo thuận lợi cho việc thành lập Quỹ phát triển và bảo vệ rừng</li> </ol>			
<u>2. Khảo sát, Lập bản đồ và Quy hoạch</u> <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Khảo sát và lập bản đồ ở các xã mục tiêu thông qua phân tích hình ảnh vệ tinh độ phân giải cao và khảo sát hiện trường</li> <li>b. Lựa chọn và cắm mốc phân giới với cách thức có sự tham gia</li> <li>c. Thiết kế chi tiết cho xây dựng cơ sở hạ tầng</li> <li>d. Khảo sát cơ bản (KT-XH) trong vùng dự án</li> </ol>			
<u>3. Phát triển năng lực, phổ biến thông tin và các công việc trong sau giai đoạn dự án</u> <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Phát triển năng lực cho cán bộ Chính phủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển năng lực cho cán bộ Chính phủ tại cấp TU.</li> <li>- Phát triển năng lực cho cán bộ Chính phủ ở cấp tỉnh.</li> <li>- Tổ chức đi tham quan học tập</li> <li>- Tổ chức các cuộc họp sơ/tổng kết</li> </ul> </li> <li>b. Phát triển năng lực cho các cộng đồng / hộ gia đình địa phương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phổ biến thông tin cho các cộng đồng / hộ gia đình địa phương</li> <li>- In ấn</li> <li>- Hướng dẫn và đào tạo về quản lý rừng</li> </ul> </li> <li>c. Các công việc trong và ngoài giai đoạn dự án <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo thuận lợi trong việc chuyển giao quyền sở hữu rừng của Ban QLDA tỉnh cho Ban QLRPH</li> <li>- Hướng dẫn Ban QLDA tỉnh, Ban QLRPH và Trung tâm KN tỉnh</li> <li>- Hướng dẫn cho các cộng đồng địa phương</li> </ul> </li> </ol>			
<u>4. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn</u> <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Trồng rừng trên đất trống ở đầu nguồn rất quan trọng</li> <li>b. Bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên</li> <li>c. Cải thiện rừng trồng được thành lập bởi dự án trồng rừng SPL - III tại năm tỉnh</li> <li>d. Hỗ trợ tái sinh tự nhiên (ANR)</li> <li>e. Hỗ trợ tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung/làm giàu rừng</li> <li>f. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh</li> </ol>			
<u>5. Cải thiện rừng của dự án SPL-III</u> <ol style="list-style-type: none"> <li>a. Bảo vệ rừng tự nhiên</li> <li>b. Trồng làm giàu rừng</li> <li>c. Dọn sạch thực bì và tía thưa</li> </ol>			

Logic Dự án	Các chỉ số khách quan Kiểm tra được	Phương tiện xác minh	Giả định / rủi ro
<p><u>6. Phát triển rừng phòng hộ ven biển</u></p> <p>a. Trồng rừng trong vùng cát để giảm thiểu cát di chuyển</p> <p>b. Ccair thiện rừng trồng hiện có</p> <p>c. Trồng bổ sung/làm giàu cho rừng phòng hộ ven biển kém chất lượng trên vùng đất cát</p> <p>d. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh</p>			
<p><u>7. Hỗ trợ phát triển sinh kế</u></p> <p>a. Đánh giá các nhu cầu phát triển sinh kế</p> <p>b. Giới thiệu / phát triển của các mô hình trình diễn và cung cấp dịch vụ khuyến nông / đào tạo về phát triển sinh kế</p> <p>c. Tổ chức các khóa tập huấn kỹ thuật về phát triển sinh kế</p> <p>d. Tổ chức các cuộc họp định kỳ</p>			
<p><u>8. Xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ để phát triển sinh kế</u></p> <p>a. Xác định các nhu cầu phát triển và lựa chọn ưu tiên</p> <p>b. Lập kế hoạch và thiết kế chi tiết cho các công trình lựa chọn</p> <p>c. Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu về xây dựng</p> <p>d. Xây dựng đường nông thôn, hệ thống thủy lợi qui mô nhỏ và hệ thống cung cấp nước</p> <p>e. Bàn giao cơ sở hạ tầng đã xây dựng</p>			
<p><u>9. Kiểm soát PCCCR</u></p> <p>a. Mua sắm thiết bị và công cụ kiểm soát PCCC rừng</p> <p>b. Thực hiện các lớp tập huấn PCCCR</p>			
<p><u>10. Giám sát và đánh giá</u></p> <p>a. Thường xuyên theo dõi dự án</p> <p>b.Đánh giá ban đầu (Sử dụng các dữ liệu thu thập trong điều tra và thiết kế chi tiết)</p> <p>c. Đánh giá giữa kỳ</p> <p>d. Đánh giá cuối kỳ</p>			
<p><u>11. Quản lý dự án</u></p> <p>a. Quản lý và giám sát Dự án</p> <p>b. Làm báo cáo g</p>			
<p><u>12. Hỗ trợ kỹ thuật</u></p> <p>a. Hỗ trợ CPMU và PPMUs trong việc thực hiện, giám sát và quản lý dự án</p> <p>b. Tổ chức đào tạo ở nước ngoài cho cán bộ CPMU và PPMUs</p>			